

Sept

VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ - QUAN NGHIÊN - CỨU VÀ PHỔ - THÔNG



GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC:

1 số 24
1 năm (10 số) 240

MỤC-LỤC

(V.H.N.S. SỐ 24 THÁNG 9 NĂM 1957)

Số trang	Số trang	
I.— Văn-Hóa Việt-Nam		
— Những nét đại-cương của nền văn-hóa Việt-Nam (<i>Vương-hồng-Sển</i>)	707	
— Gốc - tích những nghề - tục và nghề-nghiệp Việt - Nam (<i>Tân-Việt-Điền</i>)	715	
— Tinh-thần dân-chủ cổ-truyền tại Việt-Nam (<i>Phan-Khoang</i>)	728	
— Một tác-phẩm chưa hề xuất-bản : « Trăm Thương » (<i>Bùi-quang-Tung</i>)	732	
— Gốc-tích dân-tộc Việt-Nam (<i>Lê-chí-Thiếp</i>)	738	
— Văn thơ Tân-Đà (<i>Phạm-văn-Điền</i>)	743	
— Đồng-bào Thượng miền Bắc (<i>N.X.V.</i>)	748	
— Sương-nguyệt-Ánh (<i>Phạm-xuân-Độ</i>)	758	
— Đòi Ve (<i>Thềm-Đất</i>)	769	
	— <i>Thi - ca :</i>	
	Non nước và ta (<i>Đông-Xuyên</i>)	770
	Dưới nắng thu trong vườn Tao-Đàn (<i>Trọng-Đức</i>)	772
II.— Văn-Hóa Thế-giới :		
	— Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích (tiếp theo) — (<i>Nghiêm-Toản dịch thuật</i>)	773
	— Các cuộc bang-giao Việt-Mỹ (<i>Anh Nguyễn</i>)	776
	— Ghen dưới ngọn bút thần của Racine và của Nguyễn-Du (tiếp theo và hết) — (<i>Nghiêm-Toản</i>)	784
	— Cái thú học-văn (<i>Trần-tuấn-Khát dịch</i>)	797
	— Thời - gian (<i>Nguyễn - thị - Thuần</i>)	800
III.— Tin-tức Văn-Hóa		
	— Tin trong nước	817
	— Tin ngoài nước	823

Tranh ảnh trong số này :

Tiền - công - nghệ Việt - Nam :

1— Nghề sơn mài

2— Nghề thêu



I

THÔNG-ĐIỆP CỦA

NGÔ TỔNG-THỐNG

TRONG DỊP LỄ KỶ-NIỆM ĐỨC KHÔNG-TỬ
(ngày 28-9-57)

TRONG khung cảnh ngày kỷ niệm lịch sử hôm nay, tôi muốn cùng đồng bào toàn quốc thông cảm trong bầu không khí đạo vị nồng đượm do một bậc siêu-nhân của phương Đông, Đức Không Phu Tử, cách đây trên 2.500 năm, đã tạo thành ở Trung-hoa và lan rộng khắp Á Đông cho đến ngày nay.

Tôi muốn cùng đồng bào suy ngẫm lại các đạo lý của vị hiền triết và tìm hiểu, trong cái đạo lý đó, những cái giá trị vĩnh viễn đã un đúc thành những giếng nước cho cuộc sống của cả dân chúng một phương trời vô cùng rộng lớn, trải qua biết bao nhiêu thế hệ.

Như đồng bào biết, Đức Không Phu Tử sống vào đời Xuân-thu, trong lúc ở ngoài thì giặc Hung-nô áp bức bờ cõi, ở trong thì Ngũ Bá tranh cường, dân tình khốn khổ, phong hóa suy đồi.

Đứng trước một thực tại cực kỳ nguy nan đó, Đức Không Phu Tử đã làm gì để cứu vãn tình thế? Ngài đã lấy cái Đạo của Thánh hiền đời trước để phát huy ra mà dạy hậu thế, chứ không tạo ra Đạo mới. Ngài nói: « Thuật nhi bất tác », chỉ theo việc cũ mà chép lại, chứ không sáng tác cái gì mới.

Sống trong thời đại loạn, đưa vào cái đạo lý sẵn có trong tâm hồn người đời đó để rút ra một lý thuyết khả dĩ cứu dân độ thế : đó là 2 yếu tố có thể giúp chúng ta thấu hiểu công trạng to tát của Ngài cũng như giới hạn của Đạo Khổng.

Theo tín ngưỡng cổ truyền của Trung-Hoa thì vũ trụ xoay vần bốn mùa luân tự giao thế, là nhờ sức luân chuyển của âm dương làm động cơ. Nhưng âm, dương có luân chuyển điều hòa là do sự hướng dẫn của một Trật Tự, một Định Luật tối cao hàng có : Định luật đó gọi là Đạo.

Công nghiệp của Đức Khổng Tử là lấy con người làm gốc cho cái Trật Tự cái Đạo đó. Ngài nói rằng : « Đạo bất viễn nhân, nhân chí vi Đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi Đạo » (Đạo không xa cái bản tánh của con người, nếu vi Đạo mà xa cái bản tánh ấy, thì Đạo ấy không phải là Đạo).

Và do đó mà Ngài đã biến cái quan niệm cổ truyền của Trung-hoa về vũ trụ thành một nhân bản chủ nghĩa. Nhưng vì chủ nghĩa này chưa dứt khoát khỏi vũ trụ quan kịa, cho nên đạo lý Khổng Mạnh vẫn định bôn phận cho con người là phải giúp vào trật tự của vũ trụ bằng cách xây dựng trật tự của xã hội. Mà xã hội có trật tự là do sự tu nhân tích đức của mỗi người, tự thiên tử chí ư thứ nhân, lấy sự vô trang tinh thần làm phương châm để giúp « trị » trừ « loạn », trong thời hỗn độn về chính trị và phong hóa xã hội đời ấy, thật là hợp thời và hữu hiệu. Nhưng nếu quá thiên về quan niệm lấy trật tự vũ trụ làm đạo lý, thì không khỏi đi đến chỗ luân quần tù hãm tư tưởng của con người. Đó là lối đã đưa nhiều nhà hậu nho vào chỗ bế tắc hoặc duy vật.

Nhưng tư tưởng sâu rộng của Đức Khổng căn cứ vào ý niệm của chữ Nhân, đã mở một lối thoát. Đối với vũ trụ mênh mông, con người thật là nhỏ nhoi như một thóc giữa lấm rộng. Nhưng « địa vị » của con người cao cả, « nhân tước » của con người lớn lao, vì « Duy Nhân vi vạn vật chi linh », duy chỉ con người là có linh tánh. Linh, vì biết nhân là biết yêu, biết nghĩa là biết phân biệt được phải trái để hành động. Bởi thế cho nên Thầy Mạnh Tử nói : « Ở trọng Nhân, nói theo Nghĩa, đó là đầy đủ công việc của đời người vậy ». « Ta cứ Nhân Nghĩa của ta, ta cứ địa vị của ta mà hành động, không cần cho ngoài nữa » (Tổ Kỳ Vj Nhi Hành, Bất Nguyên Hồ Kỳ Ngoai).

Trên đây, tôi chỉ nhắc đến chữ Nhân và chữ Vj, vì tôi thấy đó là cái chủ thuyết trong Khổng giáo. Đó là những yếu tố sâu tâm và định hướng có thể đưa ta tiến bước trên đường văn hóa, đến chỗ nhận định giá trị cao cả của con người, và khai thác tột nguyên của thiên nhiên để phụng sự cho Nhân Vj.

DIỄN - VĂN CỦA

ÔNG BỘ - TRƯỞNG QUỐC - GIA GIÁO - DỤC

NHÂN DỊP LỄ THÁNH-ĐÀN ĐỨC KHỔNG-TỬ
(ngày 28-9-57)

Thưa quý Vj,

Hôm nay, nhân dịp Thánh-đàn Đức Khổng-Tử, Tông-Thống có một thông-điệp với Quốc-dân nói trên Đài Phát-thanh, và cử tôi đến đại-diện Ngài trong buổi lễ tại đây. Luôn luôn Tông-Thống nghĩ đến việc phục-hưng những giá-trị tinh-hần cổ-truyền của dân-tộc, và hòa-hợp những giá-trị đó với các tinh-hoa của văn-hóa bốn phương, để xây đắp một nền văn-hóa mới.

Thưa quý Vj,

Chắc có người sẽ cho rằng đạo-lý cổ-truyền đã hoàn-toàn lỗi thời, rằng cố-gắng phục-hưng những giá-trị cũ là một hành-động vô-ích, đi ngược lại trào-lưu tiến-bộ của thế-giới ngày nay. Trái lại, chắc cũng có người sẽ nghĩ rằng nền văn-hóa cổ-truyền của ta là đầy đủ lắm rồi, là một toàn-thể bất-di bất-dịch, không còn phải thêm bớt gì nữa, và người Việt-Nam trong phạm-vi đạo-lý, không cần học hỏi gì với ai. Nhóm người trên thuộc về hạng bảo-thủ.

Người cấp-tiến tự cho mình là « tiến-bộ », chỉ nhìn đến tương-tai, khinh-thường dĩ-vãng. Theo họ : cái gì « mới » là « đẹp ». Người bảo-thủ, ngược lại chỉ biết cố dĩ-păng, truyền-thống, mà phủ-nhận tiến - hóa, Theo họ : cái gì « xưa » là « tốt ».

IV

Ta thường gặp thái-độ cấp-tiến nơi những nhà Tân-học quá mê say với cái hào-nhoáng bề ngoài của văn-hóa Tây-phương với những tiến-bộ chớp-nhoáng của khoa-học và kỹ-thuật. Họ muốn xóa bỏ bất cứ cái gì thuộc về quá khứ. Theo họ, chỉ có khoa-học mới có thể giải-quyết những vấn-đề căn-bản của con người.

Người Cộng-sản đã đưa thái-độ này lên đến cực-điểm, chỉ khác một điều là khoa-học của họ không phải là khoa-học tất-yếu và phổ-biến của các nhà bác-học, mà phải là chủ-nghĩa « vô sản » dựa trên triết-lý duy-vật biện-chứng và dưới quyền điều-khiển của đảng Cộng-sản Nga số. Theo họ, đạo-lý chỉ là một sự an-uit hão-huyền, dùng để che đậy và duy-trì sự bóc-lột của giai-cấp thống-trị và cần phải đánh-đổ đạo-lý mới mong giải-thoát con người.

Thư quý Vj,

Không ai có thể phủ-nhận những tiến-bộ lớn-lao của khoa-học và kỹ-thuật từ một thế-kỷ nay và không ai chối-đặt rằng những tiến-bộ đó đã cải-thiện rất nhiều đời sống vật-chất của nhân-loại. Với sự khám phá và công dụng nguyên-tử năng, sự hiểu biết và quyền-lực con người đã tăng gần đến vô biên ; cái ước mơ chinh-phục hoàn-toàn thiên-nhiên đã được xem như có thể thực-hiện được.

Nhưng tiến bộ khoa-học không phải là tất cả tiến bộ của con người. Sau một thời-gian mê say với khoa-học, người ta phải nhận thấy rằng tiến bộ khoa học bất tất là đi đôi với tiến bộ tinh-thần, và quyền lực của mình càng tăng thì con người càng lúng túng trong việc xử-dụng quyền lực đó.

Hai trận đại-chiến vừa qua, và những chế-độ độc-lài trong lịch-sử hiện đại đã cho thấy rõ những tai hại gớm ghê mà quyền lực của khoa-học đã mang lại cho con người, nếu không biết xử dụng nó theo đạo lý.

Khoa học càng tiến, nhân loại càng cần đến những giá-trị tinh thần để tránh khỏi sự thoát hóa điệt vong. Vấn đề then chốt của thế giới ngày nay là làm sao có một tiến bộ tinh thần tương xứng với tiến bộ khoa học, hay ít nữa, làm sao tránh được sự thoát hóa tinh thần bằng cách duy trì những giá trị cổ truyền.

V

Khoa học không còn tham vọng dành quyền độc tôn như hồi thế kỷ thứ 19, và nếu khinh rẻ giá trị cổ truyền, thì thái độ cấp tiến chỉ là một thái độ lỗi thời.

o°o

Thư quý Vj

Vấn đề chính trong thế giới ngày nay là một vấn đề tinh thần ; và riêng ở xứ ta, việc phục hưng các giá trị tinh thần cổ truyền sau mười năm chinh chiến, loạn ly, lại càng cần thiết và cấp bách. Trong những giá trị đó, nền đạo lý Khổng-Mạnh chiếm một địa vị tối quan trọng bởi tính cách vừa cao siêu vừa thiết thực của nó.

Cho nên, sự phục hưng Khổng giáo là một điều đáng mừng và cần được khuyến-khích. Nhưng phục-hưng Khổng-giáo, bảo-vệ truyền thống Nho-gia không phải là khe hở giữ lấy nguyên vẹn cái truyền-thống đó, xem như là hoàn hảo, và bất đi bất-dịch.

Thái-độ bảo-thủ đã không thể bảo-vệ được truyền thống mà trái lại có thể làm hại. Chính vì thái độ bảo-thủ, mà nền văn-minh Trung-hoa kể từ nhà Minh đã đình trệ qua bao nhiêu thế-kỷ và Khổng-giáo đã bị coi như là một chủ nghĩa phản tiến bộ. Chính vì thái độ bảo-thủ mù quáng mà nước ta đã phải nhục nhã chịu đô hộ và dân-tộc Việt-Nam đã phải điêu đứng trong bấy nhiêu năm.

Người bảo-thủ phủ nhận tiến hóa, nhưng lịch-sử là một biến chuyển không ngừng. Khổng-giáo căn-cứ trên chữ Dịch, là biến đổi. Cũng như triết-gia Hy-lạp Héraclite, Đức Khổng-Tử thường nhìn dòng sông mà than : »

« Thê già như tư phủ, bất xả trú dạ » : chày mái thế ư, đêm ngày không thôi.

Truyền thống cũng phải biến chuyển theo lịch sử mới mong tồn tại được. Ta phải bỏ đi những cái gì chỉ có tính cách nhất thời, để cố gắng bảo tồn những giá-trị vĩnh-cửu, thiết-yếu của con người.

Những giá-trị truyền thống của chúng ta sẽ được phong phú hơn nhờ sự đón tiếp những giá trị quý báu của các dân tộc khác. Đón tiếp để đổi chúng, và am hiểu những giá-trị của ta từng tận hơn. Đón tiếp để hòa hợp, vì nếu bản chất của con người là một, thì những giá-trị tinh thần của các dân tộc cần phải được bổ túc cho nhau. Như thế, ta mới mong đi đến Chân, Thiện, Mỹ.

VI

Thưa quý Vị,

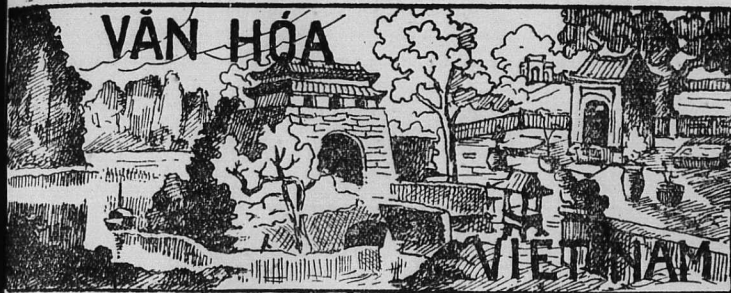
Bào thủ và cấp tiến mù quáng là hai thái độ mâu thuẫn. Nhưng muốn tiến bộ, ta cần phải dựa vào những giá trị vĩnh cửu của truyền thống, và truyền thống muốn tồn tại, phải biến chuyển ăng khớp với trào lưu tiến bộ của nhân loại.

Không phải một sự tiến triển máy móc sẽ tự nhiên đưa nhân loại đến hạnh phúc và tự do. Tiến bộ là do một sự cố gắng không ngừng của con người để chinh phục thiên nhiên và chinh phục chính mình. Chinh phục thiên-nhiên bởi khoa học, kỹ thuật, chinh phục chính mình, bởi tôn giáo, đạo lý.

Những con đường đưa đến sự chinh phục bản thân, các giáo chủ, hiền triết thời xưa đã vạch ra. Trong lịch sử nhân loại, trong thời đại có thể gọi là « thời đại chỉ đạo » gồm năm sáu thế kỷ trước Cơ đốc kỷ nguyên, lần lượt đã xuất hiện những hiền triết Đông Tây: Khổng Lão ở Trung hoa, Thích ca bên Ấn Độ, các nhà Tiên tri Do thái và các Triết gia Hy Lạp. Các bậc vĩ nhân này đã đề ra những giá trị đã đi sâu vào tâm thức nhân loại đến trình độ văn minh ngày nay.

Thưa quý vị,

Buổi lễ hôm nay là để tỏ lòng tri ân tôn kính của chúng ta đối với một bậc vĩ nhân đã có công lớn trong công cuộc xây đắp nền văn-minh nhân loại. Dựa vào những giá trị tinh thần cổ truyền hòa hợp với một nền khoa-học tiến bộ, chúng ta hãy cố gắng thực hiện một xã-hội nhân-vị trong đó con người là cứu cánh. Chúng ta nhất định sẽ thành công.



NHỮNG NÉT ĐẠI-CƯƠNG CỦA NỀN VĂN-HÓA VIỆT-NAM

VƯƠNG-HONG-SẾN

VĂN-HÓA bao gồm tất cả những trạng thái phức tạp đã cấu tạo, tổ-chức, duy trì và phát triển một xã-hội hay một dân-tộc từ khi lập quốc, với những sự biến chuyển và tiến triển qua các thời đại.

Vậy, muốn có một khái niệm tổng quát và những ý thức cần thiết về nền Văn-Hóa Việt-Nam, chúng ta phải hiểu rõ những nét chính về Lịch-sử, Dân-tộc, Chính-trị, Kinh-tế, Văn-Hóa và Phong-tục, Xã-hội và Tinh-thần cổ truyền của dân-tộc ta.

I.— LỊCH-SỬ.

Từ lập quốc đến nay, hơn bốn ngàn năm, người Việt phải người Tàu cai trị trước sau trên 10 thế kỷ, những sự lưu đày giết chóc không biết số nào mà kể, thế mà dân Việt vẫn giữ được nền tự-chủ không mất và bao nhiêu đặc tính giống nòi không quên. Gần đây, ách nô-lệ bị chống thêm hơn 80 năm dưới gót sắt của thực dân, thế mà luôn luôn có cuộc nổi dậy của Đê-Thám, Nguyễn-Thái-Học, đề mãi mãi chống lại kẻ xâm lăng. Lễ cổ-nhiên phải là một nước không hèn mới giữ vững tinh-thần chuộng tự-do đến trình-độ ấy.

Kể những đoàn chống xâm-lãng thì đời nhà Hán có hai bà Trưng chống Mã-Viên (39-43 sau Tây lịch), năm 248 bà Triệu-Âu đánh giặc Ngô, rồi nào cuộc khởi nghĩa Lý-Bôn, Mai-Hắc-Đế, Khúc-Thừa-Dụ, thay nhau quyết không lùi để người Tàu cai trị. Năm 939, Ngô-Quyền đánh lui quân Tống, nhưng đến năm 968, Đinh Bộ Lĩnh mới dẹp 12 sứ-quân gồm về một mối. Rồi nhà Đinh (968-980), Tiền Lê (981-1009), Lý (1010-1225), Trần (1125-1413), Hậu Lê (1428-1789), Tây Sơn (1787-1802), nhà Nguyễn (1802-1882), đó là những triều độc lập có công trong sự mở mang và thống nhất xứ sở. Trong khoảng ấy, người Trung-Quốc vẫn cố tâm thôn nuốt nước Việt-Nam, Lý-Thường-Kiệt đời Lý đã từng đem binh đánh Tống. Bài thơ bất hủ « Nam Quốc Sơn Hà Nam Đê « Cư » còn ghi trong sử sách.

Thậm chí năm 1285, con vua Koubilai nhà Nguyên qua xâm lấn Việt-Nam cũng bị chặn và năm 1287 quân nhà Nguyên kéo binh qua phục-thù, nhờ Trần-Quốc-Tuấn đánh lui đem lại một danh dự lớn cho Việt-Nam vì đồng thời quân Mông-Cò đã gieo rắc sự khùng-khiếp tận Âu-Châu đến nỗi có câu : « Quân Mông-Cò đến đâu cỏ không mọc được và trẻ con không dám khóc ».

Năm 1418-1427, vua Lê-Lợi cả thắng quân Minh, tức vị xưng độc-lập. Năm 1789, Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ đại phá quân Thanh trong một chiến công bất-hủ.

Đến đời Nguyễn-Ánh mới thống nhất sơn hà và niên hiệu Gia-Long là tượng-trưng của sự gồm thâu về một mối ấy (sử chép lúc đi cầu phong, sứ nhà Nguyễn đã bị triều-thần nhà Thanh vấn-nạn trách rằng niên hiệu Gia-Long do hai chữ lấy trong niên hiệu của Tiền Đế Mãn-Thanh, Càn Long và cả vua đang trị-vị là Gia-Khánh, nhưng sứ-Nguyễn đã khéo đáp lại rằng khi lựa niên hiệu là Gia-Long vẫn không có ý phạm thượng duy muốn tỏ sự thống nhất sơn-hà từ đây bằng cách nối liền hai kinh-dô Nam Gia-Định với Bắc Thăng-Long làm một).

Mặc dầu Mã-Viên, Sĩ-Nhiếp, Cao-Biền, v.v... cố tâm đem văn-hóa Trung-Quốc qua thay thế tinh-thần dân Việt, nhưng tự-trung dân Việt, tuy có hấp thụ phần lớn và phần tốt đẹp của văn minh người đi chinh phục nhưng vẫn biết dùng qua những cái hay ấy với phần tinh-túy văn minh của giống nòi Việt-Nam không để bị mất gốc đứt rễ.

Từ xưa, Việt-Nam đã có Lý-Ông-Trọng sang làm tướng cho Tần-Thủy-Hoàng (246-210 trước Tây lịch).

Năm 133 sau Tây lịch có Lý-Tiến qua làm Thái-Thứ Linh - Lang thuộc Hồ-Nam. Triều Hán có Lý-Cầm sang làm Thái-Thứ Kim-Thành. Đời Đường, có Khương-Công-Phu qua làm quan đầu thế-kỷ thứ IX.

Gần đây, có thiếu chi ông nghề, ông thực-sĩ Pháp, mà có cả kỹ-sư, bác-sĩ xuất thân trường đại học Âu Mỹ ; tổ-tiền xưa, khi học chữ Hán lại cố đọc theo giọng ta. Và đây là một bằng chứng của sự đề-kháng trường kỳ của một chủng-tộc tuy mất nước mà không khứng để cho mất giống nòi và tiếng nói nước nhà.

II.— DÂN-TỘC

Vốn vì giống da vàng, con mắt đen hơi xếch về đằng dưới nhưng trái mày ngấn năm chung lộn với dân bản thổ khác, máu người Việt đã pha lộn đi nhiều.

Trước kia người đàn ông để tóc dài nên về sau bọn di-thần Triều Minh tránh nạn nhà Thanh gióc đuôi sam, đã qua xin nhập theo Việt tịch. Trong Cholon còn di tích một ngôi chùa do con cháu nhà Minh tạo lập. Người đàn bà Việt, mặc đầu nước bị đô-hộ, vẫn giữ tập tục riêng của mình, tỷ như người Tàu có tục bó chân từ đời Đường và xa hơn nữa, thế mà trước sau không có người đàn bà Việt nào bó chân cả, trừ phi những người vong-bồn chổng Ngô.

Trong tục ngữ có câu :

« Còn cha gót đỏ như son,

Một mat cha mắt gót con như bùn ».

dù-tượng trưng tinh-thần cứng cỏi của giống Việt bất-khuất.

Người Tàu lấy sự bó ngực nịt vú là đẹp. Người Việt tuy có theo « mốt » này nhưng không triệt-đề thi hành và từ lâu đã bỏ tục ấy vì có hại cho sức khỏe.

Ngoài tánh nông nổi nhẹ dạ, hay tin ma quỷ, thích sự lễ bái, người Việt được là không nhiệt tín đối với tôn-giáo nào cả. Trong nước, mặc dầu có nhiều đạo-phái, mạnh ai nấy tôn-sùng, không câu-thức mà cũng không khuyến-dụ. Mới đây có trên tám trăm ngàn người lánh vòng xiềng xích cộng-sản xuống miền Nam tìm tự-do. Đó là một gương lịch-sử chứng tỏ sự di dân đã có tự ngàn xưa và minh xác tinh thần không thích làm nô-lệ của một giống dân đã hấp thụ một nền văn minh hân hoi biết tôn trọng sự độc-lập về tinh thần và không muốn làm vật thí-nghiệm cho một chế-độ ngoại-lai áp-bức.

III.— CHÍNH - TRI

Về chánh-trị, người Việt đã có một chánh-trị riêng biệt, có lẽ từ xưa lắm thì thuộc về chế độ mẫu quyền nên mới có gương Trưng, Triệu cầm binh ra trận thế cho đàn ông, về sau, từ khi văn minh Trung-Quốc tràn sang thì về chế độ phụ-quyền. Nhưng, trong luật-lệ cổ kim, từ luật Hồng Đức đến luật Gia-Long, người đàn bà Việt vẫn giữ một địa-vị lớn trong gia-đình đối với con cái sau khi người gia-trưởng mất. Thuyết « Khổng-Mạnh » « phu tử tùng tử » không được áp-dụng trong xử triết-đề như bên Trung-Quốc và bà mẹ Việt giàu có, nắm tiền bạc trong tay, vẫn điều-khiển gia-đình của chồng theo ý muốn, không như xã-hội Trung-hoa người đàn bà thường bị coi là con vật, là bộ máy sanh đẻ hơn là một người có quyền thế với chồng, con. Ấy là một tỷ dụ nhỏ nhỏ lựa trong gia-đình. Ngoài ra, đối với nước nhà, người dân trong nước nề trọng, bằng chứng là trong Hội-ngự Diên-Hồng, đời Trần (1248), trước họa xâm-lãng giặc Nguyên thì vua cho mời các bô lão tới hội-hợp để thăm dò ý-kiến như thân thích một nhà.

Tinh thần trọng dân, xem dân dường như con một cha, biết vì dân, quý dân như vậy, các chế độ có vua, có quan, có dân, mới là một nước ấy, đã ngấm-ngấm nẩy nở trong tâm-hồn người Việt-Nam thích tự do, và đây là bước đầu tiên của tinh-thần dân-chủ ngày nay.

Chánh-trị có công bằng, dân mới hưởng-ứng theo và nước mới mạnh. Bằng có là tinh thần trọng dân đã có ghi trong pháp-luật, ví dụ luật cấm địa-phương không được thụ-nhiệm nguyên quán mà phải nhiệm xa hơn tỉnh ít nữa là 500 dặm là để phòng ngừa họa thân-thích cậy thần cậy thế hà-hiếp dân cô; có luật cấm quan ngời chần dân không được cưới vợ mua hầu trong quận huyện mình cai trị vì sợ gia đình bên thế-thiếp những-nhiều nhân-dân; có luật cấm quan lại không cho mua ruộng vườn đất cát trong địa hạt mình cai-trị vì sợ quan ham lời, thừa quyền thế ép dân bán rẻ, lại có luật cấm quan không được tự đi lại với đàn bà con gái trong hạt để tránh sự hiếp-bức, và cũng có lệnh cấm hưu quan không được lui tới cửa công vì sợ cầu cạnh. v. v. . .

Một điều đặc-sắc nữa là người Việt tuy có tánh tôn trọng triều-đình nhưng vẫn thích sống tự-do, và gần gũi xã-thôn, sau lũy tre xanh. Mỗi sự lấy trật-tự làm bõn, — nước hỏi làng, làng dò ý dân — còn riêng về công chuyện trong hương thôn thì tự ý thu xếp, nhà nước không can thiệp. Có câu « phép vua thua lệ làng » và trong câu « làng nước » thì rõ ràng chữ làng trên chữ nước, tỏ ra hai đoàn thể có phép-tắc phân-miêu.

Khi nào vua dân một lòng thì được bình trị, hai Bà Trưng, bà Triệu, Lý-Thường-Kiệt, Hưng-Đạo-Vương, Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ, đều đồng vua đồng dân hưởng ứng bắt tay mới gây-dựng nền cơ-đồ đại sự. Và lại, tuy có quyền tuyệt đối, nhưng mỗi khi có việc quan trọng vẫn biết chất vấn long dân. Hội nghị Diên-Hồng là một gương sáng của một nước có kỷ-luật tôn ty đoàn thể.

Thêm nữa, chánh-trị có chỗ khéo tức là biết nâng cao tinh-thần ái-quốc. Như vậy cho nên khi nước nhà yên-ôn, thì không kể, còn khi nước loạn ly thì tục lệ đã sẵn, người giàu xuất của, dân đình tráng thí thân, chống đánh cho đến kỳ cùng. Rồi có chết thì nhà vua đã dậy lập đền thờ phong thần, phong ấp, vì vậy mà dân không biết sợ chết. Cái câu « Sanh vi tướng, tử vi thần » đã giúp dân Việt lấy sức yếu chống nổi giặc dữ từ Trần-Hưng-Đạo qua Bắc-Bình-Vương đến Cao Hoàng Nguyễn-Ánh. Bình thường người Việt không hiểu chiến, nhưng lâm trận thì biết liều mình. Chánh-trị lắm khôn đã biết đem một Công-chúa Huyền-Trần đời lấy hai châu Ô, Lý. Đó là một chánh sách khéo đã biết áp dụng từ thế kỷ thứ XIV.

Nước Việt lại biết dùng phương pháp hòa bình mở rộng biên-cương bằng cách giãt dân binh tản cư đời Minh vào đất Cao Miên, một là vừa để tránh xa bọn giặc ít hiểu biết trật tự; hai là vừa ngấm ngấm chinh-phục một vùng hoang vu có tiếng là phi-nhiều.

IV.— KINH - TẾ

Về mặt kinh tế, dân Việt ở trong khối xã-hội canh nông, nên vẫn lấy sự trồng trọt làm gốc. Trong nước chuyên làm ruộng, trồng dâu nuôi tằm, có khác với dân Hán tộc, tuy cũng phát-nguyên trong xã-hội canh-nông, nhưng về sau bị dân du-mục Hung-nô từ miền Bắc tràn xuống và lai dân. Lại nữa người Việt khi chiến là binh-sĩ, thời bình làm quan đồn-diên, chung sức với dân, cùng làm cùng ăn, đến khi quốc-gia lâm biến, biết cùng đứng lên chống giặc. Gương Nguyễn Công Trứ khẩn đất hoang Tiền-Hải, Kim-Son, biết ngăn đập, đắp đê giành đất với biển cả để biển thành ruộng tốt làm giàu cho dân là một sáng-kiến rất hay. Người Việt biết trị thủy từ xưa; những con đê dọc Hồng-Hà, con kinh Vĩnh-Tế trong Nam là những kỳ công không thua nước khác.

Về sưu thuế thì trong nước có lẽ vua bố thuế cho mỗi làng một số nhứt định để làng tự theo số dân trong xã, chia nhau đóng góp. Nhưng từ thế kỷ thứ XIX, chánh sách « bề quan tòa căng » không chịu giao thiệp với nước ngoài đã khiến sự mở mang dân trị bị chậm lại. Đó cũng là một điều đáng tiếc.

V. - VĂN - HÓA PHONG - TỤC

Người Việt có một văn-hóa riêng biệt. Từ ngàn xưa đã có tục vẽ mình, bởi chuyên nghề lặn lội dưới nước nên làm như vậy cho loài thủy quái làm tướng đồng loại mà không dám làm hại, thêm tục nhuộm răng, tục ăn trầu.

Chữ Việt chưa ai từng thấy ra sao, duy trong sách ghi tục « Bê cò đề dếm » đã có từ lâu lắm. Trong nước dùng chữ Hán rồi chữ Nôm. Sau này chữ quốc-ngữ xếp theo mẫu tự la tinh rất gọn.

Đặc-tính lớn của văn-hóa nông-nghiệp, xã-hội canh-nông này thì lấy gia-tộc làm căn bản. Từ thời-dại phong-kiến đời thượng-cổ qua thời đại nội-thuộc đến thời đại độc-lập, gia-tộc luôn luôn là bản-vị căn-gốc của xã-hội. Trong nhà lớn nhỏ đều tôn-trọng người gia-trưởng, thờ chữ Hiếu. Nhiều gia-tộc làm thành một nước, tôn một vua làm lớn, thờ vua gọi là Trung và trung hiếu là nền-gốc của người Việt - Nam. Tiếc thay thời trước không biết tách quyền-lợi vua riêng ra với quyền-lợi nước nhà và nhiều khi cũng vì quá câu-nệ chữ trung đến nỗi gặp vua hôn muội cũng vẫn thờ, thậm chí nước loạn ly không biết lo, mang cầu xé nhau, ai vì chúa nấy mà không hiểu chữ quốc-gia làm trọng, còn quyền vua quyền chúa vẫn đứng sau.

Một ưu-điểm khác nữa là bắt đầu từ đời Lý, năm 1076, nước Việt-Nam đã biết đặt ra chế độ khoa-cử để kén chọn hơn tài bỏ ra làm quan. Trong bình dân không luận giàu nghèo, miễn học giỏi, thì đỗ là được trọng dụng. Ngoài ra còn hai phương-pháp rất sáng-suốt là phép tiến cử và bầu cử để lựa lọc những người có tài mà kém phước, học cao mà thi không đỗ. Những người ấy các quan địa-phương phải đề cử để vua chọn lựa, mà dùng, Nhưng đề tránh sự lạm dụng nếu đề-cử sai lầm thì các quan ấy phải chịu trách nhiệm.

Một đặc-điểm nữa là biết tụ-tập thành đoàn-thể. Phạm người đồng một nghề, đồng thờ một tổ-sư thì chung lại ở một xóm, một con đường (Hà-Nội 36 phố phường, v.v...).

Chủ nghĩa gia-tộc mạnh cho đến trong dòng họ, người một tánh vẫn được kính trọng, lấy tình cảm đề trên tiền-tài, và gương một nhà vừa dư ăn dấm nuôi con cháu nghèo khó đầy nhà, đủ chứng tỏ người Việt giàu lòng đoàn-kết. « Khó chia nhau mới phải, giàu tư-trợ ai mang » là câu thường được áp dụng trong dân gian. Lại nữa tục xưng hô phân biệt, tiếng gọi chia ra nào bác, chú, dượng; nào thím, cô, dì vừa lạ tại nhà ngôn ngữ học vừa chứng tỏ ngăn nắp trật-tự trong gia-đình.

Ngoài ra chữ tín nâng cao được đến nỗi trong vòng mua bán tin nhau lấy lời hứa làm chắc, và phong-tục coi chữ ký trên giấy làm bằng là một tục-lệ mới có từ ngoại bang đem vào.

Trong nước đã từng sản-xuất nào Bà Trưng, bà Triệu, bà Đoàn-thị-Điễm, mà cũng có nhà viết sử như Lê-văn-Huru, Ngô-sĩ-Liên, nhà chiến lược như Trần-Quốc-Tuấn, Nguyễn-Huệ, nhà chánh-trị Nguyễn-Trãi, Đào-duy-Từ, nhà khảo-cứu như Lê-Quý-Đôn, nhà làm thuốc Hải-Thượng-Lân Ông, nhà Văn như Nguyễn-Du, nhà ái quốc Nguyễn-Thái-Học, ngành nào môn nấy vẫn có người thay mặt, một nước như vậy tất phải có một trình-độ văn-hóa khá cao.

VI. - XÃ-HỘI

Xã-hội chia ra trước hết là gia-đình, trong đó người cha là lớn và có nhiều quyền trong một nhà đối với con cháu. Nhiều gia-đình họp lại làm một làng, rồi nhiều làng họp lại thành quốc-gia. Xã-hội ấy, một văn-sĩ đã tượng-trưng là con rồng giẫy trong buổi hội về đêm tối; ai cũng dùng khình con rồng ấy là cốt tre giấy mỏng mà làm, vì một khi đèn khêu lên, người ta đưa nó lên theo bờ mấu đi biểu diễn trong làng, rạp rình theo nhạc trống đánh, trông xa uốn khúc nó sẽ linh-động và biến-hóa vô cùng. Con rồng giẫy ấy bị văn-hóa tàu ảnh-hưởng rất nhiều nhưng nó vẫn sống mãi trong hồn thơ dân Việt. Không bị Trung-hoa hóa cũng không bị Pháp, nó đã trường-tồn với thời gian.

Như trên kia đã nói, người Việt lấy nông-nghiệp làm căn-bản, nên về sau con dân thích ở một chỗ, ít ưa sự châu lưu đời-đời, chuộng nhứt là sự sống hòa-bình đề « an-cư lạc-nghiệp ».

Sở dĩ người Việt đánh nhau đặng dai mấy đời với Tàu và sau này chống Pháp thực-dân là vì trước nữa không chịu sự áp-chế sau lại vì tự-vệ hơn là ham thích chiến-tranh. Nhưng lần nào cũng vậy bài học lịch-sử dạy rằng đánh thắng rồi sai sự đi hòa giải cốt chuộc sự yên ổn để làm ăn là quý. Vì quân Tàu đông gấp mấy chục lần để gì chống-cự và thắng họ được mãi. Thà rằng Bắc hòa đề Nam tiến và đến như sự xâm lấn Chiêm thành, thù phục lực tinh cũng như là sự cùng chông đá của lịch-sử. Phạm một nước đông dân, sự bành-trướng theo đà này-nở của giống-nòi để nuôi mạng sống và nguyên lực của dân tộc cũng là một chuyện dĩ-nhiên.

Đời Lý, đời Trần, khi hết giặc thì thả voi về rừng, cho lính về cây ruộng. Vua Lê dẹp xong giặc Minh, giải tán quân-đội, biến thành grom thành lũy ai.

Chánh-sách lập đồn-diễn đã có từ đời Lê, Nguyễn.

VII.— TINH-THẦN

Nhưng khi bị thôn-tính, để tránh sự khủng-bố của người chinh-phục, từ ngàn xưa dân Việt đã từng vào rừng sâu mà ở, thà sống chung với muỗi mòng, thú dữ, chớ không chịu làm tôi mọi cho kẻ đi cướp đất. « Thà làm quỷ nước Nam hơn làm Vương đất Bắc ».

Câu nói ấy, Trần-Bình-Trọng đã chứng tỏ tâm-sự dân Việt bằng một câu lịch-sử. Lại như cái thuyết ban ngày ăn núp, đêm đêm ra đánh giết quân chinh phục vẫn có từ lâu. Thậm chí đến đàn bà cũng yêu nước và coi gương nàng à đào bày ra cái túi may kín để tránh muỗi, gạt quân Tàu đêm đêm chung vô rồi nằng lên khiêng thả trôi sông, nếu có, thật là một gương ái-quốc lạ-lùng.

Phải có một trình độ văn-hóa rất cao, một tinh-thần mạnh mẽ lắm mới giữ vững được những đặc-tánh về sau. Khi công-khai như Ngô-Quyền, Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ, khi bí mật như Đê-Thâm, Phan-Bội-Châu, Nguyễn-Thái-Học, vừa bền chí, vừa dai dèo, để luôn luôn tiếp-tục kháng-cự.

Cái kỳ-công đi đến kết quả hôm nay thật phải nhờ những nguyên-nhân xa xôi hàng ngàn năm giữ vững tinh-thần bất-khuất. Tinh thần phản ứng trong tiếng nói từ Bắc chí Nam, tuy mới nói có vài tiếng thay đổi, nhưng tựu trung nói ra là hiểu, không cách biệt như thỏ âm 18 tỉnh nước Tàu.

Vì vị-trí đứng giữa hai khối lớn Ấn-Hoa trên con đường đi của văn-minh nhà Phật (Ấn-Độ), với văn-minh Lão-Trang, Khổng-Mạnh (Trung-Quốc); sau nữa lại trên con đường của Âu-Châu đi tìm hương liệu, tìm tơ lụa, tìm vàng, tìm thuộc-địa, nên nước Việt-Nam hấp-thụ các tinh-túy cả ba văn-hóa Ấn, Hoa, Âu.

Nhưng không nước nào có con dân biết dung-dưỡng nhau như nước Việt-Nam trong vấn đề tôn-giáo, và tuy trong lãnh-thổ chia ra làm nhiều đạo-giáo, nhiều phái, nhưng chẳng qua cũng là tùy mỗi người mỗi cách hiểu biết, đức-độ và tín-ngưỡng từng cá-nhân; chung qui cũng đi lên tới sự từ-bi đạo-đức mà thôi.

Ngày nay, với sự thiết-lập nền Cộng-Hòa, dân Việt-Nam đã tỏ rõ ý chí muốn sống trong một chế-độ dân chủ, khả dĩ bảo đảm mọi quyền lợi của người công dân trong một xã-hội yêu chuộng tự-do và hòa-bình.

GỐC-TÍCH NHỮNG CỎ-TỤC VÀ NGHỀ-NGHIỆP VIỆT - NAM

của TÂN-VIỆT-ĐIỀU

I.— CỎ-TỤC VIỆT-NAM.

Theo sử-ký của Tư-Mã-Thiên, một đại sử gia Trung-Hoa ở thế kỷ thứ I trước Tây lịch, về đời Tây-Hán, thì người Việt xưa có bốn phong tục đặc biệt là: tiền phát (cắt tóc), văn thân (vẽ mình), thác ti (khoanh tay) và tả nhậm (gài áo phía trái).

Còn những phong tục khác như nhuộm răng, ăn trâu, v.v. . . thì chúng ta phỏng đoán rằng có lẽ người Việt thân nhận những phong tục ấy trong khi Nam-tiến phải tiếp xúc với các dân tộc gốc ở những hải đảo phương Nam tràn lên (Mê-la-nê-giêng và Anh-đô-nê-giêng). Các nhà cổ học tin rằng, ngày xưa đã có một nền văn-minh chung bao trùm tất cả các nước từ sông Dương-Tử đến Nam-dương quần đảo, từ Nhật-bản đến Madagascar, là những xứ đã xuất hiện những trạng thái văn minh giống nhau như là: nhuộm răng, thủy hội (fête des eaux), trống đồng (tan.bour en bronze), điều giầy, vẽ mình, xe nước (noria), nhà sàn, cây dâu, ống đồng (sarbacane), cây tràm (cajeput), cây trâu và cây cau.

Trải qua các thời đại, những nước trong vùng Đông Nam Á này đã bao lần hưng vong, cho nên nhiều phong tục đã lần hồi tiêu ma hoặc thay đổi, nhưng đại khái nguyên thủy, có hai nền văn minh chính đã chung dụng và thi nhau đoạt dần chúng là nền văn minh từ các hải đảo miền Nam tiến lên và nền văn minh từ lục địa phía Bắc tràn xuống.

Về nhân chủng cũng như về ngôn ngữ, chúng ta gốc là dòng Việt tộc ở lưu vực sông Dương-tử, luôn luôn đương đầu với Hán-tộc phát sinh ở sông Hoàng-Hà. Sau khi nước Việt bị nước Sở xâm lăng (333 trước T.L.) thì tiên ta mới di-cư về Nam và lần lần tiến đến trung-châu Bắc-Việt (đầu kỷ nguyên T.L.).

Đến đây, chúng ta gặp những thổ dân thuộc giống hải đảo và tìm cách di chuyển vào rừng để chiếm lấy đồng bằng. Đến năm 1069, chúng ta vượt đèo Ngang gặp người Chăm cũng thuộc văn-hóa hải-đảo. Đến năm 1623, chúng ta tiến đến Bãrja, thì gặp người Thủy-chân-lạp tức là người Cao-Miền thuộc văn-hóa Ấn-độ và mức tiến cuối cùng của chúng ta là Hà-tiên (1715).

Như vậy, cuộc Nam tiến của chúng ta đã kéo dài hơn 2.000 năm trên một quãng đường quanh co dài hơn 5.000 cây số. Tính ra trung bình mỗi năm, chúng ta chỉ Nam-tiến được 2 cây số rưỡi, nghĩa là một ngày chúng ta đi không quá 10 thước, là vì phải gặp bao nhiêu trở ngại. Cuộc di-dân vĩ đại này, có thể gọi là một « Vạn lý trường chinh », đã chứng tỏ tinh thần bất khuất và sức lực dẻo dai của dân tộc ta.

Đầu thế kỷ thứ 17, dân tộc ta đã bắt đầu tiếp xúc với Tây-Phương với bao nỗi đắng cay đáng tiếc. Nhưng dù muốn dù không, văn minh Tây-phương cũng đã đến với chúng ta và như vậy, trải qua mấy nghìn năm lịch sử, với bao nỗi thăng trầm, chúng ta đã tiếp xúc với ba nền văn minh cổ kính và phong phú nhất: văn-minh Trung-Hoa trau giồi trí tuệ, văn minh Tây-phương nâng cao vật chất.

Nhờ sẵn có một căn bản văn hiến vững vàng, nhờ hấp thụ tinh hoa của ba nền văn minh nói trên, dân tộc ta đã cấu tạo thành một nền văn minh có thể nói là đầy đủ nhất mà ngày nay chúng ta có nhiệm vụ bảo tồn và phát huy mãi mãi.

II.— VIỆC TRỒNG LÚA VÀ CƯỚI HỎI

Dưới thời nhà Hán (từ III trước Thiên-Chúa đến 39 sau Thiên-Chúa), đất Giao-Châu đặt dưới quyền ông Tích-Quang và đất Cửu-Châu (Thanh-Hóa) dưới quyền ông Nhâm-Điện. Đó là hai vị ân-nhân của nước ta. Hai ông này nhận thấy sự nghèo nàn của nước ta, là vì bỏ ruộng đất hoang mặc dầu nhiều và tốt, để theo dõi nghề săn bắn và chài lưới. Song song với sự bắt chước trồng trọt của Trung-Quốc, hai vị này dạy chúng ta về nghệ-thuật trồng lúa, bắt dân ta đào sông ngòi để dẫn nước cho đều vào ruộng và chia đất ra từng khu. Rồi các ông cho nhập-cảng ở Tàu sang những nông-cụ để phân-phát cho kẻ nghèo. Không mấy chốc nghề nông được cải-cách và phổ-biến khắp trong nước.

Khi mà nghề nông đã được vững vàng ở xứ ta rồi, ông Nhâm-Điện lại nghĩ đến sự cải-thiện phong-tục nhất là trong lãnh-vực cưới hỏi.

Ông ta đưa ra những qui-tắc bắt buộc ai cũng phải theo. Về phái nam chỉ có thể cưới hỏi trong khoảng từ mười lăm đến năm mươi tuổi, còn phái nữ từ mười bốn đến bốn mươi. Ngoài những tuổi ấy việc hôn-nhân bị cấm tuyệt. Ông ta còn đưa ra những luật cưới hỏi: « Muốn cưới vợ, người đàn ông phải chịu chi-phí về lễ cưới và người đàn bà phải có của hồi-món. Người chồng không nghề-nghiệp làm trong chánh-quyền phải trích dành ra số lương để nuôi vợ con trong lúc về hưu. Hiện thời những qui-tắc này đã thiết-lập ra căn-bản luật-lệ cưới hỏi của ta. Chúng ta coi Nhâm-Điện như một trong những người có công đối với nền văn-minh của ta.

III.— Y-KHOA

Nguồn gốc của y-khoa ở vào thế-kỷ thứ X. Nhà dược-sĩ đầu tiên của ta là vị sư Tuệ-Tĩnh, khám quán làng Văn-Thái, huyện Cầm-Giang, phủ Ninh-Giang, tỉnh Hải-Dương.

Vị sư này là một người hiểu học, thông-minh và nhân-nại. Ông ta làm nghề dạy lúc học còn trẻ, Vua Đinh-Tiên-Hoàng muốn bổ dụng ông vào làm quan trong Triều. Nhưng sau khi xem xét cuốn sách truyền Thái-Ất, Tuệ-Tĩnh biết rõ tính cách tạm thời của triều-đại nhà Đinh nên ông từ chối, viện cớ muốn sống thanh-nhàn trong nghề giáo-học. Nhà vua không chịu và trước sự khàn-khoan của vua, nhà thông-thái này chỉ biết trốn đi lập chùa ở Hồng-Vân, phủ Đa-Phúc, tỉnh Phúc-Yên bây giờ. Nhà vua bắt bình liên sai quân lính đến nơi ông sinh-trưởng để bắt phạt nhưng không gặp. Về sau dân làng bị quân lính dọa nạt chỉ chỗ ông ẩn trốn, nên nhà sư phải sang Trung-Hoa. Sau bao ngày công lao mệt nhọc, ông đến chùa Vạn-Phúc, đất của Đức-Không-Tử và ở luôn đấy. Tuệ-Tĩnh một ngày kia gặp một khách cao sang. Nhận thấy tính cách đặc-biệt của nhà sư Tuệ-Tĩnh, khách vấn ông: « Hình như ngài không phải là người xứ này. Vậy ngài có thể cho tôi biết chủng-tộc của ngài không? » Nhà sư trả lời: « Tôi là người Nam-Việt. Vì đạo nghĩa tôi đến đây. »

Khách không là ai xa lạ, chính là Vương-Quang-Thanh nhà nha-y nổi tiếng đương thời. Thông hiểu tài-trí của Tuệ-Tĩnh, nhà nha-y hứa dạy lại nghề này cho ông. Tuệ-Tĩnh hết nỗi vui mừng được gặp sự may mắn bất ngờ liền xin làm môn-đệ ông khách quý-hóa. Mười năm kiên-nhẫn trong sự học-hành, Tuệ-Tĩnh đã vượt qua cả thầy mình nữa. Ông thành công chắc chắn, những nơi ông đến cứu. Bấy giờ ông muốn trở về nước và được thầy cho phép. Lời tiên-đoán của ông đã tỏ ra thật: nhà Lê lên thay thế nhà Đinh. Ông khỏi phải bị đuổi bắt nữa, trở về chùa cũ Hồng-Vân làm nghề nha-y. Tiếng tăm vang lừng và khách hàng rất đông, ông phải chiêu tập môn-đồ. Những người này thâu-thập được rất nhiều kinh-nghiệm của ông, đã trở nên những nha-y tiếng tăm. Cũng chính Tuệ-Tĩnh đã chữa lành bệnh răng cho vua Lê-Trung-Tôn.

Sau khi Tuệ-Tĩnh mất vua truyền lệnh lập đền thờ để tưởng nhớ linh-hồn ông. Tuệ-Tĩnh chính là người đầu tiên đã dạy ngành y-khoa cho nước nhà. Ông có nghiên-cứu rất nhiều thứ thuốc và ghi rõ những nhận xét trong một cuốn sách ông đã viết với đầu đề « Nam-Dược » hay là những phương thuốc miền Nam.

IV. — NGÀNH TOÁN-HỌC

Vào năm 1703, dưới triều vua Lê-Nhân-Tôn, chúng ta mới biết đến ngành toán-học. Ấy cũng là nhờ đến nhà bác-học đầu tiên Lương-Thế-Vinh, quê ở làng Thiên-Bản, tỉnh Nam-Định. Người ta biết ông nhiều với tên Trang-Lương.

Sinh-trưởng trong một gia-đình nghề-nàn, Trang-Lương tỏ ra là người học-trê thông-minh, hiểu học nên ông đã đỗ Trang-Nguyên trong kỳ thi Đình. Được cử đi sứ sang Tàu, ông chuyên-chú học toán-học và mọi phương-pháp đo lường. « Khái-Minh Toán-Học » là một cuốn sách toán chữ Tàu được ông dịch ra tiếng nôm để phổ-thông ở xứ ta. Chính ông đã đem cái bàn tính (abaque) của Tàu về nước và đã dạy lại ngành toán-học cho nhiều người xứ-sở. Sau khi ông chết, người ta có lập đền thờ ông tại làng ông sinh-trưởng.

V. — NGHỀ ĐÓNG THUYỀN

Cuốn « Hải Dương Cảnh Chí » cho biết rằng kẻ phát-minh ra những chiếc thuyền nan, đã nhẹ nhàng mà lại tiện-lợi, là ông Trần-Ung-Long.

Trần-Ung-Long là một trong những tướng của vua Đinh-Tiên-Hoàng (968-980) được cử đi đuổi bắt tướng địch là Đỗ-Cảnh-Thạc. Ông này trong khi chạy trốn phải qua sông Nhuệ-Giang. Khi đã qua bên kia bờ ông ra lệnh thu góp các thuyền bè lại và hủy-bỏ tất cả những phương-tiện có thể dùng trong sự chuyên-chở trên sông. Ông Ung-Long không hề nản lòng trước việc nhỏ bé ấy. Nhân đề ý đến các ngư-ông dạo chơi trên sông trong những chiếc thúng bèo đan, ông liền ra lệnh cho quân lính đi tìm tre và đóng thuyền nan. Nhưng những thuyền này đều bị mau vào nước nên ông lại sai lính vào rừng tìm một thứ nhựa quét vào thân thuyền cho kín. Kết quả được mỹ-mãn, quân lính chia nhau ra từng tốp 5, qua sông trên những chiếc thuyền nan do sự phát-minh của ông. Ít lâu ông bắt được tướng địch Đỗ-Cảnh-Thạc.

Sau khi vua Đinh-Tiên-Hoàng băng-hà, kẻ nối vị bị Lê-Đại-Hành đoạt ngôi. Từ lâu đã là bạn chính-chiến với vua Đinh-Tiên-Hoàng, Trần-Ung-Long không thể nhịn-nhục ra phụng-sự kẻ chiếm ngôi, nên ông xin về ở ẩn và đề sinh sống, ông chăm về nghề đóng thuyền nan.

VI. — NGHỀ KIM - HOÀN

Dưới triều Lý-Nam-Đế (544-548) có ba anh em Trần-Hòa, Trần-Điển và Trần-Diên mồ côi cha lẫn mẹ. Cả ba đều thông-minh lanh-lẹn.

Sự xâm-chiếm Bắc-Việt bởi quân ô-hộ của Nam-Chiếu đã làm cho đời

sống của xứ này không còn được an-toàn. Ba anh em nhà này vì quá giàu có nên không thể sống yên ổn được. Họ phải bỏ ruộng đất lại và di-cư sang Trung-Hoa. Nhưng giữa đường bị quân cướp chặn đánh lấy hết của-cải và mỗi người phải lạc lối một nơi. Hai người em sau một thời gian lại gặp được nhau nhưng không tìm thấy được vết tích của người anh ở đâu cả. Cả hai đều vào giúp việc cho một nhà hàng kim-hoàn ở Trung - Hoa, tại nước Kim-hoàn ở nước Tùy.

Sau ba năm một nhọc trong công việc, người anh cả Trần-Hòa đã thấu hiểu được những bí-hiềm của nghề, xin hồi hương để tìm hai em mà bấy lâu không được tin tức. Khi về đến làng, Trần-Hòa được tin hai em bị giặc cướp giết trong lúc đi lánh nạn, khóc lóc sụt sùi và quyết không bao giờ rời khỏi chốn sinh-trưởng cả. Một ngày kia, trong lúc nhàn rỗi, Trần-Hòa tưởng nghĩ đến kẻ khuất mặt thân yêu và do đó anh hết sức ngạc nhiên và hết nổi vui mừng khi thấy những kẻ ấy trở về với anh. Bấy giờ hân-hoan trong niềm vui đoàn-tụ, ba anh em cùng nhau thực-hành cái nghề mình học hỏi được. Người anh cả chăm lo về nghệ-thuật trang-hoàng, hai em thì chăm chú vào nghệ-thuật làm đồ kim-khí quý-báu. Họ cũng nhau mở một cửa tiệm với bản hiệu « Kim-Hoàn », chuyên về đồ nữ-trang với một nghệ-thuật tinh-khiết và hoàn-hảo. Vua thời bấy giờ đã đặt nhiều món hàng ở cửa tiệm này. Do đó mấy anh em đã lập-nghiệp lại được. Họ lại ra công dạy nghề kim-hoàn cho người cùng làng. Và cũng do đấy sau khi chết người ta có lập đền thờ cả ba anh em.

VII. — NGHỀ ĐÚC ĐỒ ĐỒNG

Tập « Bắc-Ninh-Chí » có ghi lại rằng nghề làm những vật-dụng bằng đồng bắt đầu dưới Triều vua Trần-Thái-Tôn (1225-1258). Kẻ đề-xướng ra nghề này là một nhà sư tên Không-Lỗ của một chùa ở Phồ-Lai, huyện Quế-Dương tỉnh Bắc-Ninh. Nhà sư này, để tiêu-khiến thì giờ sau những buổi kinh-kệ nhật lệ, đã lấy sự nhồi đất sét thành những khuôn mà trong ấy ông có thể rót đồng đã chảy vào, làm thành những vật-dụng cứng chắc không kém những vật-dụng khác nhập-cảng từ Trung-Hoa. Sau có hai nhà sư khác giúp tay, ông Không-Lỗ làm lần được những chiếc mâm, hũ, và bằng đồng, chuông, tượng Phật và những vật-dụng trong sự cúng-bái. Những kết-quả hoàn-hảo này đã khuyến-khích ông Không-Lỗ nhiều nên ông trở về dạy lại cái nghề mới này cho người cùng làng. Các làng khác cũng bắt chước nghề này để trở nên thịnh-vượng. Cái công ơn của ông không bao giờ phai: sau khi qua đời, người ta đã lập ngay trong làng ông một đền thờ để tưởng nhớ đến linh-hồn của ông.

VIII.— NGHỀ ĐÚC TIỀN VÀ THOI VÀNG BẠC

Dưới Triều vua Lê-Thánh-Tôn (1460 - 1497) có một nho-gia tên là Lưu-Xuân-Tin. Theo tập « Dương An Chí » thì Lưu-Xuân-Tin vì nhận thấy sự áp-dụng những hiện-vật trao đổi thường dùng trong việc mua bán không được thuận-tiện nên ông đã có ý nghĩ đúc ra một thứ tiền để trao đổi. Ông liền đưa cái dự-định ấy lên nhà vua. Được phép của vua và một số vốn để hoàn-thành công-cuộc, Lưu-Xuân-Tin đi đến một tỉnh mà bây giờ tức là Hà-Nội để tìm và lựa kim-khí cho việc đúc tiền. Đồng thời ông cho đúc thành những thoi vàng và bạc. Từ ngày ấy ta có một thứ tiền mà sự hữu-dụng không còn phải chứng-minh nữa. Vua Lê-Thánh-Tôn nhận thấy tài lực của Lưu-Xuân-Tin nên giao-phó cho ông này chức Thượng-Thư Bộ Tài-Chánh.

Sau khi ông qua đời, nhà vua ra lệnh lập một đền thờ ông tại làng Châu-Khê, huyện Đông-An, tỉnh Hải-Dương, nơi mà ông đã sinh-trưởng.

IX.— NGHỀ LÀM CHIẾU

Dưới Triều vua Lê-Thiên-Phước (981-1006) có ông Phạm-Đôn, đồ trạng-nguyên, làm đến chức Thượng-Thư ở triều-đình, khi về hưu, ở vùng Hoa-Lư, tỉnh Ninh-Bình.

Có một lần, khi còn tại chức, ông được đi sứ sang Tàu. Giữa đường ông đã đề ý đến sự phồn-thịnh của làng Ngọc-Hồ ở ranh-giới tỉnh Quế-Lâm và ở đấy dân-cư chỉ chuyên về nghề làm chiếu lát. Xem xét kỹ lưỡng địa-thế của tỉnh này, ông nhận thấy toàn miền đều bị bao bọc bởi những đầm lầy không thể dùng vào việc trồng trọt được, chỉ thuận-tiện cho sự nảy nở của cây lát. Và chỉ trong ba ngày ông học-hỏi tất cả những chi-tiết cần dùng trong việc làm chiếu. Khi trở về quê nhà, ông xin nhà vua cho phép ông được về làng cũ dạy cho người đồng xứ cái nghề làm chiếu. Nhà vua nhận lời. Ông nhận thấy miền duyên-hải tỉnh Nam-Định là một vùng rộng rãi mà ruộng thường bị ngập trở nên vô dụng trong việc trồng-trọt và dân-cư phải bỏ nghề nông theo nghề đánh cá để mặc cho những cây lát lần lần chiếm hết đất đai. Ông liền hội-hợp dân làng lại và dạy cho họ nghệ-thuật làm chiếu. Không bao lâu, nghề mới này đã đem lại sự thịnh-vượng cho dân miền Hải-Thiện cả đến những làng lân-cận.

Về sau Phạm-Đôn trở lại triều và giữ chức Thượng-Thư bộ lễ. Sau khi chết, theo lệnh của vua, dân làng Hải-Thiện lập một đền thờ để tưởng nhớ đến linh-hồn ông.

X.— NGHỀ DỆT TƠ LỤA VÀ TRỒNG BẮP, MÈ (VỪNG) VÀ ĐẬU NÀNH.

Phùng-Khắc-Khoan (1528-1613) quê ở làng Phùng-Xá, huyện Thạch-Thành, tỉnh Sơn Tây là người khởi xướng nghề dệt tơ lụa và trồng bắp mè (vừng) và đậu nành. Ông là một trong những người hay chữ tiếng tăm đương thời và đã đỗ trạng-nguyên dưới triều Lê-Kính-Tôn (1600).

Được cử đi sứ sang Tàu, Phùng-Khắc-Khoan có dịp viếng nhiều hàng dệt tơ lụa ở tỉnh Thục, với những nguyên-liệu rất tốt. Ông quyết ở nán lại để học cái nghề còn mới lạ với nước ta. Chưa đầy bảy ngày nhà trạng-nguyên đã thấu hiểu tất cả mách-khóe của nghề dệt. Để khỏi bỏ sót một chi-tiết nào, ông có phác-họa một bản-đồ đầy đủ về nghề này.

Trên đường về, ông băng qua nhiều cánh đồng rộng đầy đầy những nông-sản mà ông mới thấy lần đầu tiên như: bắp, mè (vừng) và đậu nành. Ông liền thương-lượng với những thợ gặt mua ít hàng mẫu về những thứ thực-phẩm này, nhưng công việc không xong vì vua Tàu cấm ngặt thợ gặt không được bán những thực-phẩm này cho những xứ khác, và cấm người ngoại-quốc vào những cánh đồng đang trồng trọt. Ông nhận thấy không còn cách nào bằng cách lấy trộm một ít. Nhưng khôn thay công việc bại lộ, ông bị bắt đem về lục xét. Quân lính bắt ông phải lột trần ra, nhưng lấy cớ rằng đứng giữa đám đông ông nguỵng nên xin được tránh sau bức màn cản gió để làm việc ấy. Được nhận lời ông liền nhân cơ-hội này giấu ít hạt vào những chỗ kín trong mình. Sau khi quân Tàu lấy được một số hạt trong áo quần. Ông được tự-do đi lại.

Qua khỏi cửa Nam-Quan, Phùng-Khắc-Khoan lấy những hạt ấy ra và đem về cấy ngay ở vườn nhà. Vài năm sau ông có hàng ngàn cây giống đem phân phát cho dân trong làng để bành-trướng nghề trồng trọt. Từ ngày ấy sự sản-xuất mè (vừng), đậu nành và bắp ở xứ ta trở nên quan-trọng. Thật là một nguồn 'lợi bất ngờ.

Về nghề dệt tơ lụa dân làng ông còn giữ kín nhiều mách khóe bí- quyết, nên những hàng tơ lụa sản-xuất tại làng này đều hảo-hạng, mịn màng, chắc chắn dùng làm khăn đóng.

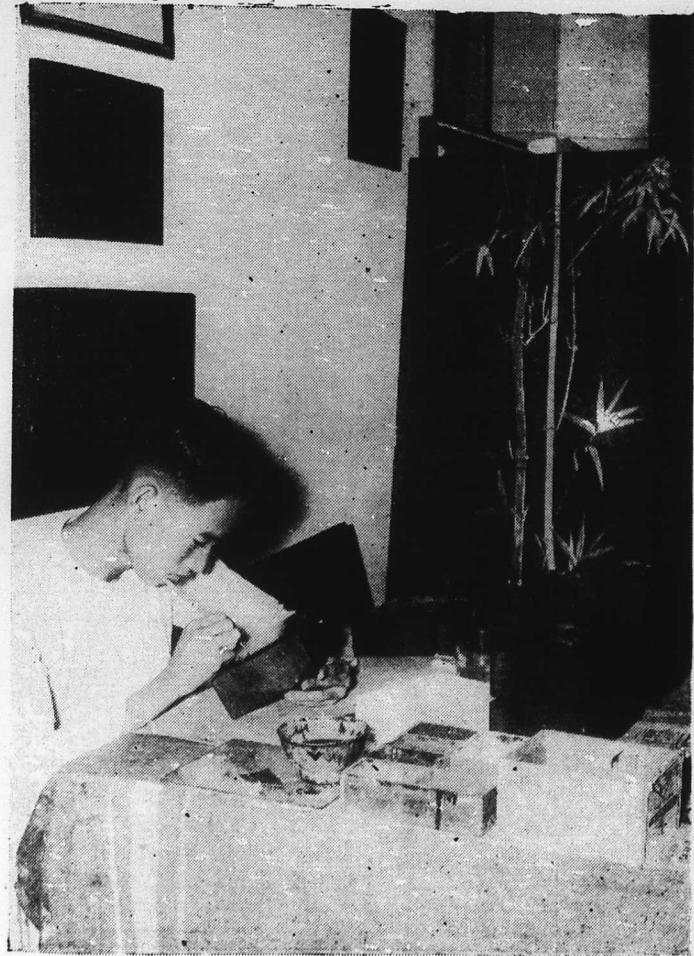
Ở Phùng-Xá người ta lập đền thờ để tưởng nhớ đến công trạng của Phùng-Khắc-Khoan, kẻ khởi-xướng nghề dệt tơ lụa và trồng bắp, mè và đậu nành.

XI. — NGHỀ ĐỒ SÀNH.

Từ đời thượng-cổ dân ta đã biết nghề đồ sành nhưng còn thô kệch kém mỹ-miệu. Người ta nhồi đất sét tằm nước làm thành những vật-dụng thông-thường rồi đem phơi và nung. Hiện giờ người ta còn tìm thấy trong khì đào giếng, kinh dân-thủy nhập-diễn những mẫu chén, tô, nôi do ngành tiểu-công-nghệ cổ tạo ra. Cho đến triều vua Triệu-Vũ-Đế (207-137 trước Thiên-Chúa) nghề đồ gốm mới bành-trướng và đạt đến nghệ-thuật. Những người chuyên nghiệp xử ta có thể không những làm bằng tay những vật-dụng nhỏ thô-kệch, mà còn dùng những chiếc khuôn để làm những vật-dụng lớn như chum, vại. Hơn nữa phương-pháp dùng những chiếc khuôn không có thay đổi. Tập «Thanh Hóa Chí» có nêu lên rằng dưới triều vua Triệu-Vũ-Đế, có một người thợ đồ gốm Trung-Hoa tên Hoàng-Quang-Hưng sang thăm quận Cửu-Châu (Thanh-Hóa), nhân trong lúc dạo chơi thấy dân Việt chỉ có những chiếc chum thô kệch để đựng nước và lại lượng chứa cũng ít ỏi, ông liền hỏi thăm và được biết người ta cho ông giải khát với nước ở bờ ao mà thường ngày người ta dùng để giặt áo quần. Hoàng-Quang-Hưng nực cười trước những lời lẽ chân thật ấy, tự giới-thiệu là thợ đồ gốm Trung-Hoa có thể làm những chiếc chum có một sức chứa rất lớn. Với những vật dụng này người ta có thể dự trữ một số nước đã dùng trong mấy tháng, và ông báo sẽ sẵn lòng dạy cho dân ta nghề này. Giữa đám thính giả, Trương-Trung-Ái xin thụ-giáo ông ta liền, và mời ông ta đến làng Đầu-Khê, tổng Kim - Đô, huyện Thanh-Lâm, tỉnh Hải-Dương. Ông Hoàng-Quang-Hưng bắt đầu dựng tại vườn Trương-Trung-Ái một cối xay rất lớn rồi ông đem trộn đất sét nguyên chất với đất sét trắng làm thành thứ bột dẻo và dễ dát mỏng. Một chiếc bàn một chân đặt trong lỗ của một hòn đá cũng được đem ra. Chiếc bàn này có thể quay tròn được. Mọi dụng-cụ đã đầy đủ, ông bắt đầu khởi công. Ông đặt một bánh đất đã được điều chế sẵn lên bàn, quay chiếc bàn và giờ chân nắn cái bình ở phía ngoài của vật định làm. Cũng dùng chân ông nặn nốt mặt trong. Ba tháng sau, Trương-Trung-Ái mới làm được cái công việc này một mình, và đem thưởng cho thầy hai chục thoi vàng.

Bây giờ anh thợ họ Trương lo trau-giồi nghề của mình và truyền lại cho người trong làng. Chẳng bao lâu anh trở nên giàu có. Sau khi chết, con cháu ông vẫn tiếp-tục nghề này. Dưới triều Lê-Thánh-Tôn (1460-1497), một trong những người con cháu của ông đều lập một hàng đồ gốm tại làng Thờ-Hà, huyện Việt-Yên, tỉnh Bắc-Ninh. Sự hiện-diện của ông này đã đem lại sự thịnh - vượng cho làng không kém làng Đầu-Khê vì từ lâu dân làng không có một nghề nào cả nên bây giờ, đều chuyên về công việc của tiểu-công-nghệ này.

Khi ông này chết, dân làng Thờ-Hà, đề biết ơn những kẻ có công mới lập đền thờ Hoàng-Quang-Hưng, kẻ Trương - Trung - Ái. Bây giờ người ta còn thấy những đền thờ ấy.



TIÊU - CÔNG - NGHỆ VIỆT - NAM : NGHỀ SƠN MÀI

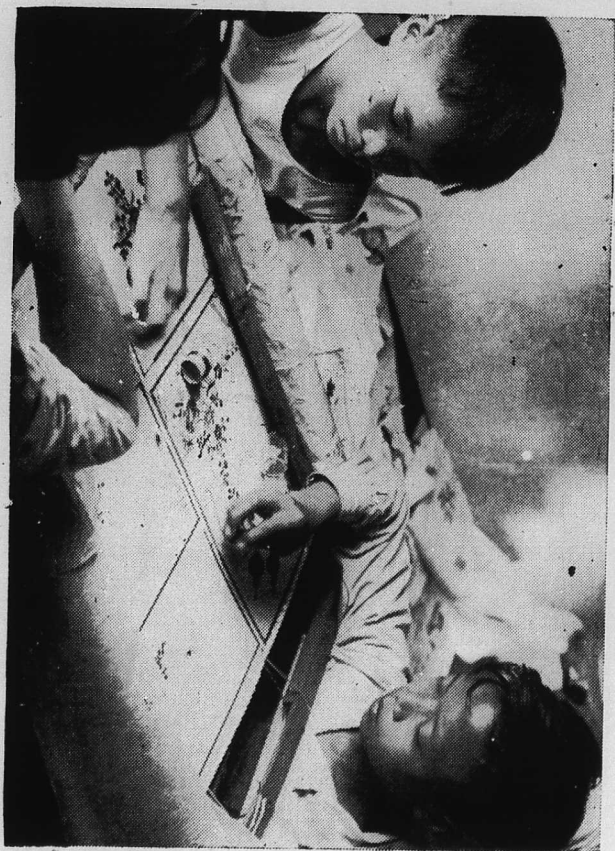
(có khảm xương hoặc ngà voi)

XII.— NHỰA SƠN

Từ thượng-cô, người Bắc-Việt đã biết sự hữu-dụng của nhựa sơn. Nhưng nghề này mới bắt đầu bành-trướng dưới triều vua Lê-Nhân-Tôn (1443-1460). Ông Trần-Tướng-Công một quan-chức trong triều, quê ở làng Bình-Vọng, phủ Thường-Tín, tỉnh Hà-Đông, được vua cử sang Tàu để tìm một nghề mới có thể đem lợi-tức cho nền kinh-tế nước nhà. Vài năm sau, ông trở về đem những cách thức dùng nhựa sơn trong công việc. Đây là một lối rất lạ đối với xứ ta từ lâu, vì dân-cư ép nhựa sơn chỉ để xuất-cảng sang Tàu hoặc dùng để quét thuyền. Quan-chức họ Trần phải qua tận làng Quang-Mỹ, tỉnh Hồ-Nam bên Tàu, để học cách thức áp-dụng nhựa sơn trong công nghệ. Những người ông chiêu-tập vào công việc này không nhọc sức, nhưng họ không thể quét lên gỗ những lớp vàng hay bạc mạ vì những chất này vẫn ướt và do đấy hình vẽ không rõ ràng có tánh cách như tô màu. Tất cả đều nản chí, trừ nhà quan-chức họ Trần. Ông này xin vua cho sang Tàu học lại. Lần này ông nhận được cái bí-quyết là trước khi quét nhựa sơn phải bôi lên gỗ một lớp mỏng đất sét trắng trộn keo. Những chất này làm cho gỗ không hút nhựa sơn nên màu được tươi. Ông trở về nước và lần này kết quả rất khả-quan. Sứ mệnh đã xong, nghề đã được những người thợ giỏi trau-giồi, ông trở ra triều và nhậm chức thụy-hiếu thượng thư bộ tài-chính. Vua ra lệnh lập đền thờ tưởng nhớ đến linh-hồn ông tại nơi ông sinh-trưởng.

XIII.— NGHỀ ẤN-LOÁT

Từ đời thượng-cô dân ta đã biết đến nghề ấn-loát do tự Trung-Hoa truyền sang. Nhưng mãi đến thế-kỷ XV dân ta mới nắm được bí-quyết của nghề này. Dân ta chịu ảnh-hưởng Trung-Hoa nhiều, về những pho sách ấn-loát nhận được của nước này. Nhưng nhập-cảng sách Trung-Hoa được hạn định cho những pho hết sức cần-thiết như cách cô-diễn, hợp pháp, cả đến những kinh tập cho môn-đồ đạo Phật. Những tác-phẩm văn-chương, tiểu-thuyết giá rất đắt, muốn dùng người ta phải chép lại. Riêng bị trở ngại trước những điều trên, Lương-Như-Hộ, quê làng Lục-Hồng, tỉnh Hải-Dương, đỗ tiến-sĩ ở kỳ thi Hội năm 1442 và là quan-chức của triều đình, liền xin vua lãnh sứ-mệnh sang Trung-Hoa học-hỏi nghề ấn-loát, như những người được sang học đồ sành. Ở nước ngoài bị từ chối trong sự học-hỏi, ông trở về nước cho hay sự thất-bại nhưng rồi cũng xin nhà vua cho trở lại Trung-Hoa một lần nữa. Biết rằng bộ áo quần sứ-giả loè-loẹt đã làm những xưởng ấn-loát không tiếp nhận ông, ông liền trá hình người Tàu buôn bán đồ sành và mở ngay một cửa hàng chành



TIÊU - CÔNG - NGHỆ VIỆT - NAM : NGHỆ THU
(đã nổi tiếng ở Hà-Đông và Bắc-Ninh, nay đã được di-chuyển vào Nam)

xưởng ấn-loát. Xong đâu đấy ông giao hàng cho người giúp việc và kín đáo moi ở bức tường ngăn cách nhà ông với xưởng một lỗ hổng. Do đấy ông có thể nhận xét không sót một mảnh khóa nào của những thợ ấn-loát. Ông thử tự làm và kinh-nghiệm đã để ông thành-công. Ông dẹp hàng, trở về nước. Ông chiêu-tập thợ ấn-loát Bắc-Việt, nhưng khốn thay không người nào thích nghề này. Không thôi chí, ông khuyên được dân làng Liễu-Trang, huyện Gia-Lộc, tỉnh Hải-Dương vào sự hoạt-dộng của nghề này. Về sau họ đã trở nên những người thợ điêu-luyện, giữ độc-quyền ấn-loát sách vở nước nhà và trở nên giàu có.

Sau khi ông Lương-Như-Hộc chết, người làng Liễu-Trang lập đền thờ ông để tỏ lòng biết ơn.

XIV.— CHƠI CỜ

Dưới đời Trần-Dụ-Tôn (1341-1369) ở làng Mộ-Trạch, huyện Đường-An, có người chơi cờ tướng tài-tình tên là Vũ-Huyền. Nước ta đang ở một trong những thời-dại mà xứ Trung Hoa lắm le muốn đô-hộ. Thường thường xứ này gửi những nhà tài giỏi qua nước ta để thử tài trí dân ta. Có một ngày kia, nhà Đại-sứ Trung-Hoa đề-xướng chơi cờ với vua ta. Vua ta lưỡng-cưỡng nhưng không dám từ chối; bèn sai người tìm khắp trong xứ cho được một người chơi cờ tài-tình. Hiểu được ý muốn của nhà vua, Vũ-Huyền tự giới-thiệu và quả quyết với nhà vua sẽ thắng với điều-kiện là nhà vua phải bắt đầu ván cờ vào đúng Ngọ. Mưu chước chỉ là làm thế nào nhà vua sẽ được chọn như là kẻ hầu-cận nhà vua và luôn luôn ở cạnh bàn cờ. Gần bên nhà vua Vũ-Huyền bèn lấy dù có lỗ một lỗ để ánh nắng mặt trời có thể lọt qua được che cho nhà vua. Huyền ta để cho tia sáng của lỗ dù nằm trên con cờ nào thì nhà vua phải đi con cờ ấy theo đường của ánh nắng.

Nhờ mưu-mô quỷ quyết ấy, nhà vua đã thắng ba ván tiếp. Đại-Sứ Trung-Hoa chưa từng thấy ai chơi cờ giỏi như thế, bèn trở về nước tàu lại vua Trung-quốc. Vị vua này tin tưởng rằng nước Việt ta thắng một nhà đại-tài về cờ tướng, lẽ tất nhiên sẽ có những nhà tài giỏi khác. Nhờ vậy mà những tham vọng xâm chiếm nước ta mất hẳn.

Sau khi Vũ-Huyền chết, vua nước ta nhớ lại công-đức ấy bèn phong cho ông là người cứu quốc.

XV.— NGHỀ THEU.

Lê-Công-Hành, chánh quán ở Hà-Đông, làm thượng thư ở Triều được vua Lê-Chiều-Tôn (1516-1527) bổ sang sứ Tàu để tìm những nghề mới có

thề mở mang nền kinh-tế xứ ta. Chúng ta đã biết ở thời-kỳ ấy cứ muốn biết hiểu một nghề mới thì Lê-Công-Hành phải trú ngụ ở Trung-Hoa ít nhất là mười năm. Đó là nghề theu. Khi trở về nước, ông ta giữ độc-quyền nghề ấy ở làng ông. Lăn lăn những làng *Hương-Dương*, *Vũ-Lãng*, và *Đào-Xá* học được nghề dệt của ông và cứ tiếp-tục mãi cho đến ngày nay.

Trong thời-kỳ ấy, nghề này rất thịnh-vượng, nó đã cung-cấp những nhu-cầu cho nhà vua và các quan trong Triều.

XVI.— GIẤY VÀNG BẠC.

Theo những tài-liệu đáng tin cậy thì giấy vàng bạc là do một ông quan đời nhà Hán bên Tàu bày ra.

Người ta biết rằng từ đời Hoàng-Đế (2926 trước Thiên-Chúa) và cũng dưới các Triều-dại; Đường, Ngụ, Chu, Hán v.v..., chế-độ phong-kiến độc đoán muốn rằng cứ mỗi lần an-táng vua thì những người sống kiêng linh-xa, phải đi theo nhà vua về thế-giới bên kia. Dưới vài thời-dại khác thì phong-tục này đã giảm bớt, người ta thả vào những con người bị hy-sinh ấy bằng những con nộm bằng gỗ hay bằng rom cùng chôn chung với những đồ dùng của nhà vua lúc còn sống. Những tục-lệ này bị Đức-Khổng-Tử bài bác và phê phán là vô nhân-đạo. Ông Thượng Thư bộ Lễ, Vương-Du, năm 105, đã có ý kiến dùng giấy làm bằng vỏ cây gió để làm giấy vàng bạc, bắt chước làm vàng, bạc và áo quần cùng những đồ dùng sẽ đốt để cúng-hiến trong lúc cử đám.

Lúc ban đầu, nghề làm giấy vàng bạc do Vương-Du bày ra chưa được thịnh-hành. Người ta rất ít dùng vì bị thuyết phục bởi đạo Phật đang bành-trướng và cũng do sự sợ bị tội « khi quân » vì những lễ bái linh đình tốn kém chỉ dành riêng cho những hạng quý-phái mà thôi.

Tình-trạng này kéo dài mãi cho đến khi Vương-Du, nhà làm giấy vàng bạc, có ý-kiến rất tài-tình. Thỏa thuận với những người bạn ông, sống cùng một nghề mà chịu đau khổ trong cảnh thất-nghiệp, ông ta lựa một trong những người bạn có vẻ xanh xao và ốm yếu để nằm trên giường và phao tin rằng kẻ này đau nặng lắm. Vài ngày sau cả làng đều biết ông này chết và khi liệm thì có ý để cho tất cả đều trông thấy, còn Vương-Du khoét lỗ thông hơi nơi hòm. Ông ta cho theo quan-xa các tượng hình nhỏ, voi và ngựa bằng giấy sẽ đốt để tỏ tình bạn bè và để kêu gọi sự khoan-hồng và thiện cảm của các thần Diêm-Vương. Trong lúc mọi người đang lo đọc kinh cầu-nguyện thì ở miệng lỗ của nấm mà đưa ra những tiếng rên rỉ và những giọng kêu bị ngạt. Giữa lúc ai nấy đang phân-vấn, Vương-Du bước đến

mở nắp hòm, thì người chết đứng dựng tóc bối rối, mặt tái ngắt và có vẻ ngơ ngác nhìn xung quanh, như ông ta vừa tỉnh sau cơn mê. Bấy giờ ông ta bắt đầu kể với một giọng như người chết mới tỉnh dậy cho những người xô xát xung quanh ông. « Tôi được đem đến một dinh-thự đồ sộ do hai quý sứ ; chúng nó dẫn tôi ra trước một ông tòa mặt đỏ và nghiêm-nghị lắm. Nhưng mà sau lúc đó, người ta để tôi đi và cho tôi biết rằng tôi được phép vua Diêm-Vương cho trở lại trần-gian ở với người sống, vì những người trong gia-đình tôi đã đem tiền và nộm để thay thế người tôi ».

Trước những cặp mắt của những kẻ trông thấy bệnh đau, cái chết, sự hồi sinh lạ lùng như vậy là một chứng cứ hiển-nhiên rằng những con nộm người ta đã đốt làm cho ông ta sống dậy và các đấng thần thánh rất thích những của tế lễ bằng vàng bạc mà người ta đã dâng dành cho các vị. Tiếng đồn sự sống dậy kỳ lạ lan tràn rất mau và người ta đua nhau mua giấy vàng bạc để cúng vái.

Nhờ cái mưu kỳ-diệu này, nghề làm giấy vàng bạc được tái phát thịnh-vượng cho đến ngày nay. Ở sự đốt giấy vàng bạc còn là một trong những nghi-thức cần thiết cho sự cúng bái tổ-tiên.

Dùng giấy vàng bạc ở xứ ta là tất nhiên là do thực-dân Tàu truyền sang để khai thác lòng mê tín dị đoan của dân chúng.

XVII.— HÁT BỘ

Xung quanh vấn-đề nguồn gốc của Hát-Bộ, người ta bảo rằng năm 1005 vua Lê-Ngọa-Triều truyền lệnh cho cung-nữ diễn-xuất theo sự hướng-dẫn của người Trung-Hoa tên Liên-Thư-Tâm, kép hát chuyên nghiệp đã giảng dạy từ lâu trong cung cấm. Sự ta cũng có chép rằng vào thế-kỷ thứ XIII, trong lúc chống với quân Nguyên (Mông-Cô) Đức Trần-Hưng-Đạo bắt được Lý-Nguyên-Cát, kép hát danh tiếng Trung-Hoa, Đức Ông liền bắt người này truyền lại nghệ-thuật kịch-trường cho dân ta. Vì vậy kịch-trường đã có ở nước ta từ hơn 1000 năm. Nền kịch-trường cổ-diễn Việt-Nam được dân-chúng nhiệt-liệt hoan-hô và nhiều nhân-vật chính-quyền ngấm ngấm giúp đỡ. Kịch-trường cũng là một lệ thường để thiết đãi các quan lại cao cấp ở triều-đình khi đi qua các tỉnh bằng cách diễn-xuất một vở tuồng theo sở thích của quan-khách. Trong những làng lớn, thường lệ người ta với một gánh hát có tiếng đến để trình-bày trong dịp lễ kỷ-niệm ông thần sáng lập làng họ. Người ta còn nhớ rằng ở trong Hoàng-Thành của kinh-dô Huế, trước kia vẫn có một rạp hát rất lớn gọi là Duyệt thị đường. Ở đây, các vị vua chúa, các quan-chức triều-đình cùng gia-quyền hoàng-tộc đến dự những vở tuồng hay xem trình diễn các vũ-diệu do các tay tài-tử, tiếng tăm trình-diễn. Kịch-trường cổ-diễn Việt-Nam phổ-thông được tư-tướng chính của Không-giáo trong sự tôn-trì trật-tự, giữ vững được đạo-lý cổ-truyền đã cấu-tạo nền văn-minh tốt đẹp cho dân-tộc ta.

NGHỀ LẤY DẦU CÀ CUỐNG

Là một dân-tộc rất thông-minh, người Việt từ nghìn xưa đã biết trong thân con cà cuống có chất nước thơm và cay, dùng làm đồ gia-vị.

Con cà cuống (*Belostoma indica Vitalis*) xuất hiện từ đời Triệu-Đà. Ông này đến Nam-Việt được ăn con cà cuống và nhận thấy nó thơm mùi quế. Ông ta mới gửi dâng vua nhà Hán một mẻ lấy tên là « quế đở » (con sâu cây quế). Vua nhà Hán nếm thử và cho là rất ngon - rồi phân phát cho quần thần mỗi người một con - Khi ấy có một ông quan tâu rằng : « không phải con sâu sống trong cây quế mà con sâu sống ở dưới nước (thủy đở) ». Vua mới phán rằng : « Thử nếm Đà chi cuống đã »: đó là nói lái của Đà. Từ ngày ấy người ta gọi là con « Đà cuống ». Cũng có người gọi là « long sắt » (rận rồng).

Đà cuống giống như con ve lớn sống ở đồng ruộng, bơi và bay rất giỏi. Con dục thì nhỏ và ri một chất nước cay, người ta gọi là Đà cuống cay. Trong bụng có một cái bao nhỏ dính với ruột, gần đít, trong bao có chất nước mùi đất quý (ammoniaque). Ở hai bên, phía trong bụng, dưới cặp chân thứ ba, có hai cái bao nhỏ bằng hạt gạo đựng chất nước thơm, gặp nguy hiểm, con đà cuống xịt cái nước ấy ra để tự vệ. Chất dầu ấy nhẹ hơn nước, ra gió thì bay, cay và thơm, trong như nước suối, dùng một vài giọt thêm vào đồ ăn như bánh chưng, bánh cuốn, bún thang, mắm tôm, v.v... thì tức khắc trừ khử được mùi hôi và thêm khí vị đậm đà, khả ái.

Xem lối ăn uống của người Việt-Nam như trên thật là tinh vi hoàn hảo, chưa từng thấy ở các nước khác và cũng đủ để chứng tỏ trình độ văn-minh của dân tộc ta.

x^x

Tổng kết, trên đây chúng ta đã cố gắng tìm hiểu cái nguồn gốc của các nghề-nghiệp và phong-tục Việt-Nam. Trí thông-minh hay lòng quảng-dại của những người này, hoặc khiếu lanh-lợi hay mưu khôn của những người khác đã đem lại cho ta lắm nghề nghiệp và tập quán hay và cũng do đấy mà nền kinh-tế, xã-hội, văn-hóa Việt-Nam mới phát-triển được. Dân Việt-Nam đã để lòng biết ơn vào hàng các đạo-hạnh đẹp nhất và sẽ thừa biết bổn phận lưu-tôn sự tôn-thờ những kẻ đã có công to trong sự xây dựng và cải-tiến xã-hội. Người Việt-Nam ngày nay, nương theo cái đà tiến-hóa đẹp đẻ này, phải biết hoàn-hảo những nghệ-thuật và những dân-ta sẽ giữ nguyên được tiềm lực và ý chí quật cường dựng kiến-thiết một xã-hội công bằng trong một thế giới lạnh mạnh.

TINH-THẦN DÂN-CHỦ CỎ TRUYỀN TẠI VIỆT-NAM

PHAN-KHOANG

MỘT học-giả người Mỹ, Bác-sĩ LAUFER, giỏi Hán-học, năm 1932, có phát biểu một bài văn, vạch ra 5 điểm giống nhau giữa dân-tộc-tính của người Hoa-kỳ và người Trung-hoa, trong đó « *tinh-thần dân-trị* » là một.

Theo Bác-sĩ, 2000 năm về trước, sau khi nhà Tần bỏ chế-độ phong-kiến, Trung-hoa đã thành một xã-hội dân-trị. Ấy là nguyên-tắc lập quốc của Hoa-kỳ.

Bác-sĩ chỉ nghiên-cứu về nước Tàu. Nếu Bác-sĩ đã nghiên-cứu về Việt-Nam, một nước cũng đồng văn-hóa với Tàu, thì Ông sẽ thấy tinh-thần dân-trị ở Việt-Nam còn mạnh hơn và các chế-độ thiết-thì ở đây còn dân chủ hơn Tàu nhiều.

Sở dĩ người Tàu nhiễm tinh-thần dân-trị từ đời Tần, thế-kỷ III trước Tây-lịch, trở đi, ấy là nhờ chế-độ phong-kiến bãi bỏ, và nhất là nhờ ảnh hưởng của những học-thuyết trọng dân của Khổng - Tử (551-478 trước Tây-lịch) đem phát-huy ra từ thời Xuân - thu, và học - thuyết quý dân của Mạnh-Tử (372-289 trước Tây-lịch) xướng lên từ thời Chiến-quốc, là hai thời đại trước liền đó.

I. — UYÊN-NGUYEN TINH-THẦN DÂN-CHỦ CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM.

Lịch-sử Việt-Nam không trải qua một thời kỳ phong-kiến quá nghiêm-mật như ở Trung-quốc. Thế-kỷ I trước Tây-lịch, nhà Hán đô-hộ Việt-Nam, sau khi dẹp cuộc khởi-nghĩa của hai Bà Trưng, thì hành trung-ương tập quyền, chấm dứt chế-độ phong-kiến mong manh kia, và đem văn-hóa Tàu truyền sang nước này. Mà nòng cốt của văn-hóa Tàu là tư-tưởng của Khổng-Mạnh. Không gặp những trở lực do những thành-kiến của một chế-độ phong-kiến vững-chãi lâu đời ăn sâu vào óc-não như ở Trung-hoa, nên tinh-thần dân-trị ở Việt-Nam đã phát-triển dễ-dàng và mạnh-mẽ hơn ở Trung-hoa.

Tư-tưởng nào của Khổng, Mạnh đã hun đúc nên tinh-thần dân-trị ?

Theo quan-niệm của Nho-giáo thì Trời và Người cùng đồng một thể, nên có thể tương cảm, tương ứng được, vì vậy toàn dân muốn thế nào là Trời muốn thế ấy. Sách Kinh-thư nói « *Trời thương dân, dân muốn đền gì Trời cũng theo* » (Thiên cang vu dân, dân chi sở dục, Thiên tất tùng chi). Vậy muốn biết lòng Trời thì cứ xem lòng dân, sách ấy nói : « *Trời trông thấy*

tự ở dân ta trông thấy, Trời nghe thấy tự ở dân ta nghe thấy ». (Thiên thị tự ngã dân thị, Thiên thính tự ngã dân thính). Vì vậy kẻ cầm quyền trị nước, vua hay là quan, phải thể theo lòng dân mà hành-động, phải « *thích cái thích của dân, ghét cái ghét của dân* » (dân chi sở hảo, hảo chi ; dân chi sở ố, ố chi), chứ hễ làm trái lòng dân, tức là trái mệnh Trời thì người khác được quyền « *điều dân phạt tội* », nghĩa là đánh người có tội để cứu dân.

Đến Mạnh-tử thì tư-tưởng quý dân lại càng mạnh-mẽ, rõ-ràng hơn nữa. Một câu nói của ông đã thành một châm-ngôn trong giới chính-trị, và được nhắc đi, nhắc lại mãi ở cửa miệng của người Việt - Nam trong non 2000 năm nay : « *Dân là quý, rồi đến xã-tắc, còn vua là nhẹ* ». (Dân vi quý, xã-tắc thứ chi, quân vi khinh).

Thâm nhiễm những tư-tưởng ấy, các nhà cầm quyền ở Việt-Nam lấy sự lợi dân làm chủ đích, và tuy có vua, có quan, mà vẫn coi dân là trọng ; vì vậy các chế-độ thiết-thì đều đượm tính cách dân-chủ, xa tránh những gì độc-tài, bất bình-dẳng.

II. — NHÂN-DÂN THAM DỰ CHÍNH QUYỀN.

Việt-Nam từ khi lập quốc, đã quan-niệm rằng việc nước là việc công-cộng, và nhân-dân, bất cứ thuộc tầng lớp nào, cũng có thể tham-dự chính-quyền. Không vì môn-mị, không nệ huyết-thống, hễ ai có đủ tư-cách bày tỏ trong những cuộc thi có đình kỳ thì tự-nhiên được tuyền dụng ra làm quan, làm lại. Vì vậy, con cháu những gia-đình tầm thường nhất trong xã-hội cũng có thể lên làm những chức vị cao quý nhất ở triều-đình. Hồi bấy giờ, tuy trường công rất ít, mà trường tư thì ở làng, xóm nào cũng có, cho nên sự học rất phổ biến.

Về văn-học thì có Hương-thí, ba năm thi một lần, để lựa hạng xuất sắc trong đám sinh-viên ; và Hội-thí cũng mở ba năm một khóa, để lựa hạng ưu-tú trong số người đã đậu Hương-thí, và để dùng vào những chức-vụ cao trọng hơn. Về võ-biên, cũng có Hương-thí, Hội-thí, để chọn hạng người có sức lực mạnh mẽ, có tài đao, thương, cung kiếm.

Trong các khoa thi ấy, văn cũng như võ, nhân-dân ai cũng được dự, không cần điều-kiện gì. Vì vậy người ta thấy con những nhà cùng - đình, hạ hộ, đua tài cướp giải với con các vị Tổng-Đốc, Quận-công ; và những ông già đầu râu tóc bạc ngồi thi bên cạnh những trang thanh-niên tuấn tú.

Sợ rằng các khoa thi không tuyền lựa được hết nhân tài, bởi « *học tài, thi phận* », nhiều thí-sinh giỏi nhưng vì rui-ro mà phải hỏng, nên nhà cầm quyền còn đặt ra lệ « *tiến cử* ». Theo lệ ấy, các quan chức có quyền và

có bổn-phận tiến cử những người mình biết là có tài-năng và đức-hạnh lên cho nhà nước dùng; nếu được dùng rồi, người ấy tỏ ra kém tài đức, trái với lời tiến-cử thì người tiến cử phải chịu trách nhiệm.

Thi cử đã là đường lối duy-nhất để lựa người thì các đường lối khác như giòng-dội, thế-lực, kìm tiển, đả-phái bẻ tác. Lệ tiến cử còn cho ta thấy trong sự lựa người để đảm đương việc dân, việc nước, nhà cầm quyền đã chú đáo và chú trọng lễ công bằng và dân chủ.

III.—MỘT XÃ-HỘI KHÔNG CÓ GIAI-CẤP.

Ở Việt-Nam, không có vấn đề giai-cấp tranh đấu và không có gì bất bình do giai-cấp gây ra để phải tranh-đấu. Nhân-dân Việt-Nam từ xưa chia ra làm bốn giới người, tùy theo chức-nghiệp là: sĩ, nông, công, thương, nhưng các giới ấy không cố-định, và thực ra nhiều khi cũng khó mà chỉ rõ một người dân nào thuộc giới nào. Vì kẻ đi học đồng thời cũng cày ruộng; kẻ làm quan, làm lại khi thôi việc, về hưu thì trở lại với công việc đồng áng, kẻ đi buôn, người làm thợ mà màng cũng nghĩ việc đi lo cây, gặt; hoặc năm nay làm thợ, sang năm lại đi buôn; cha làm quan, con làm nông, làm thợ; con cháu kẻ nông, thường thường ra làm quan, cầm quyền trị nước v.v...

Từ nghề nông là nghề gốc, ít ai ở hẳn trong một nghề, ít có gia-đình ở mãi trong một giới. Câu tục-ngữ « *Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời* » chỉ tỏ tình-trạng ấy. Nhờ thế, nhân-dân không kỳ thị, bất bình nhau như ở các nước chia thành giai-cấp cố-định. Và giới sĩ là hạng người đứng trên ba giới kia, được trọng nề hơn, nhưng đã « sĩ » thì ít khi giàu có, mà đến khi túng thiếu thì tuy « nhất sĩ, nhì nông » nhưng hết gạo chạy rông cũng phải « nhất nông, nhì sĩ » (tục ngữ).

Trong các nước quân-chủ ở Âu, Á trước kia, hạng người làm quan lớn được phong tước, ban thái-áp (fief) rồi truyền lại con cháu, nối đời đời, tạo thành một giai-cấp quý-tộc có quyền lợi đặc biệt và mãi mãi. Ấy là điều bất bình-dẳng quan-trọng hơn cả, chia rẽ nhân-dân nhiều hơn hết, đã gây ra những vấn đề xã-hội nan giải, những cuộc tranh đấu đẫm máu giữa quý-tộc và bành-dân, và nội-chiến, cách-mệnh, làm sụp đổ, suy vi các nước lớn lao, cường thịnh xưa kia như La-mã, Ai-cập, Hy-lạp v.v...

Việt - Nam xưa cũng theo chính-thề quân-chủ, nhưng đã biết hạn chế đặc-quyền của quý-tộc để không trở thành một giai-cấp được.

Các công-thần, hoàng thân cũng được phong tước, ban lộc - điền, nhưng vì danh hơn vì thực. Vì lộc-diền không bao nhiêu; tước cao nhất là tước Công chỉ được phong trên mười mẫu ruộng, tước thấp nhất là tước Nam được độ 3 mẫu. Và đó gọi là lộc-diền không phải là thái-áp; trên lộc-diền ấy dân-chúng do Chánh-phủ cai trị, thuế khóa do Chánh-phủ thu đóc, chứ người được phong không có một tí đặc-quyền gì cả. Còn cách thế tập, thì mỗi người được phong chỉ một người con được tập và mỗi đời hạ xuống một bậc, ví dụ: một người con của tước Bá được tập tước Tử, một con của vị này được tập tước Nam; chứ không như ở Âu-Châu và Trung-Quốc người được phong tước gì sẽ truyền tước ấy cho tất

cả con, rồi cháu, và mãi mãi về sau. Như thế, ở Việt - Nam, tước cao nhất (Công) cũng chỉ tập được bốn đời là hết, và hạng quý-tộc không tạo thành một giai-cấp được, họ chỉ có hư vinh nên không thể hại gì cho dân-chúng nước nhà.

IV.—MỘT XÃ-HỘI BÌNH-ĐẲNG VÀ TỰ-TRỊ.

Người Việt - Nam xưa rất chú trọng kinh-tế, tuy cốt yếu của kinh-tế thời ấy chỉ là nghề nông.

Theo quan-niệm của nho-giáo về kinh-tế « không lo nghèo, mà lo không đều » (bất hoạn bản nhi hoạn bất quân), tổ-tiên chúng ta lo tránh sự bất bình-dẳng về tài sản, vì sợ nó đưa đến những vấn-đề xã-hội khô-khan (như chúng ta hiện thấy ở các nước cộng-sản). *Phép công-diền ra đời từ đời Lê*, chia cho nhân-dân trong làng mỗi người một số ruộng đất công bằng nhau, để ai nấy đều có đất cày cấy làm ăn; phép hạn điền của Hồ-quí-Ly đời Trần cấm không cho một người được có quá 20 mẫu ruộng, đều là những biện-pháp xã-hội rất quý báu. Nhờ tình-thần ấy, mà ở Việt-Nam, sự giàu nghèo về địa-địa không chênh-lệch lắm.

Một chế-độ đặc biệt Việt-Nam chứng tỏ tinh-thần dân-trị của dân-tộc ta một cách rõ ràng hơn cả là từ đời Lê-Thánh-Tông (1460-1497) các xã-thôn được hưởng chế-độ tự trị: nhân dân tự mình bầu ra những người trị xã-thôn, mỗi xã thôn có ngân sách riêng, tự mình lo liệu sự an-ninh, sự giao thông, sự thịnh-vượng chung v.v... *Chánh-phủ không can thiệp* và « *phép vua thua lệ làng* » Từ ấy đến nay, chế độ tự trị của các xã-thôn hoạt-động điều hòa, đem lại những kết quả tốt đẹp, gây thành một đặc-diểm trong hành-chính, xã-hội Việt-Nam, khiến người nước ngoài phải ca ngợi, và trải qua bao nhiêu biến-thiên của thế-cuộc, thời - đại nào nhà cầm quyền cũng phải đề nguyên, không dám động chạm đến.

Khi chúng ta biết rằng xã-thôn tự trị là một chế-độ thực hiện dân-chủ, và ở nhiều nước, như Pháp ví-dụ, nhân-dân đã phải tranh đấu gian - lao bằng máu lửa của cách-mệnh mới giành được gần đây; còn ở Việt-Nam, từ 4 thế-kỷ trước, nhà cầm quyền đã cố ý trao cho nhân-dân quyền ấy thì ta thấy rằng tinh-thần dân-trị của đồng bào ta mạnh mẽ chừng nào. Và cũng nhờ tinh - thần ấy mà cuộc cách mạng chúng ta đang thực hiện khỏi bị đổ máu và tránh được nhiều tang tóc cho nhân-dân, dân-sự sở.

o°o

Ngày nay, chúng ta chỉ cần chấn hưng những giá trị cổ truyền ấy và làm cho nó mạnh mẽ hơn bằng cách dung hòa với những giá-trị Tây - phương, lấy nhân-vị và công bằng xã-hội làm căn bản, hầu xây dựng một nước Việt-Nam hùng cường và tân-tiến.

MỘT TÁC-VĂN CHƯA HỀ XUẤT-BẢN :

«TRĂM THU'ONG» (1)

Bài của BUI-QUANG-TUNG
khảo-soạn.

LỜI DẪN ĐẦU

THÁNG chín năm Đinh-vị (1847), vua Thiệu-Trị phải bệnh mất. Theo di-chiếu của Ngài để lại thì con thứ hai là Hồng-Nhậm được triều-đình đem lên ngôi hoàng-đế, Vì lẽ nào triều-đình lại bỏ trường lập thứ, trái với tục lệ của nước nhà ?

Sách « Quốc triều chánh biên toát yếu » chép rằng : « An-phong Công Hồng Bảo tuy là con trưởng của vua Thiệu-Trị nhưng con giòng vợ thứ, tính lại phóng dăng, ít học hành mà chỉ ham chơi. Còn vua Tự-Đức có tính nhân hiếu, thông minh, chăm học, nên được vua Thiệu-Trị thương, đã nhiều lần được triệu vào nội cung dạy phép làm vua... » Sách « Thực lục chánh biên đệ tứ kỷ » cũng chép rằng : « An-phong Công Hồng Bảo tuy lớn nhưng giòng thứ, ít học lại ưa sự hí dụ... » Sau khi vua Hiến-Tô mất, các quan đại thần là Trương đẳng Quế, Võ văn Giai, Nguyễn tri Phương, Lâm duy Thiệp, v.v... tuyên đọc di chiếu ở điện Càn-chánh và dâng thơ xin để lên ngôi.

Ấy là duyên cớ chánh thức để loại Hồng Bảo, con trưởng, dặng đem Hồng Nhậm con thứ lên ngôi. Còn sự thực ra sao, chưa thấy nơi nào chép rõ, đến giờ chỉ nghe lời truyền khẩu lại của con cháu các quan đại thần đã phụng sự vua Tự-Đức. Có người cho rằng ông Hồng Bảo bị loại là bởi sự âm mưu trong cung và một nhóm đình thần. Hồng Nhậm là con bà Từ-Dụ, một nàng phi được Thiệu-Trị yêu quý nhất; bà này dựa vào một nhóm triều thần trong đó là ông Trương đẳng-Quế cầm đầu, kiếm cách gièm pha Hồng Bảo và xúi giục vua Thiệu-Trị loại ông ấy ra để đem con là Hồng Nhậm lên ngôi. Sự thật là ông Hồng Bảo không phải là ít học, sức học của ông không thua kém ông Tự-Đức vì cả hai ông hàng này đều do tay ông Trương An Quận Công (con Minh-Mạng và chú của hai ông) dạy dỗ. Còn trách ông Hồng Bảo ham vui chơi lại cũng là không đúng, duy có một điều là ông Hồng Bảo giao du rất rộng : ông thân thiện với các nhà buôn ngoại quốc hoặc

(1) Tác văn « Trăm Thương » của Trương-An quận-vương.

Trung-Hoa hoặc Âu-tây đến mở cửa hàng mua bán tại Huế và Đà-Nẵng. Vì có ấy nên một nhóm triều thần không có óc tân tiến, sợ ông về sau lên ngôi lại nhiệm văn minh tây phương nên lấy làm hiểm nghi ông và không muốn cho ông kế vị vua cha. Có người lại nói rằng ông Trương đẳng Quế chủ trương việc phế trường lập thứ này là vì chính Hồng Nhậm không phải là con vua Thiệu-Trị mà là con của ông ấy tư thông với bà Từ-Dụ. Chuyện này rất là khó tin ; tuy vậy, nghe sao chép vậy để cho có đủ dư luận của người đời truyền lại.

Đứng trước chánh thuyết và giả thuyết ấy, chúng ta không thể kết luận được. Một điều chắc chắn là phế trường lập thứ là trái với tục lệ cũ truyền của xã-hội Việt-Nam ; vì đó mà sẽ có cuộc xào xáo giữa vua Tự-Đức và Hồng Bảo, đem lại một hậu quả không tốt đẹp cho Triều đình nhà Nguyễn. Đình thần thì cũng chia làm hai phe, một phe thì ngấm ngấm giúp đỡ Hồng Bảo chiếm lại ngôi vàng. « Còn An-phong Công thì cho rằng sự phế lập ấy do Trương-dăng-Quế chủ trương. Không thể nén lòng phẫn uất, Công quyết chí báo thù, bèn cùng bọn đồng chí, trong ấy có một quan đồng Tôn-thất là Tôn-thất Bật, ăn huyết thệ rồi phái người sang Xiêm-la và Cao-Miên để chiêu mộ quân sĩ. Nhưng cuộc âm mưu này có kẻ tố giác nên bị bại lộ. Các người âm mưu này đều bị đem ra xử. Theo bản án thì An-phong Công phải phế làm thứ dân, cải theo họ mẹ là Đinh và phải chịu tội tử hình ; nhưng vua Tự-Đức nghĩ tình huynh đệ tha tội chết, chỉ giam trong ngục thất. Một ngày kia, người ta thấy Hồng Bảo thất cồ chết trong nhà lao. Đó là một cái chết rất khả nghi, người ta không tin rằng tội nhân tự sát, nhưng bị giết, mà chính người ra lệnh giết đó là vua Tự-Đức » (trích trong *Hoạt cồ khúc* của *Bừu Cầm* trang 10).

Các nhà giáo-sĩ Pháp cũng có để lại cho chúng ta một mớ chứng cớ (témoignages) về vụ ấy. Tôi xin tạm dịch ra đây một vài đoạn :

« Sau khi vua Thiệu-Trị mất, ông Hoàng Bảo cũng gọi là An-Phong, con trưởng nam của vua đáng lẽ phải lên ngôi. Từ trong triều cho đến dân chúng ai nấy đều cho sự đó là dĩ nhiên và cũng tưởng rằng ông sẽ được tức vị. Nhưng ông quan Càn-Chánh là ông Quế, một đại-thần rất có oai quyền trong triều, giật cái ngôi ấy để cho ông Tự-Đức là rể của ông ấy hưởng (1). Từ đó về sau, ông Hồng Bảo lúc nào cũng ngấm ngấm kiếm cách để chiếm ngôi lại... Cuối tháng giêng tây, vào khoảng lễ tết Nguyên-dán, người ta bắt được ông đang dự bị để ra khỏi xứ, ông ta muốn đi Singapour để

(1) Đứng ra thì vua Tự-Đức là rể của ông Võ xuân Càn.

cầu cứu với người Anh. Có một chiếc thuyền nhỏ đợi ông trên một con sông ở gần dinh ông, còn có một chiếc tàu lớn sẵn sàng chờ đón ông ở bến tàu. Thuyền và tàu đều bị bắt giữ; những khí giới và dụng cụ, lương thực chứa dưới tàu chứng tỏ rằng ông muốn đào tẩu nơi xứ ngoài... Khi ông thấy cơ mưu đã bại lộ, ông kiếm cách để tự tử; nhưng các người phụng sự khuyên can nên ông chỉ còn có cách là xin nhà vua lấy lương hải hà mà tha thứ cho ông. Ông bèn mặc một cái áo dài trắng như áo tang, tóc bỏ xả, ôm đứa con trưởng nam mới có sáu bảy tuổi trong lòng, đi đến cung nhà vua mà than khóc thảm thiết. Khi nhập cung rồi, ông mới thú thật với nhà vua rằng ông có ý muốn xuất ngoại nhưng không phải để kiếm cách kêu gọi người ngoài như người ta vu oan cho ông vậy. Sự thật là ông bị các bạn bè, kẻ hầu hạ khi về ông nên ông bực tức định sang Pháp lập một cuộc đời khác mà thôi. Có lẽ là nhà vua không tin những lời ấy, nhưng khi thấy anh mình phủ phục dưới chân ngài, ngài động lòng thương xót. Ngài bèn vỗ về và khuyên nhủ ông nên yên tâm và hứa sẽ cung cấp cho ông đủ sống một cách vương giả và nhìn con của ông là con nuôi của ngài. Liên đó, ngài ra lệnh ban cho ông một trăm nén bạc và một nén vàng.

Sự rộng lượng của vua Tự-Đức là một điều mà ai nấy đều cảm phục. Còn về phần ông Quế, chủ chốt sự phứt trốn này, thì ông cũng được hải lòng vì có người cho rằng cuộc truất tính xuất ngoại của ông Hồng-Bảo chẳng qua là một cái kế của ông Quế. Chính ông ấy đã chỉ cách xuất ngoại này cho người thân cận Hồng-Bảo, để cho ông thừa đó bắt Hồng-Bảo tại trận dựng dem xử tử. Giữa hai ông này có một mối thù bất cọng dai thiên: ông Hoàng Bảo thường hay nói rằng ông bị truất phế là tại tay ông Quế, ông không tiếc gì để ngời lại cho em nhưng ông chỉ muốn làm vua được một ngày để mở ruột ông Quế cho đã giận». (Trích trong thư của Galy ngày 15 Janvier 1852 đã đăng trong tạp chí *Les Annales de la Propagation de la Foi*, tome XXV, 1853, pp. 35-38).

Nhà giáo sĩ Pellerin, trong một bức thư viết trong năm 1855 (*Annales de la Propagation de la Foi*, tome XXVIII, 1856, pp. 114-117) cũng có cho một vài chi tiết thêm: «...Ông Hoàng Bảo bị kêu án tử hình, nhưng nhà vua tha cho và hạ lệnh giam ông trọn đời trong một cái ngục thất riêng để nhốt ông. Ông Hồng Bảo không chịu đi đến ngục ấy, ông bèn dùng màn của cái giường ông thất cỡ chết. Nhà vua cho chôn cất không nghi lễ chi hết, thi hài đựng trong một quan tài đơn sơ. Người ta đào một cái huyệt tầm thường, bỏ quan tài vào đó rồi lấp đá và đất lấp lại. Theo tục lệ xứ này, mai táng như vậy thật là sỉ nhục cho người chết».

Chúng ta chưa có đủ tài liệu để nghiên cứu về cái án của Hoàng Bảo nhưng một điều chắc chắn là cái chết hoài nghi của ông trong lúc bị giam đã làm chấn động dư luận trong thời ấy. Người mà cảm kích nhất trong vụ này là Trương-An Quận Công. Quận Công là con của Minh-Mạng, có tiếng là giỏi từ chương trong các con của Minh-Mạng, thứ nhứt là văn nôm, ông lán cả hai anh là Tùng-Thiện Vương và Tuy-ly Vương. Trương-An Quận Công làm giáo đạo cho Hồng Bảo và Hồng Nhâm. Trong hai vị hoàng tử này xem ra thì Trương-An Quận Công nặng tình với An-Phong Công hơn. Còn An-Phong thì xem Trương-An như một người tri kỷ. Sau khi xảy ra vụ âm mưu của Hồng Bảo, vì Trương-An đối với Hồng Bảo rất thân mật nên bị vua nghi có nhúng tay vào nhưng vua không đủ tang chứng gì để buộc tội Trương-An nên không đã động tới ông. Tuy vậy, phần lo sợ cho thân mình phải chịu tội lây, phần thương xót cho số phận Hồng Bảo nên từ đó Trương-An cấm cửa ở nhà, không muốn giao du cùng ai nữa, chỉ lấy thơ với vợ mà làm khuây.

Trong lúc tâm hồn đau khổ, Trương-An soạn ra khúc *Hoài cô ngậm* và khúc *Trăm thương* bằng chữ nôm. Rồi đến ngày mùng mười tháng hai năm Tự Đức thứ bảy (1854), sau một cơn bệnh nặng, Trương-An từ giã cõi trần giữa lúc ba-mươi-lăm tuổi.

Bài *Hoài cô ngậm* đã có ông Bửu Cầm phiên âm và xuất bản; còn bài *Trăm thương* chưa hề xuất bản. Nay xin hiến độc giả bài này, công phu phiên âm và chú thích đều nhờ sự tra cứu sưu tầm của bạn Bửu Cầm, một học giả tinh thông chữ nôm và chữ Hán.

PHẦN TÁC-VĂN

Lao-xao như buổi chợ đông,
Kẻ qua, người lại, đi không về rồi.
Thương ôi! chi xiết thương ôi!
Trăng tròn cũng khuyết, bèo vơi khôn đầy.
Thương ôi! như vượn lia cây,
Như chim vỗ tổ, như mây xa ngàn.
Thương ôi! chiếc nhận lia đàn,
Như chim chích cánh, như oan (1) giao đầu (1).
Thương ôi! bóng ngà ngàn đầu (3),
Nghĩa qua cửa hê (4), sao sâu ban mai (5).
Thương ôi! xuân bất tít lat (6),
Kẻ tài người sắc biết ai đó chừ?

Thương ôi ! nay khóc người xưa,
 Người xưa biết có bấy giờ mà thương !
 Dầu có thương, không thương cũng chớ,
 Dầu không thương, không nhớ cũng thôi (7).
 Thôi thôi, ta cũng nức cười,
 Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa.
 Gẫm thân chừ ta thương chưa xiết,
 Hết chi thương đi một thương ai !
 Thương ai thương hủy thương hoài,
 Thương thăm, thương kín, thương dài, thương đông.
 Thương chi thương khéo bông-lông,
 Thương chi cảnh có người không thương gì ?
 Thương là thương sinh lý tử biệt,
 Khiến người dung thâm-thiết lộ ta !
 Thương thay con tạo khéo ngoa,
 Thấy người nằm đó, biết ta đời nào ?
 Thương thay đời vật đời sao (8),
 Bề sâu cũng cạn, non cao cũng bằng.
 Biết làm răng oán chừ cho được ?
 Thương phản hồn (9) không chước đời sanh.
 Thương thay một tấm Thôi thành (10),
 Cỏ cao trăm thước, rêu doanh (11) mấy màu.
 Thương nhau xin nhớ lời nhau :
 Đừng nắng dấy ngọc mà đau lòng vàng.

TƯƠNG-AN QUẬN-VƯƠNG

PHẦN CHÚ-THÍCH

(1) Oan: tức là uyên-trương 鴛鴦, một loài chim ở nước, con trống con mái không rời nhau, cho nên người ta thường ví với vợ chồng.

(2) Giao đầu 交頭: hai đầu giao lại với nhau.

(3) Bốn chữ « bóng ngà ngàn dâu » dịch câu « Tang du vân cảnh » 桑榆晚景. Tang du là một loài cây dâu, mọc ở góc biển tây, mặt trời đến đó thì lặn, nên thường dùng để nói cảnh già, và cũng ví với sự suy tàn.

(4) « Ngựa qua cửa hé » dịch câu « Bạch câu quá khích » 白駒過隙 trong sách Trang-Tử, ý nói thời-gian rất nhanh-chóng, đời người chẳng khác gì kiếp phù-du.

(5) Sao buổi mai (thần tinh 晨星) rất thưa-thớt. Ở đây, tác-giả dùng điển này để nói đến những hạn tri-kỹ không có mấy người mà lại « tàn tạ » dần như những ngôi sao buổi sáng.

(6) Xuân bất tái lai 春不再來 nghĩa là mùa xuân không trở lại, ví như cơ-hội tốt khó mong có được hai lần.

(7) Hai câu này có ý trách Tự-Đức: Nếu không nghĩ tình cốt nhục, không thương An-phong-Công thì hãy xem Công như người đứng. Đây đã không thương, lại còn đem lòng oán ghét, lập mưu hãm hại !

(8) « Đời vật đời sao » dịch bốn chữ « Vật hoán tinh di » 物換星移, ý nói cuộc đời thường thay đổi. Trong bài Đẳng-vương-các tự của Vương Bột có câu: Vật hoán tinh di kỷ độ thu 物換星移幾度秋 (Vật đời sao đời mấy độ thu).

(9) Phản hồn 返魂 hồn người chết trở về. Hồi sanh 回生 sống lại. Câu này ý nói: Hồn An-phong-Công nếu có linh-thiên trở về thì cũng không có cách gì nhập vào xác cũ để sống lại được.

(10) Thôi thành: Thành bao chung quanh nhà họ Thôi. Đời Đường, Thôi Dịch làm chức Bí-thư-giám triều Huyền-tông, được nhà vua trọng nể, tứ danh là Trưng, mất năm Khai nguyên thứ 14 (726). Vườn nhà họ Thôi, lúc chủ nhân còn làm quan, rất nguy-nga tráng-lệ, nhưng sau cuộc biến-loạn An Lộc-Sơn, chỉ còn lại một cảnh điêu-tàn. Ý tác-giả trong câu này muốn ví cảnh vườn nhà của Hồng Bảo với cảnh vườn nhà của Thôi Dịch sau khi vắng chủ.

(11) Doanh: ván quanh, do chữ oanh 鶯 chuyên âm. Ví dụ: Rừng doanh mấy khúc. « Rêu doanh mấy màu » nghĩa là rêu leo quanh thành và phủ lên mặt thành mấy lớp.



GỐC-TÍCH

DÂN-TỘC VIỆT-NAM

LÊ-CHÍ-THIỆP

CÁY có cội, nước có nguồn. Một dân-tộc tất nhiên cũng có gốc tích. Có điều là biết cùng không. Đối với người Việt-Nam, hình như điều ấy vẫn còn là một vấn đề. Nhiều học giả không đồng ý với nhau. Trước khi bàn xét đến vấn đề ấy, thiết tưởng nên nhắc lại một đôi điều: Sử cũ của ta chép như thế nào; mấy nhà bác học Tây-phương nghiên-cứu được gì; và học-giả của ta nghĩ ra làm sao? Chúng ta sẽ lần lượt xem qua dưới đây.

Do sử cũ: Nhà vua đầu tiên của nước ta là họ Hồng-Bàng, sáng-nghiệp từ năm 2879 trước Tây-lịch. Hai bộ truyện xưa nhất của ta có chép chuyện Hồng-Bàng là bộ « *Việt điện u linh* » và « *Lĩnh nam trích quái* » (đời nhà Trần) và bộ sử-ký trước nhất nói đến họ Hồng-Bàng là bộ « *Đại Việt Sử ký toàn thư* » của Ngô-sĩ-Liên, làm quan Lễ-bộ tả-thị-lang đời vua Thánh-Tôn nhà Lê. Ngày nay, tuy có truyện hoặc kịch thuật chuyện Hùng-Vương (1) nhưng trong dân-gian không được lưu hành mấy. Vậy chúng tôi do theo sử sách chép lại như vậy:

Theo tục truyền thì vua Đế-Minh là cháu ba đời của vua Thần-nông bên Tàu, đi tuần thú phương nam, qua Ngũ-Lãnh (giáp-giới tỉnh Hồ-Nam và tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây bây giờ) gặp một nàng tiên (nàng Vụ-Tiên) lấy làm vợ, sinh được một trai đặt tên là Lộc-Tục. Đế-Minh thấy Lộc-Tục thông-minh, thánh trí, nên yêu chuộng lắm, muốn truyền ngôi cho, nhưng Lộc-Tục không chịu. Sau Đế-Minh truyền ngôi cho con trưởng là Đế-Nghi làm vua ở phương Bắc và phong cho Lộc-Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh-dương-Vương, quốc hiệu là Xích-Quỳ.

Bờ cõi nước Xích-Quỳ bấy giờ, phía Bắc giáp hồ Động-dinh (tỉnh Hồ-Nam bên Tàu), phía Nam giáp nước Hồ-Tôn (Chiêm-Thành), phía Tây giáp Ba-Thục (Tứ-Xuyên), phía Đông giáp biên Nam-Hải.

Hoàng-tử Lộc-Tục một hôm đi ngoạn cảnh ở hồ Động-dinh thì thành linh gặp một thiếu-nữ nhan-sắc tuyệt-vời, (có chỗ nói là một người con gái chần dề), tự xưng là Thần Long (hay Long-nữ) con Động-dinh-Quân. Lộc-Tục kết duyên cùng nàng ấy, đẻ ra Sùng-Lâm nối ngôi làm vua, xưng là Lạc-Long-Quân.

Lạc-Long-Quân cưới con gái vua Đế-Lai, vua một nước láng-giềng, tên là Âu-Cơ (2) sinh được một trăm cái trứng, nở thành một trăm người con trai (3). Một hôm Lạc-Long-Quân nói với Âu-Cơ rằng: « Tôi là dòng-dõi Long-Quân mà nàng là dòng-dõi thần-tiên, thủy, hỏa khắc nhau, không thể ở lâu cùng nhau được ». Hai người bèn chia con, năm chục người theo mẹ lên miền núi, năm chục người theo cha xuống miền biển. Người con đầu lòng theo Lạc-Long-Quân được phong làm vua nước Văn-Lang, tự xưng là Hùng-Vương.

Hùng-Vương đóng đô ở Phong-Châu, đặt tướng văn là Lạc-hầu, tướng võ là Lạc-tướng, con vua gọi là Quan-lang, con gái vua gọi là My-nương, các quan nhỏ gọi là Bồ-chính. Quyền chính-trị thì cứ cha truyền con nối, gọi là phụ đạo. Các vua đều xưng là Hùng-Vương, cả thảy 18 đời.

« Trước sau đều gọi Hùng-Vương,

Vua thường nối hiệu, quan thường nối tên.

Lạc-hầu là tướng điều nguyên.

Vũ là Lạc-tướng, giữ quyền quân-cơ.

Đặt quan Bồ-chánh hữu-tư.

Chức danh một bực, đẳng-uy một loài... »

(Đại-Nam quốc sử diễn ca)

Sử chép rằng đời Hùng-vương thứ nhất, người nước Văn-lang làm nghề chài lưới, cứ hay bị giống thủy-luồng làm hại, vua mới bắt dân lấy chàm vẽ mình để những giống ấy tưởng là đồng-loại mà không làm hại nữa.

Sử lại chép rằng thuyền của ta dăng mũi thường làm hai con mắt cũng có ý để cho các thứ thủy-quái ở sông ở biển không quấy-nhiều đến (4).

Cứ theo sử cũ thì nước Văn-Lang chia làm 15 bộ:

1- Văn-Lang (Bạch hạc, tỉnh Vĩnh-Yên)

2- Châu-diên } (Son-Tây)

3- Phúc-Lộc }

4- Tân-hung (Hung-hóa, Tuyên-Quang)

5- Vũ-dĩnh (Thái-Nguyên, Cao-Bằng)

6- Vũ-ninh (Bắc-Ninh)

7- Lục hải (Lang-son)

8- Ninh-hải (Quảng-Yên)

- 9- Dương truyên (Hải-dương)
- 10- Giao-Chi (Hà-nội, Hưng-Yên, Nam-dịnh, Ninh-binh)
- 11- Cửu Chân (Thanh-Hóa)
- 12- Hoài hoan (Nghệ-An)
- 13- Cửu-dức (Hà-tĩnh)
- 14- Việt-thường (Quảng-Binh, Quảng-trị)
- 15- Bình văn (?)

Do các nhà khảo cổ : Hai giáo-sư trường Bác-cô Viễn-đông (École Française d'Extrême-Orient) có nghiên cứu đến gốc tích người Việt - Nam là H. Maspéro và L. Auroousseau.

1) Theo ông H. Maspéro thì sử cũ của ta chép nhiều chỗ sai lầm. Ông cho rằng không có nước tên Văn-Lang. Ấy là người ta lầm với nước Dạ-lang của dân Miên-tộc ở vào tỉnh Vân-nam, Quý-Châu ngày nay. Còn chữ Hùng-vương cũng không-trúng. Chính là chữ Lạc-vương viết sai ra mà thôi. Những lầm lộn ấy, nguyên là tại người Tàu (thế-kỷ thứ VI, thứ VII) chép sai, nên các sử-gia của ta soạn ở các sách Tàu cũng sai theo (5).

Trong tập-san Khai-trí Tiến-dức (Bulletin de l'A.F.I.M.A. Janvier-Juin 1942, Hà-nội), ông Lê-Dư có bác cái thuyết của ông H. Maspéro bằng những lý lẽ xác đáng. Ông viết :

« Trong bài giáo sư Maspéro khảo-cứu về nước Văn-lang ta, đại khái nói :

« Sách Việt sử lược chép : ông vua đầu tiên nước An-Nam tên là Hùng-vương và có 18 đời. Sách Việt sử lược soạn ra trước Việt sử lược nửa thế kỷ cũng có chép sự tích vua Hùng-vương. Sách Nam-Việt chí cũng nói là Hùng-Vương. Sách Giao-châu ngoại vực ký thì chép là Lạc-vương. Chữ Lạc này với chữ Hùng (theo chữ Tàu) giống nhau lắm, dễ viết lầm, không biết chữ nào là đúng, sau nữa tìm thấy sách Quảng-Châu ký chép rõ ràng chữ Lạc-hầu, Lạc-tướng mới giải quyết được chữ Lạc là đúng. Thế thì sử Nam ta từ xưa chép là Hùng-vương đều lầm cả, nên xóa đi, từ xưa chỉ có Lạc-vương thôi.

« Chỗ sách ông Maspéro căn cứ đề khảo cứu có 5 quyển, hai quyển sách ta, ba quyển sách Tàu. Hai quyển sách ta chép là Hùng-Vương, rồi một quyển sách Tàu cũng chép là Hùng-vương, kể đến 2 quyển Tàu, một quyển chép là Lạc-vương, quyển kia chép là Lạc-hầu Lạc-tướng, mà ông dám vội đoán ngay là Lạc-vương. Ông lại không nói đúng, vào chữ Lạc-nào. Sự xét nhận của ông khiếm-khuyết ngay từ đó . . .

« Ông Maspéro lại nói trong bài khảo-cứu của ông « những sử ta toàn là chép theo sử Tàu » thế thì những sự tích đời Hùng chép rõ trong sách vở ta ông có thể tìm thấy ở trong một quyển sách nào do người Tàu chép không ? Tuyệt nhiên không. Tôi quả quyết là không, vì những sách Tàu nói về việc nước Nam, tôi đã tra-cứu kỹ có lẽ không sót mấy quyển ».

Thiết-tưởng Lạc-vương hay Hùng-vương đều có nghĩa : vua nước Lạc-Việt (Lạc-Vương) lấy hiệu là Hùng-vương.

2) Thuyết của H. Maspéro có tính cách « phá-hoại » bao nhiêu thì thuyết của L. Auroousseau có tính cách kiến-thiết bấy nhiêu. Theo ông dẫn chứng cổ-diền thì tổ-tiên ta là người nước Việt ở miền hạ-lưu sông Dương-tử (bên Tàu), sau bị nước Sở đánh đuổi phải chạy xuống miền Nam ở miền Quảng-Đông, Quảng-Tây, rồi lần lần đến Bắc-Kỳ và phía bắc Trung-Kỳ (6).

Nhà Trung-hoa học đầu tiên có ý nghĩ ấy là Edouard Chavannes. Trong bộ sử-ký của Tư-mã-Thiên mà ông dịch ra tiếng Pháp, ở chương nói về Việt-Vương Câu-Tiền, ông có chua như vầy : « Đông Âu ở Chiết giang, Tây-Âu ở Bắc-Kỳ là hai chi của một giống người, giống An-Nam. Đã nhận rằng Nam-Việt và Việt Đông-Hải thuộc về giống An-Nam và do nước Việt của Câu-Tiền là vua nổi tiếng nhất, mà ra, thì cũng phải cho rằng dân nước Việt ấy cũng là giống An-nam. Chương này của Tư-Mã-Thiên là tài-liệu sử học xưa nhất ta được có về dòng giống người An-nam vậy ».

Dựa theo ý nghĩ trực giác trên đây, ông Auroousseau lấy lẽ rằng người Văn-lang và người Việt có phong-tục giống nhau (vẽ mình) tên nước tương-tợ nhau (U-Việt, Lạc-Việt) và đồng một họ, họ Mị (Mị-nương, Mị châu) nên cho rằng gốc-gác người Việt-Nam là người Việt đời chiến quốc.

Lại nữa nhà vua nước Sở cũng họ Mị (Mý) nên nước Việt và nước Sở cũng do một giống mà ra (7).

Thế thì gốc-gác người Việt-Nam phải tìm ở nước Sở đời xuân-thu chiến quốc vậy.

Thuyết của ông Auroousseau, nhiều nhà sử học Pháp nhận theo, nhưng ông H. Maspéro trong quyển La chine Antique bảo rằng không có gì làm bằng-chứng rằng người Việt sau khi bị nước Sở đánh tan năm 333 trước T.C. có đến di cư ở đất Bắc-Kỳ ngày nay.

Thiết-tưởng ý-kiến của ông Auroousseau có nhiều chỗ hợp lý lắm, nhưng nó không đủ động gì đến nước Văn-Lang và Hùng-vương cả. Hình như mâu-thuẫn nhau. Hễ theo thuyết Auroousseau thì phải gác bỏ chuyện đời Hồng-Bàng. Có lẽ vì vậy, nên ông Dương-Quảng-Hàm trong quyển Leçons d'Histoire d'Annam

không nói đến đời Hồng-Bàng, và đời Thục. Trái lại, ông Trần-Trọng-Kim trong quyển *Việt-Nam sử lược* tái bản năm 1928 không hề nhắc đến thuyết Arousseau.

Chúng tôi tạm nghĩ nên xử-trí ra làm sao, trong một bài sau sẽ phân giải.

(Còn nữa)

Chú thích : (1) « Hùng vương điển nghĩa » của Trúc-Khê. Đông-dinh-Hồ và Hùng-duệ. Vương (kịch lịch sử) của Mai Sơn.

(2) Trong *Cours d'Histoire Annamite* của Trương Vinh Ký chép để lại là vua bên Tàu và *Mu-Cơ* thay cho *Âu-Cơ*.

(3) Trong tập « Hùng Sơn Ngọc Phả » của Phạm-Huy-Hồ thấy chép : « Trăm con ấy là nhiều bà sinh chứ không phải một mình bà Âu Cơ, cũng không 100 bọc trứng. Rằng một bọc là tổ ý đồng bào, bởi vậy tục ta phàm con thứ mẫu chỉ gọi một đích mẫu bằng mẹ, anh em khác mẹ cũng coi nhau bằng bảo huynh, bảo đệ ».

(4) *Việt-Nam Sử-lược* của Trần Trọng Kim. *Việt-Nam Văn-hóa sử cương* của Đào-Duy-Anh.

(5) Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient 1918.

(6) Bulletin de l'E.F.E.O. 1923.

(7) Xem *Histoire du royaume de Tch'ou (Sô)* par Tschépe (le P)

THI - CA PHỤ - NỮ

VỊNH TRĂNG

Phương đông một tờ mặt Hằng Nga,

Bốn bề năm châu cũng một nhà.

Đáy nước lồng gương in bóng lại,

Làn mây lướt ánh nhẹ mình qua.

Cung trăng vắng-vẻ chen hình cuội,

Thềm quế âm-thầm lặn gốc đa.

Ngọc-thỏ hỏi chừng bao tuổi thọ ?

Xuân-thu mấy độ vẫn chưa già ?

HỒNG - THIÊN nữ-sĩ

VĂN-THO' TÀN-ĐÀ

Giáo-sư PHẠM-VĂN-DIẾU

THƠ văn Tàn-Đà bản-chất rất là phong-phú mà thể cách cũng thiên hình vạn trạng. Từ những bài sầu bi ai-oán đến những bài trào - lộng khôi-hài, thi-sĩ Tàn-Đà chiếm một địa-vị đặc-biệt trong văn-học giới nước ta. Nay ta thử tìm những tánh chất gì đã cấu-tạo nên thơ văn ấy. Và nhân đó phát huy bản-sắc con người Tàn-Đà.

Tàn-Đà là một tâm-hồn đa sầu. Sầu là cái bệnh của ông, và âu đó cũng là cái bệnh chung cho cả một thế-hệ. « Từ độ sầu đến nay, ngày cũng có lúc sầu, đêm cũng có lúc sầu. Mưa dầm lá rụng mà sầu, trăng trong gió mát mà sầu, đông người cười nói mà sầu, nắm vạt tay lên trán mà sầu, xem thơ ngâm vịnh mà càng sầu » — GIẢI SẦU.

Không phải cái sầu theo lối văn - vương ông, mà đôi khi chính ông đối theo cái sầu. Ông cho rằng : « Ở đời chỉ những sự buồn mới là thật, còn những chuyện vui phần nhiều là giả-dối cả ». Nhưng ta nên nhớ ở đây không phải cái sầu tầm thường sơ-vần mà chính là cái sầu vạn thuở man-mác và bao-la. Đối với cuộc đời mà ông cho là chán ngán :

Đời đáng chán biệt thôi là đủ.

Ông phải tìm cái sầu để đưa ông đến những giấc mộng êm-dềm man-mác, thoát trần xuất thế :

Kiếp sau xin chớ làm người,

Làm đôi chim nhạn tung trời mà bay.

Một mù bề nước non mây.

hoặc là :

Sông thu ngược gió xuôi thuyền,

Thuyền xuôi gió ngược cho phiên lòng anh.

Đôi ta lên thác xuống gành,

Trăm năm thề chữ chung tình sánh đôi.

Và khi nói đến cánh bèo mặt nước, nhà thơ từng viết :

Bèo-bông mặt nước chán mây,

Đêm đêm sương tuyết ngày nắng mưa,

Ấy ai bến đọt sông chờ,

Tình tựa sao khéo hữu-hờ với duyên.

Thật không có mối tình nào đắm-thắm và ngọt-ngào, bông-bẻ hơn nữa. Bản-chất đa-tình ở Tân-Đà phát-sinh từ ngày ông còn bé khi ngâm-ngợi hai câu trong « ấu-học ngũ-ngôn thi » :

Hoa cù hồng phấn nữ,
Tranh khán lục ý lan.

Lúc lớn lên gặp cô hàng bồ, tình của ông trở nên đậm-dà thống-thiết. Nhưng không phải chỉ có thế, nhớ mong vợ-vần, tâm-hồn của ông còn man-mác xa xôi hơn kia :

Ngồi buồn lấy giấy viết thư chơi,
Viết bức thư này gửi đến ai
Non nước xa khơi tình bờ-ngõ
Ai tri-âm đó nhận mà coi.

Vì thế ông viết đến ba bức thư gửi cho người tình-nhân không quen biết. Vì thế, ông mới sáng tạo ra cô Chu-Kiều-Oanh, người tri-kỹ tưởng-tượng, mà giữa ông và Chu-Kiều-Oanh có biết bao là thư-từ thống-thiết lâm-ly. Nhưng tuy hoàn toàn là mối tình trong tưởng-tượng, nhưng còn câu thơ nào lâm-ly hơn :

Hỏi cùng nước mây xanh chẳng biết,
Hỏi cùng sông nước biết không hay.
Sông nước chảy núi mây bay,
Mình ơi có biết ta đây nhớ mình.

Và trong Thề non nước, mối tình giữa non và nước mới thi-vị làm sao :
Non cao những ngóng cùng trông,
Suốt tuôn giòng lệ chờ mong tháng ngày.

và mối tình của ông còn mở rộng hơn nữa. Ông tha-thiết yêu những độc-giã Annam tạp-chí, ông nhớ chị Xuân-Hương, nhớ cô hàng cau, nói chuyện với Hàn-Thuyên, với Nguyễn-Trãi, ông lại thương cả không biết bao nhiêu hạng người trên thế-gian, và khi thu đến cũng như khi xuân đến (Tin xuân đến ngọn cây Đà), ông cũng thay cho ai ai đề tỏ nỗi lòng Chúa Xuân.

Tình của ông là một tình lý-tưởng vậy. Và như sau một bài thơ tiêu-biểu cho mối tình ấy : phong-phú trong ý-cảm và đẹp-đẽ trong văn từ :

Trận gió thu phong rụng lá vàng,
Lá rơi hàng xóm lá bay sang.
Vàng bay mấy lá năm già nữa,
Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng,

Trận gió thu phong rụng lá hồng
Lá rơi tường bắc lá sang đông
Hồng bay mấy lá năm hồ hết
Thơ-thần ai kia vẫn đứng không.

Tình của Tân-Đà mông lung và lý-tưởng, tâm hồn của Tân-Đà rộng rãi và bao-la. Cuộc đời thực-tế hàng ngày không đủ làm thỏa-mãn cho con người phong-nhã đa-tình của ông. Ông cấu-tạo nên một thế-giới xa lạ thế-giới mộng-sự để sống. Tự ấy, mộng cũng là một tính-chất đặc-biệt của thi-văn Tân-Đà. Tân-Đà nói rằng mộng là mộng, đời người cũng là mộng, mộng là cái mộng con, đời là cái mộng lớn, chỉ khác nhau vì dài, ngắn lớn nhỏ mà thôi.

Không phải quan-niệm ấy có ở Tân-Đà lần đầu tiên, mà từ xưa kia « xử thế nhược đại mộng » vẫn là câu được khách tài hoa vạn kỷ ngâm vịnh và truyền-tụng, nhưng ở đây cái mộng của Tân-Đà còn mang một sắc-thái đặc-biệt. Không phải chỉ là một thứ thơ, Tân-Đà còn tiêu-thuyết-hóa cái mộng ấy nhiều nữa. « Giấc mộng lớn », « Giấc mộng con thứ nhất », « Giấc mộng con thứ nhì » là những tiêu-thuyết lần lượt ra đời để thỏa-mãn bản-chất phóng-nhiệm nơi ông. Trong những giấc mộng ấy, ông gặp nào Không-Tử, nào Giô-Su, nào Lu-Thoa, nào Voltaire cốt ý để giải-bày ý-tưởng của ông, những ý-tưởng mà ông cho là người trần-gian hạ-giới không sao thưởng-thức được. Chu-Kiều-Oanh cũng là một tình-nhân trong mộng hình thành nên vì cái tình của Tân-Đà man-mác, xa-xôi quá không đứng tựa được trong cõi thế phù-phiếm và chật hẹp này.

Nhưng ông mê say chìm đắm trong thế-giới mộng cũng vì một lẽ khác nữa là tự cho mình vốn trích-tiên, và văn-thơ ông là thứ văn-thơ có tiên cách, chỉ có Thiên-đình mới thưởng-thức được, chứ ở trong cuộc đời « văn-chương hạ giới rở như bèo » này không ai là người có thể hiểu ông được. Cho nên lúc gặp trời, thi-sĩ đọc thơ cho trời nghe :

Trời lại phê cho văn thật tuyệt
Văn trần được thể chắc có ít
Lời văn chuốt đẹp như sao băng
Khí văn hùng mạnh như mây chuyền
Êm như gió thoảng, tình như sương
Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết

và sự đi dày của nhà tiên ấy còn cốt đem lại cho thế - nhân cái tư - tưởng thiên-lương mà nhân-loại đã mất từ lâu. Cái đạo thiên-lương ấy, trời đã phú cho Tân-Đà cái trách-nhiệm phổ-cập cho trần-gian. Ấy đấy, suốt trong thơ văn Tân-Đà, đâu cũng nói đến mộng. Tân-Đà yêu mộng, ngày - ngắt trong mộng, chìm-dắm trong mộng :

*Giấc mộng mười năm đã tỉnh rồi,
Tỉnh rồi lại muốn mộng mà chơi.
Nghĩ đời lắm nỗi không bằng mộng,
Tiếc mộng bộn nhiều dễ chán đời.
Nhưng lúc canh gà ba cốc rượu,
Nào khi cánh điệp bốn phương trời,
Tìm đâu cho thấy người trong mộng,
Mộng cũ mê đường biết hỏi ai?*

Miền man từ cái mộng ấy đưa đến cái ngông. Sau Tú-Xương có lẽ Tân-Đà là nhà thơ ngông hơn cả trên văn đàn giao thời giữa hai thế-kỷ XIX, XX :

*Văn chương thói nôm na,
Thú chơi có sơn hà.
Ba - vì ở trước mặt,
Hắc - giang bên cạnh nhà.
Tân - Đà . . .*

Năm câu thơ tự trào ấy làm cho ta nhớ đến những câu thơ tự trào của Tú-Xương ngày trước.

Là hào hoa phong nhã cũ, Tân-Đà là đồ-dệ của Lý-Bạch, Luru-Linh. Cuộc đời đối với ông cũng có thơ và có rượu say sưa :

*Trăm năm thơ lút rượu vô,
Nghìn năm thi - sĩ tửu - đồ là ai.*

Ông thích rượu vì, cũng như các nhà thi bá đời xưa, rượu là nguồn cảm hứng của ông. Rượu là phương-tiện thần-diệu để ông ngông với đời : Say

*Say sưa nghĩ cũng hư đời,
Hư thời hư vậy say thời cứ say.
Đất say đất cũng lăn quay,
Trời say mặt cũng đỏ gay ai cười.*

Đã thích rượu, ông cũng thích ăn ngon nữa. Từng phen ông viết : « Đồ ăn không ngon thời không ngon, giờ ăn không ngon thời không ngon, không được người cùng ăn cho ngon thời không ngon » — Ăn ngon — Nói

chuyện văn-chương ông viết : « Văn-chương có giống như mâm gói. Đĩa cá lạng, đĩa dấm ngọt thời người thường dễ ăn, còn miếng mỡ, miếng xương, phải đợi con nhà gói. Văn-chương có giống như thịt chim xào thuốc, nướng chả thì dễ chín, hấp cách thủy, lửa không đến mà nhừ. Hồn văn - chương có giống như ngũ-vị v.v . . .

Vì cái ngông ấy, ông hình thành một thế-giới mộng riêng, ông ưa viết thư hỏi con gái của trời và cũng vì cái ngông ấy ông mới hăng - hái bước vào cuộc đời làm báo, chủ-trương tờ Annam tạp-chí đôi khi chỉ có 30#00 trong tay, vì cái ngông ấy ông mới tập làm nhà triết-học đem thuyết thiên-lương không tưởng truyền-bá vung ra giữa ánh sáng của thế-kỷ XX. Cái ngông của Tân-Đà thật là tột cùng và là cái bản-chất của một nhà nho thi-sĩ cuối cùng giữa buổi giao thời của phong-hóa Á, Âu thế-kỷ XX vậy.

Phụ-lục.— THƠ ĐƯỜNG DỊCH

I.— Hoàng hạc lâu — (Thời Hựu)

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ
Thử địa không dư hoàng hạc lâu
Hoàng hạc nhất khứ bất phục-phản
Bạch vân thiên tải không du du
Tình xuyên lịch lịch Hán dương thụ
Phương thảo thê thê anh vũ châu
Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Lầu Hoàng hạc

*Hạc vàng ai cưỡi đi đâu
Mà nay Hoàng hạc riêng lâu còn tro
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay
Hán dương sông tạnh cây bèo
Bát xa anh vũ xanh dày cỏ non
Quê hương g g khuất bóng hoàng-hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*

II.— Tuyết cú

Lưỡng cá hoàng ly ninh thúy liễu
Nhất hàng bạch lộ thương thanh thiên
Sông hành Tây lĩnh thiên thu tuyết
Món bạc Đông Ngõ vạn lý thuyền

o°o

*Hạt cát oanh vàng kêu liễu biếc
Một hàng cò trắng vút trời xanh
Nghìn năm tuyết núi sông in sắc
Muôn vạn thuyền Đông cửa rập rình.*

ĐỒNG-BÀO THƯỢNG MIỀN BẮC

(Tiếp theo V.H.N.S. số 20) (1)

1.— THÁI

Người Thái về đời thượng cổ là 1 giống họ Bách-việt sống trong vùng Giang tây, vì ở giáp giới Trung-quốc thời bấy giờ nên họ là những người đầu tiên bị quân Tần-thủy-Hoàng đánh đuổi. Khi chạy đến vùng Quý-châu và Tứ-xuyên gặp những rừng núi hiểm trở thì chia ra làm hai bôn. Bôn thứ nhất, rẽ sang giòng sông Tây-giang lần đến về phía đông nam, sau lần theo các triền sông Kỳ-cùng, Bắc-giang, Thái-bình và sinh cơ lập ấp ở đây. Họ là tổ tiên của các giòng Thổ mán Cao-băng, Lạng-son và tất cả vùng Đông-bắc. Bắc-việt. Một phần bôn này còn di cư ra đảo Hải-Nam nữa. Bôn thứ hai, rẽ về phía tây nam, theo giòng sông Cửu-long mà xuống và lan tràn ra đồng bằng hai bên bờ sông mà lập nên dân Lào, Xiêm, Mèn, Miến. Một phần trong bôn này lại bỏ giòng Cửu-long bắt sang sông Hồng-hà mà lập nên giòng Thái đen, Thái trắng và Thổ mán Hồng-hà. Tổng số dòng Thái trên đất Bắc-việt có hiện nay độ hơn 40 vạn và chia ra làm mấy giòng nhỏ như sau đây :

Thái đen. — Thái trắng — Thổ ty — Xan lào — Nùng — Thổ lào — Nhắng — Lư — Trung gia — Quý châu.

Sở dĩ chia ra như vậy vì tuy cùng 1 dòng Thái xưa sống trong vùng Giang-tây, Tứ-xuyên, Vân-nam, nhưng mỗi nhóm lại di cư đến 1 địa phương, hoặc di cư vào những thời kỳ khác nhau, nên phát sinh ra nhiều diêm bất đồng trên nhiều phương diện, nhưng Thái có 1 đặc tính di truyền là thấy đều lười biếng hơn các giống khác, và trái lại đều bơi thuyền đặc biệt giỏi và rất can đảm.

2.— THỒ

«Thồ» nghĩa là Thồ nhân, nhân bôn địa. Từ xưa vẫn ở vùng đó các giống khác khi di cư đến vùng rừng núi Bắc-việt, đã thấy chi họ Thái ấy sinh sống ở đây rồi nên họ gọi là Thồ nhân, hay là người bản địa, người Thồ. Sau giống, thành 1 tên riêng chỉ giống Thái di cư đến vùng rừng núi Bắc-việt trước nhất.

(1) Xem bài Đồng-bào Thượng miền Nam (V.H.N.S. số 20, trang 338-345).

Đồng bào Thồ Bắc-việt gồm có độ 23 vạn người, chia ra làm hai khu vực rõ ràng : khu tây thuộc lưu vực sông Hồng hà, phong tục phần nhiều giống Thái đen và Thái trắng còn khu đông thuộc lưu vực sông Kỳ-cùng, đất Bằng-giang Lục-nam, Thái-bình, bôn này có nhiều diêm hơi khác, cả hai khu vực đều nói 1 thứ tiếng bản địa «Thồ» trong có độ 60% tiếng Thái và 40% tiếng Kinh, những tiếng giao dịch bao giờ cũng là tiếng Kinh, «tiếng phổ thông Việt-nam».

Về hình thể, Thồ không có gì khác người Trung-châu «Kinh» lắm, nhưng chân thường to hơn. Đó là diêm đặc biệt của đồng bào sơn cước, do nhu cầu hàng ngày hết đời nọ đến đời kia, sống ở trong rừng núi phải đi bộ, leo dốc, treo đèo nhiều chớ không hẳn là đặc diêm riêng của 1 dòng họ. Con gái thường dậy thì rất chậm nhưng trái lại đàn bà thì lâu già, nhiều người đến 5, 6 mươi mà tay còn bé con mọn. Đàn ông cũng như đàn bà đều để tóc dài, búi tó ra sau gáy, nhuộm răng và ăn trà. Quần áo nhuộm màu chàm xám, khác hẳn màu nâu gạch của dân Kinh, và đây có lẽ là diêm duy nhất để ta có thể phân biệt dễ dàng Kinh và Thồ, khi ta đi hết đất đồng bằng để bắt đầu vào các miền rừng núi. Họ ở thưa thớt, không mấy khi họp lại thành xóm làng đông đúc như dưới đồng bằng. Thường mỗi xóm chỉ độ 3,4 nhà. Trong vùng sông Kỳ-cùng, ngoài những thị trấn buôn bán, những xóm được mươi nhà trở lên rất hiếm.

3.— THỒ TY

Chúng ta có thể nói rằng Thồ ty là phái quý tộc trong giòng Thồ, nghĩa là những người cai trị đầu đất dân Thồ hoặc con cháu của người đó. Trong số ấy có người từ xưa vẫn sinh trưởng ở địa phương, cũng có người được triều đình cử lên làm quan trên đó, rồi sinh cơ lập nghiệp luôn ở đây. Trường hợp này là trường hợp của họ Nguyễn Công, Nguyễn Khắc trong vùng Thất Khê, họ Vi ở Lạng son, họ Hoàng ở Lộc-bình. Cũng có khi dân mạn xuôi di cư lên làm ăn hay lánh nạn rồi ở luôn tại chỗ hết đời nọ sang đời kia, như trường hợp con cháu Mạc-đăng-Dung trong vùng Cao-băng. Vì thông minh hơn Thồ nên địa vị xã hội của họ bao giờ cũng cao và rất được dân chúng quý mến vì nề. Do đó giòng họ này rất nghiêm nhiên thành 1 phái riêng. Chính họ là những người đã dạy bảo dân Thồ cách cấy cấy cho được nhiều hoa lợi, cách dệt vải, ép dầu, làm các guồng nước v.v... Đứng ra điều động tiệc dân, dàn xếp những sự bất hòa giữa các cá nhân và các thôn xã. Phần lớn các đền chùa, miếu mạo, cầu cống đều do Thồ ty xây dựng. Vì thế, hết đời nọ sang đời kia, Thồ ty được như là một nơi nương tựa tinh thần của dân Thồ, không khác gì dòng «Quan Châu» trong dân Thái, hay dòng «nha lang» đối với dân Mường trong các cuộc ăn uống, hội hè, lễ bái, Thồ ty bao giờ cũng được ngồi ở hàng chiếu danh dự và còn được miễn các tạp dịch trong dân.

Phong tục của Thổ ty đều theo đúng như phong tục trong dân chúng Thổ, nhưng ít dị đoan hơn. Trong sự thờ phụng tổ tiên, Thổ ty áp dụng các nghi thức của vùng xuôi, trong việc hôn nhân cũng vậy, cưới xong, cô dâu về ở hẳn nhà chồng chứ không trở về nhà bố mẹ đẻ như thường tục của Thổ.

4. — THÁI ĐEN VÀ THÁI TRẮNG

Thái là một dòng Bách-việt xưa sống trong vùng Giang-tây. Bị người Trung quốc đánh đuổi, họ phải chạy về phía nam, dọc theo các triền sông Cửu-long Hồng-hà và Tây-giang. Bọn theo dòng Cửu-long lập ra dân Lào, Xiêm, Miên, Diến, bọn theo dòng Tây-giang lập ra dân Thổ vùng Lạng-son và dân Nùng. Còn bọn theo sông Hồng-hà lập ra dòng Thái ngày nay và dân Thổ mạn Hồng hà và Lô-giang. Nhưng Thái lại chia ra hai dòng khác nhau là Thái đen và Thái trắng.

Thái đen di cư đến Bắc-việt trước, phong tục theo Việt-Nam nhiều, còn Thái trắng ở ở lại Vân-nam, mãi sau mới sang Bắc-việt nên phong tục lại giống Trung-hoa hơn nhiều.

Về hình thể, Thái không khác Thổ là mấy, cũng đầy đủ nhưng không lực lượng bằng. Phần đông dân Thái đều là những tay bơi thuyền độc mộc rất thạo. Đàn bà mặt hơi trái xoan, mũi dọc dừa, môi không dày lắm, dáng điệu lại thanh tao, da trắng mịn, nhưng rất ít đẻ, nên dân số không tăng lên được mà nhiều nơi lại còn bị giảm dần, hiện nay tổng số không quá 9 vạn người.

Dân Thái trong lưu vực sông Đà ăn cơm không bao giờ dùng dĩa, chỉ nắm lại thành nắm nhỏ rồi cầm ăn, còn trong lưu vực sông Hồng-hà thời từ ăn uống đến phong tục lại giống đồng bằng nhiều, vì nhóm này ở gần đường giao thông, được tiếp xúc nhiều với đồng bằng miền xuôi lên buôn bán.

Thái uống rất nhiều rượu và rượu của họ là 1 thứ rượu ủ, uống bằng cần trúc như phong tục Mường. Đàn ông, nhiều người còn nghiện thuốc lá, nhà giàu còn cả thuốc phiện nữa.

Nhà ở không khác gì các dòng Thổ miền sông Lô, nghĩa là Thái cũng ở nhà sàn, nhưng cầu thang đặt về phía bên hiên, chứ không đặt chính giữa như Thổ mạn Cao-bằng. Cách bày biện trang hoàng trong nhà rất đơn giản. Nhiều khi vên vện có 1 chiếc bàn thờ ở gian giữa, 1 cái hòm lớn đựng các vật dụng quý, còn ăn uống tiếp khách, cho đến ngủ, cũng đều giải chiếu xuống sàn cả. Đàn bà con gái cũng có buồng riêng biệt. Nhà cửa các quan lang, nhiều cái to lắm, có cái dài tới 75 thước, rộng tới 25 thước, và bao giờ hai bên đầu mái nhà cũng có hình chữ thập bằng tre hay bằng gỗ quét vôi trắng, ấy là dấu hiệu đặc biệt của các nhà quý phái trong dân.

Sự phục sức cũng đơn giản, đàn ông thường mặc áo cánh năm thân rộng, tay có viền, đầu quấn khăn to xòe, quần áo đều màu chàm xám, có khi tay hoặc cổ còn đeo thêm 1 hai cái vòng bạc.

Đàn bà ăn mặc gọn ghẽ và rất thanh lịch: Áo cánh chèn cút tay hồng hay trắng, váy đen gấu thêu, ngực và bụng che pha thêu xanh đỏ rất mỹ thuật. Tóc búi ra sau gáy, có khi chòm khăn vuông trắng. Đây là phục sức của các cô gái Thái trắng, còn Thái đen chỉ khác cái áo cánh màu đen và cũng do đó ta phân biệt ra làm hai dòng và gọi là Thái trắng và Thái đen. Có cô gái Thái cũng thích đeo trang sức bằng bạc như Thổ. Ngoài các vòng tay, vòng cổ, công tay và con dao đầu con như gái Thổ, Thái còn đeo thêm một bộ giây xà tích bạc dài ở hai bên cạnh sườn. Để thêm vào món trang sức đó cô gái Thái còn có 1 thứ nón đan cầu kỳ rất rộng, mà các cô thường dùng không những chỉ để che nắng mưa, mà còn để che ngang mặt khi gặp khách lạ.

Trong giòng Thái trắng, chỉ có đàn ông nhuộm răng và ăn trầu, còn đàn bà con gái thường để răng trắng không hay nhuộm, hay nếu có nhuộm chẳng nữa thì dọi có chồng con đã rồi mới nhuộm. Còn trong giòng Thái đen thời đàn ông cũng như đàn bà đều nhuộm răng và ăn trầu như dân Thổ và dân Kinh.

5.— XÁN LAO

Dòng họ này rất ít. Vốn xưa tổ tiên ở vùng Kinh châu thuộc tỉnh Quảng-dông, mới di cư sang Việt-nam độ 10 đời.

Hiện nay sống trong vùng Dàm-hạ và Hạ-coi, phần đông đều nói tiếng Kinh, theo phong tục Kinh, chỉ một đôi ông già bà cả còn thành thạo dùng tiếng Thổ.

6.— NÙNG

Đồng bào Nùng ở vùng biên thủy Quảng-tây và nhất là vùng Ba châu về phía đông Cao-bằng và tận mức mãi về phía đông nam, dọc theo lưu vực sông Cầu và sông Lô. Tổng số nhân khẩu tính ra được hơn 16 vạn, dòng giới xưa là một dòng Bách-việt thuộc dòng Thái ở vùng Quảng-tây, vì đất đai ở vùng này xấu, phải di cư sang Việt-nam. Sự di cư đó hình như mới cách đây độ 3, 4 trăm năm, vào khoảng thế kỷ thứ 16. Những nơi họ đến đều có đồng bào Thổ ở rồi, các đồng ruộng và thung lũng phì nhiêu đều đã thuộc quyền sở hữu của Thổ, chỉ còn những đồi núi rừng hoang chưa khai phá, họ đành phải nói với Thổ, chỉ còn những đồi núi đó để sinh cơ lập nghiệp. Hiện nay vẫn còn nhiều gia đình giữ được giấy tờ chữ Nho do Thổ viết nhượng đất cho. Bằng cứ vào giấy tờ đó ta có thể nói rằng Nùng di cư vào đất Việt cũng rất là êm thấm và không xảy ra xung đột với dân bản địa.

Ngoài ra, lại còn mấy dòng Nùng, Kha sống trong tỉnh Thái-nguyên mà ta vẫn gọi là Ma xinh, Mán than van, vì mấy dòng này hơi giống Mán. Đất Quảng-tây nơi sinh trưởng xưa của giống họ Nùng, một đất khô khan nghèo nàn đã tạo cho giòng họ đó một tính thần nhẫn nại, chăm chỉ cần cù, thì ngày nay rừng núi Bắc-việt tuy còn tốt hơn đất Quảng-tây nhiều, nhưng tương đối với các thung lũng phì nhiêu vẫn còn là kém lắm, lại hun đúc cho những đức tính đó càng thêm vững chắc. Các điều kiện về địa chất đã cấu tạo cho dân Nùng một thân hình vạm vỡ, to cao, thô kệch, đàn ông cũng như đàn bà, và cái thô kệch ngoài hình thể đã đem lại cái mộc mạc thô lỗ trong tính thần. Nhất là đức tính chăm chỉ, mẫn cán, ưa hoạt động của họ đã trái ngược hẳn lại với tính tình lười biếng, nhác nhớn của đồng bào Thờ, Thái, cũng vì thế mà Nùng không có tính trù mển đất đai như Thờ, họ có thể rời bỏ một cách rất dễ dàng những đất đai đã khai phá để đi chỗ khác, nếu tìm được một nơi xem chừng phì nhiêu hơn, để sinh nhai hơn.

Vì thế cho nên họ không để ý đến sự làm nhà cửa cho lắm, không cần phải đồ sộ, tươm tể, chỉ cần sao vững chãi có chỗ dung thân. Thường thường là nhà sào, nhưng riêng trong vùng biên thùy Quảng-tây thì đều ở nhà nền. Cách bày biện trang hoàng trong nhà cũng rất là đơn giản, một sự đơn giản mộc mạc. Không mấy nhà dùng giường, phản, chỉ một cái bàn gỗ chữ nhật, hai bên hai ghế dài, đeo đục qua loa, gọi là chỗ tiếp khách. Còn ngủ thì bất thành vấn đề, tiện nơi nào trải 1 cái chiếu, đặt 1 khúc gỗ bằng cái hộp bánh làm gối, thế là xong rồi, và đây hãy nhìn lên cái bàn thờ 1 mảnh gỗ treo sọc ngang liếp vách, có 1 cây đèn gỗ, và phía trong 1 mảnh giấy đỏ dán vào liếp bay phấp phới, chỉ bấy nhiêu cũng đủ làm chỗ thờ cúng vong linh các người quá cố.

Cách phục sức cũng không kém phần thô lỗ, 1 cái áo cánh rộng tay và 1 cái quần đùi không quá đầu gối cũng lụng thụng, ấy là quần áo đàn ông, nhưng gần đây có nhiều người cũng bắt chước lối ăn mặc quần áo dài như Thờ. Đặc biệt nhất là cái đầu, chung quanh cạo trắng, giữa để một chòm tóc búi lại hay quấn ra hai bên, ngoài thêm một giải khăn gấp sọc sài.

Đàn bà có vẻ trang điểm hơn và mỗi giòng họ thêm một vài đặc điểm khác nhau, nhưng phần đông đại khái đều mặc áo cánh ngắn chèn, ngoài thêm một cái áo dài rộng, lúc nào tay cũng vén quá khuỷu, bên vai có may vạch đỏ, nửa người dưới là cái váy rộng, thêu thùa qua loa ở gấu. Trang sức đều theo như Thờ, duy có con dao giũa của con gái Nùng ít thôi đầu lại đánh thành đầu gà và hoa tai lại hình hoa thông. Tục ăn trâu, nhuộm răng chỉ riêng cho đàn bà có chồng, con gái và đàn ông đều để trắng.

Nhắng, một dòng họ gồm độ 1 vạn nhân khẩu sống ven sông Hồng-hà, nhất là về hữu ngạn và trong các vùng Đông-văn, Yên-minh (thuộc Bảo-lạc) Lục-an-châu, Bảo-hà, Thái niêng Pa kha, Bao lao mừng khương, họ còn tự gọi là « Giai ». Người Trung hoa gọi họ là « Sa nhân » (những người sống ven sông) cũng một dòng họ với đồng bào Thái đi đường Văn Nam và dọc theo sông Hồng-hà sang. Nhắng hơi cao hơn Thái 1 chút, và đáng người thanh tao hơn, đàn bà Nhắng là người đàn bà sơn cước có tiếng đẹp nhất ở Việt-Nam.

Nhắng ở bên cạnh Thái, cũng như Nùng bên cạnh Thờ, vì đến sau nên đời sống vật chất của họ so với Thái cũng có phần sút kém.

Đàn ông, đàn bà đều nhuộm răng, ăn trâu và mặc quần áo chàm thẫm: gần đây con gái Nhắng lại bắt chước các cô nàng « Thái » mà mặc áo cánh chèn dài hở cổ, tay ngắn và quần rộng, không mặc váy, tà áo và tay áo đều viền rất rộng có khi đến 7.8 phân: đàn ông thường mặc áo cánh năm thân.

Nhắng ở nhà nền như dưới xuôi và thờ phụng tổ tiên với những nghi thức rất đơn giản, tuy cũng là 1 giòng họ mê tín. Các phong tục phần nhiều giống phong tục Thái. Hàng năm ngoài các ngày Tết theo âm lịch như các giòng khác, Nhắng còn có thêm một Tết cầu yên không nhất định hẳn vào ngày nào, nhưng năm nào Tết đó cũng kéo dài ra hàng năm sáu ngày, nhà nào nhà ấy đều làm lễ tổ tiên và đem phàm vật ra cúng mộ người nào mới chết sau nhất trong gia đình. Và đây là 1 dịp dùng rượu cần, một thứ rượu ủ như rượu nếp vùng xuôi chứ không cất, đem ra uống liền liền.

Tuy sống bên cạnh Thái là những người không nghĩ gì đến mồ mả tổ tiên, Nhắng vẫn hàng năm giữ tục tảo mộ như dưới đồng bằng: có dâu Nhắng cũng về nhà chồng ngay sau khi cưới.

8.— GIÒNG MƯỜNG

Theo các nhà nhân chủng học thời tổ-tiên dân Mường xưa cũng là 1 dòng họ dân Kinh và cũng sống trong khu đồng bằng từ khi Việt-nam mới thành lập quốc-gia. Mỗi lần bị Trung-quốc sang thống trị là 1 lần người Việt đưa nhau vào rừng lần trốn hồng tránh sự tàn bạo của bọn người đế-quốc và vì thế dòng Mường đã phát sinh trên đất Việt.

Sau đó, trong các vùng rừng núi Việt-nam lại có dòng Thái đen ở, nên Thổ ngữ Mường chín phần mười là tiếng Việt 1 phần là tiếng Thái. Cũng vì Mường di cư nên các vùng đó sớm hơn các giòng khác nên chiếm cứ được những thung lũng rộng rãi phi nhiêu. Thái đến sau nên chỉ còn lại những thung lũng hẹp và đất cũng xấu hơn.

Hiện nay tám phần mười dân số tỉnh Hòa-bình đều là Mường cả, và có thể nói rằng dân Mường sống trong tỉnh đó nhiều nhất và đây là trung tâm diêm của dòng họ Mường. Phía Bắc cho tới hữu ngạn sông Hồng-hà đến Phú-thọ, Yên-bái, trong vùng Nghĩa-lộ, hai châu Thanh-sơn và Yên-lập thuộc tỉnh Hưng-hóa, phía đông đến tỉnh Sơn-tây và Hà-đông, Hà-nam, Ninh-bình, phía nam, qua Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh đến mãi Quảng-bình.

Như trên đã nói, vì người Mường cũng là dòng họ với dân Kinh, nên từ hình thù đến phong tục ngôn ngữ không có gì khác người Kinh mấy. Sở dĩ có khác một phần vì tổ tiên người Mường vào rừng núi phải thay đổi cách sinh hoạt đôi chút cho thích hợp với phong thổ địa phương, một phần nữa sự chung đụng gặp gỡ dân Thái nên bắt chước thêm ít nhiều phong tục Thái.

Về hình thù, Mường tạm thuộc như người Kinh nhưng trông có vẻ khỏe mạnh gân guốc hơn: mặt tròn, mũi hơi tẹt, có khi nhọn mặt hơi xếch, đàn ông phần nhiều thô kệch, đàn bà có vẻ thanh hơn nhưng cũng không mấy người đẹp, trí óc chậm-chạp.

Mường ưa sống tự do và tịch mịch không ưa hoạt-dộng. Chuyên sống về nông nghiệp, có cả ruộng sâu lẫn ruộng nông và đất rẫy. Những lúa trồng ở các vùng Mường là lúa nếp, nên hàng ngày cũng ăn cơm nếp chứ không ăn cơm tẻ như dân trung châu. Đây là 1 diêm đặc biệt mà không ai hiểu tại sao lại có, ngoài ra các thứ màu mỡ thông thường cũng đều được giồng cả: như sắn, khoai, ngô đậu vv... nhất là cau và bông thì lại được đề ý lắm. Hàng năm có lái buôn vùng xuôi vắn lên các chợ ở cửa rừng mua cau về bờ, bông của Mường giồng trong đất rẫy được đem rút thành sợi và dệt thành vải theo lối cổ truyền của ta từ xưa đến nay, nhưng cũng chỉ đủ dùng trong gia đình, còn lại đem bán hay đổi lấy muối và các phẩm vật cần dùng khác.

Nhưng khi mùa màn rối rãi. Mường lại vào rừng tìm các lâm sản như gạc hưu, nấm, sa nhân, củ nâu, mây hay giồng, đem bán, vì thế nên các vùng gần Mường thường có nhiều chợ buôn bán rất tấp nập. Ở Hòa-bình có chợ Bờ, chợ Phương-lâm, Thanh-hóa có chợ Bái-thượng, chợ Mực, chợ Chuối, chợ Kim-tàn, Nghệ-an có Cửa-rào, chợ Nghĩa-dân, chợ Đô-lương. Mường cũng biết chế hóa mau như Mèo, Mán, nhưng trong các cuộc đi săn bắn thường chỉ dùng nỏ và tên tầm thuốc độc và chó. Thường thường những cuộc đi săn của các quan lang

được tổ chức rất long trọng và tấp nập nhất là cuộc săn đầu năm. Trước khi đi, có ban ăn uống no say, rồi mời đoàn lũ dắt nhau lên đường, kẻ súng, người nỏ, quan lang bao giờ cũng ngồi trên ngựa theo sau là đàn chó, trông rất dữ tợn. Sau những cuộc săn bắn ấy nếu được hươu nai hay thú rừng gì thì cũng đem về ăn uống linh đình vui vẻ, đời sống như vậy tuy có vẻ lạc hậu nhưng khoáng đãng lắm.

Chế độ ruộng đất ở Mường là một chế độ bán công, bán tư, các ruộng sâu cấy lúa đều là của quan lang chia cho trong dân cày cấy, còn các đất đai, đất cày ai có sức phá được bao nhiêu và chiếm trước được đến đâu là của người ấy vì thế nên khi bố mẹ chết, gia tài đem chia ra làm của cải trong nhà, đồ đạc bàn ghế, gia súc và đất đai, chó không chia ruộng.

Mường hợp lại thành « xã » trên các « xã » có các « Mường », cầm đầu là quan lang, trên các mường có Châu do quan châu điều khiển, các « quan châu » giao thiệp trực tiếp với tỉnh. « Quan Lang » và « quan Châu » đều cha truyền con nối như trong dòng Thái.

9.— GIÒNG MÁN

Mán là dòng xưa kia sinh trưởng ở vùng cao nguyên thuộc thượng lưu sông Tây-giang. Theo các cụ già nói chuyện thì dân Mán di cư sang V.N. đã lâu lắm từ đời thượng-cò, nhưng những vết tích còn lại chứng thực rằng giòng này mới di cư sang Bắc-Việt được quãng năm sáu trăm năm nay mà thôi. Họ đến dần dần từng tốp, hết thời đại nọ đến thời đại kia một cách rất êm thấm. Hiện nay tổng số nhân khẩu lên đến 7 vạn và chia ra làm nhiều giòng họ ở rải rác khắp vùng thượng du Bắc-Việt, mỗi giòng có vài đặc diêm riêng: nào là Mán-cộc, Mán-tiền, Cao-lan, Sanh-y, Lan-tiên, Quần-trắng, Sơn-giao, Quần-cộc, Sơn-ti, Diu, v.v. . . nhưng đại khái có thể chia ra mấy dòng chính sau đây:

Mán cộc và các giòng tương tự	25.000
Mán tiền	10.000
Lan tiên	7.000
Quần trắng	6.000
Quần cộc	4.000
Cao lan	1.500

Theo tục truyền là con cháu 1 người rừng tên Ban co, sinh vào quãng 2.400 năm trước Thiên chúa trên vùng cao nguyên tỉnh Hà-nam. Thời bấy giờ, vua Bàng-Hoàng bèn Tàu đánh nhau mãi với Cao-vương đã hao lương tợn tướng mà không những đã không khuất phục được, lại còn bị lâm trận thua,

mới rao khắp thiên hạ nếu ai chém được đầu Cao-vương đem về sẽ gả Công chúa và cho 1 nửa đất đai. Bọn có nghe nói, đi chém được đầu Cao-vương mang về nộp, Bàng-hoàng thấy Ban-co là 1 người rừng nửa người nửa khỉ xấu xí, không muốn y ước, nhưng sau nghĩ đi nghĩ lại đành phải giữ lời, gả công chúa và chia đất, nhưng chỉ cắt cho những đất rừng núi thối Ban-co đem công chúa về rừng ở, sinh được 6 con trai và những người này là tổ tiên các dòng Mán ngày nay. Mán gốc được coi là dòng dõi người con trưởng, rồi đến Mán tiên. Trong vùng Lạng-son, dòng Mán còn được gọi là Sanh y. Tuy nói rằng dòng Mán ở rải rác khắp vùng Thượng-du Bắc-việt, nhưng mán tây nhiều hơn mán đông. Trên các dãy núi giữa lưu vực sông Tây-giang và sông Hồng-hà sang vùng Bình-nguyên và trên các núi phát nguyên sông Lô cũng nhiều. Trong số các dòng Mán, thời Mán gốc là dòng ở cao nhất, thứ đến dòng Mán tiên, Lan tiên thường ở sườn núi độ 300 thước trở xuống, còn Quan-cốc, Cao-lan và Quan-trang lại ở thấp hơn, có nhiều nơi Cao lan ở thấp gần ngang dần đồng bằng.

Vì các dòng Mán phong tục cũng có nhiều điểm khác nhau, nên không có thể nghiên cứu 1 cách tổng quát được, phải xét riêng từng dòng một.

10.— MÈO

Ở Việt-nam, có lẽ chỉ có Mèo là dòng họ sơn cước sống cao nhất, và cũng vì thế ít người biết. Trong sự giao thiệp buôn bán hàng ngày, đồng bào miền xuôi chỉ thường tiếp xúc với Thổ, Thái, Mán là những dòng thấp và ở gần đồng bằng hơn; không mấy khi trực tiếp giao thiệp với Mèo, cho nên ta thường vẫn có một quan niệm rất sai lầm về dòng họ đó. Nhiều người cho rằng tông số giống Mèo trên đất Việt rất ít và sống riêng biệt rải rác trên các ngọn núi cao và đời vật chất thấp kém mọi rợ, nhưng sự thật đã trái hẳn thế.

Mèo ở Việt-Nam hiện nay khá đông, tổng số ước độ 6 vạn, sống trong các vùng Cao-bằng, Hà-giang và Lào-kay.

Trong vùng Cao-bằng, Bao-lạc, Mèo tụ họp trên các ngọn núi thuộc Đông-khê, Ta-lung, Sóc-giang, Nguyên-bình, Bao-lạc, Bắc-me, Đông-vân và Yên-minh.

Vùng Hà-giang trong các hạt Quan ba, Thanh - thủy, Hoàn - su - phì và Hà-giang.

Vùng Lào-kay, Cốc-lều, thuộc các khu Pa-kha, Mường-khương, Bằng-lao, Bao-hạ, Ba-xấp, Cốc-lều, Tinh-phương và Phong-thồ. Mèo còn ở lác đác ít nhiều trên các ngọn núi thuộc Thái-nguyên, Yên-bái, trên giải Hoàn-son, trong vùng Thanh-hóa cũng có đến 30, 40 gia đình.

Nhưng đời sống thích hợp và trù phú nhất của dân Mèo từ xưa tới nay vẫn ở hai vùng Đông-vân, Yên-minh, Quan-ba và Pa-kha, Mường-khương. Có thể nói rằng 80% dân số Mèo đều tập trung vào hai vùng ấy và có tổ chức rất chu đáo.

Dân Mèo xưa vốn sống trên các núi cao thuộc tỉnh Vân-nam, Quế-châu và Tứ-xuyên bên Trung-quốc. Tổ tiên Mèo là giống Bách-Việt, gần với Thái và Mán, vì thế nên từ hình thù đến tiếng nói, đời sống, phong tục đều có nhiều điểm rất giống hai dòng trên.

Bị người Trung-quốc uy hiếp, đánh đuổi, Mèo lang theo các ngọn núi cao chạy về phía nam, theo các đường đi cư xưa của các dòng Bách-việt trước. Hiện nay trên những núi cao trong vùng Vân-nam, Quế-châu và Tứ-xuyên, vẫn còn một số khá đông. Mèo vào Việt-nam sau Mán và cũng chỉ thâm nhập dần dần từng lớp nhỏ một, hết thời đại nọ đến thời đại kia, sự di cư đó tiếp tục một cách rất êm thấm, không hề xảy ra cuộc xung đột gì cả. Duy gần đây, hồi thế kỷ thứ 19 có hai làng Mèo sang rất đông đi hàng đoàn, tổng cộng ước đến 5, 6 ngàn người, kéo vào vùng Đông-vân và Yên-minh. Vì thế năm 1860 đã xảy ra một cuộc xung đột rất dữ dội giữa dân Mèo di cư và quân đội án giữ biên thùy của triều đình Việt, sau quan quân phải đem một đoàn voi ngót hai trăm con lên Bình-định, đánh Mèo đó mới chịu phục và rút lên các ngọn núi cao ở vùng đó, từ đó về sau, không hề có điều gì đáng tiếc xảy ra nữa và dân Mèo cũng được hưởng như các dân sơn cước khác, một chế độ tự trị rất rộng rãi.

Người Mèo trước kia cũng chia ra đến 70 chi họ, mỗi chi họ có vài đặc điểm trong sự phục sức hay trong đời sống, phong tục, nhưng hiện trên lãnh thổ Việt chỉ có mấy chi sau này mà thôi: ấy là dòng Mèo đen, Mèo đỏ, Mèo hoa, Mèo xanh, Mèo cao (hay Mèo núi) như các dòng họ khác, những cái quan niệm của Mán đối với thần thánh giới đất cũng mơ hồ lắm. Sự thờ phụng vì vậy cũng đơn giản, không có chùa chiền đền miếu nguy nga như dưới đồng bằng, thường lối thờ tự chỉ là một túp lều tranh nhỏ như cái chường chim trên cây cỏ thụ, có khi chỉ là một miếng gỗ, một hòn đá, cũng đủ đánh dấu nơi phải cúng bái cúng lễ.

11.— LỒ LỒ

Hiện nay Lô-Lô ở Biện-Việt chỉ độ hơn 3 ngàn người trong các vùng Mường-khương, Bao-hạ, Cốc-lều, Trinh-thương, Phong-tho. Nhưng bên Vân-nam thời còn đông lắm, trong dãy Hoàn-son ở Trung-việt có một nhóm ta thường gọi là «Ka riêng do» tiếng nói hơi giống Lô-Lô trong vùng Bao-hạ. Lô-Lô xưa có lẽ ở cao nguyên Tây-tạng đến Việt-Nam từ đời thượng-cổ, trước Thái, và chiếm các đất cao trên thượng-du.

Lô-Lô chia ra mấy chi họ, tiếng nói giống nhau, nhưng cách ăn mặc và phong tục hơi khác:

Lô Lô chính thức, tên là La-la.

— Poula hay Phu la

— Hư ni « Hoa ne »

— Ten-ti Lo lo.

Tiếng bản địa Lô-lô cũng thuộc loại điệu âm và nhiều tiếng giống thổ ngữ Thái. Trong khi giao dịch Lô-lô dùng tiếng quan hòa.

SƯƠNG NGUYỆT-ÁNH

(1863—1921)

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

KÈ từ năm Mậu-dần (1698), là năm người Việt đầu tiên, — ông Nguyễn-hữu-Kính, — được chính thức cắt-cử vào làm Kinh-lược đề-cai-trị vùng Chân-lạp, Nam-phần mới trở thành một khu-vực của Quốc-gia, từ ngót 260 năm nay. Trong thời-gian không lấy gì làm lâu dài ấy, nhất là đối với Bắc và Trung-phần, biết bao văn-nhân thi-sĩ ở nơi đây, đã xuất-hiện trên tao-dàn. Không lạm-bàn tới các vô-tướng, và chỉ kể qua các ngọn bút tài-tình như Trịnh-hoài-Đức, Phan-thanh-Giản, Bùi-hữu-Nghĩa, Nguyễn-đình-Chiều, Trương-vĩnh-Ký, Huỳnh-mẫn-Đạt, Phan-văn-Trị, Hồ-bửu-Chánh, Đông-Hồ..., ta đủ thấy miền Nam thừa xứng đáng với bốn chữ: địa linh nhân kiệt.

Riêng đối với nữ-lưu, ta không thể không nhắc tới nữ-thí-hào Sương Nguyệt-Ánh. Mỗi lần nói đến văn-học-sử Nam-phần, người ta lại nghĩ tới bà, ngâm những câu thơ tế-nhị của bà, nhớ đến tinh-thần và chí-khí thanh-cao, mà bà đã nêu gương cho hậu-thế. Bà là nữ-sĩ Thanh-quan của miền Nam; bà không hổ thẹn là con đẻ của nhà văn-hào chí-sĩ Nguyễn-đình-Chiều.

o°o

1.— TIÊU-SỬ: Bà vốn tên là Nguyễn thị Ngọc - Khuê, biệt hiệu Nguyệt-Ánh, sinh ngày 24 tháng chạp năm Quý-Hợi, tức năm 1863 dương-lịch, tại làng An-Bình-Đông, sau này là làng An-Đức, quận Ba-tri, tỉnh Bến-Tre (hiện nay là tỉnh Kiến-hòa).

Bà là con thứ tư của cụ Nguyễn-đình-Chiều, vì cụ Chiêu có tất cả bốn trai, ba gái, Nguyễn-thị-Hương, Nguyễn-đình-Chúc tự Xuân-Quang, Nguyễn-thị Kim-Xuyến, Nguyễn-thị Ngọc-Khue, người thứ năm là trai đã mất sớm, rồi tới Nguyễn-đình-Chiêm, và Nguyễn-đình-Ngưỡng tự Di-Cao.

Bà sinh-trưởng trong một gia-đình thanh-bạch, ngay vào khoảng song thân đương chạy giặc, tới trú-ngủ ở Ba-tri. Thật vậy, trước khi bà ra đời một năm, triều-đình nhà Nguyễn đã ký hòa ước ngày 9-5-1862, nhường cho người Pháp ba tỉnh miền đông: Biên-hòa, Gia-định và Định-tường. Không muốn tiếp xúc với kẻ thù, cụ Chiêu ngâm-ngủ đời khỏi Căn-giוע về Ba-tri và ngỏ lời than-thở:

758

*Vì câu danh-nghĩa phải đi ra,
Dạy mũi thuyền Nam đạ xót-xa.
Người dễ muốn chi nung đút khách,
Trời đã khiến vậy ọi dân ta.*

Sinh-trưởng giữa buổi loạn-ly, mục-kích những cảnh tiều-diêu trong tình nhà thế nước, bà sớm có dịp suy-nghĩ gần xa... Hoàn-cảnh khiến cho bà dễ có một tinh-thần sáng-suốt, dẫn-dõi, hơn nhiều bạn nữ-lưu sống trên tơ-lụa. Nhân đó, việc đèn sách của bà càng thêm tấn tới.

Chính cụ Đồ-Chiều đã dạy bà học tập. Bà là một thiếu-nữ thông-minh, đĩnh-ngộ, giỏi cả chữ hán và thơ nôm. Nhiều nhà khảo-cứu tin rằng bà đã điễn ra lục, bát, cả cuốn tiêu-thuyết Trung-hoa « Yên-sơn ngoại sử ».

Chẳng bao lâu, bà nổi tiếng là một bậc tài sắc, ít ai sánh kịp. Người đương-thời thường khen ngợi, gọi bà và Nguyễn-thị Kim - Xuyến, chị bà, là Nhị Kiều. Tương-truyền một hôm, hai chàng thiếu-niên đến thăm cụ Đồ, nhưng cụ đi vắng, cô Ngọc-Khue phải ra tiếp. Thấy hai chàng tự kêu là thư-sinh, cô Khuê bèn nhún-nhặn ra câu đối:

Đặng tiêu-quốc, sự Tề hồ, sự Sở hồ?

Tức là: Đặng là nước nhỏ, nên theo nước Tề hay nước Sở (hai lân-bang lớn).

Hai chàng bối-rối; một lúc sau, một trong hai người mới nghĩ được câu trả lời, mà đáp rằng:

Ngã đại-trương, phạt Quách hy, phạt Sở hy!

Tức là: Cây trương lớn của ta, đánh nước Quách, đánh nước Sở.

Lời đối khá chỉnh, nhưng ý-nghĩa không được lịch sự, có giận, bỏ vào trong, rồi sai một đứa bé mang ra hai câu thơ viết trên một mảnh giấy nhỏ:

Chiêu-quán nhan-sắc nghe ra ưỡng,

Tây-tử phong-lưu nghĩ lại buồn.

Hai chàng biết ý là tác-giả ngỏ lời chê-trách, nên lễ-phép cáo lui.

Ít lâu sau, cụ Đồ-Chiều, vì tuổi cao và bệnh tật, đã mệnh-chung ngày 24 tháng 5 năm Mậu-tí, tức ngày 3 tháng 7 năm 1888 dương-lịch, hưởng thọ 66 tuổi.

Cụ Đồ mất, nhưng bà Nguyệt-Ánh lúc nào cũng giữ được chí-khí, và ghi lời dạy-bảo của cha. Tính bà giản-dị, tự-nhiên, dù tài giỏi, cũng không bao giờ hiếu-danh, kiêu-ngạo. Người ta còn kể rằng: một viên tri-

759

phủ, vì cảm-phục, muốn hỏi cô Ngọc-Khuê làm vợ, nhưng bị chối-từ, nên đem lòng oán-hận. Giận cá chém thớt, vì ấy luôn luôn tìm có đời anh cô là Nguyễn-dình-Chức lên hầu ở phủ-dường, để vận hỏi những việc không đâu. Đề tránh những điều vu-khống, thị-phi, và cao bay, xa chạy, cô cùng anh đành di-cư đến Cái-Nước, thuộc tỉnh Mỹ-tho, tức Định-tường ngày nay, xong, cũng chưa an-thân, và về sau, phải đến ở nhờ nhà một người bạn Cụ Đồ-Chiều, là cụ tiến-sĩ Trương-văn-Mân, tại Rạch-Miêu, làng Thạch-Hồ, tỉnh Mỹ-tho.

Chính ở nơi đây, bà kết-duyên với ông Phó-tổng Nguyễn-công-Tính, con một vị tri-huyện. Số phận hiếm-hoi, sau bao nhiêu năm cầu Trời, khẩn Phật, bà mới sinh hạ được một gái. Những tưởng yên vui trong chốn gia-đình, nào ngờ mệnh bạc lại tới trêu-cợt kẻ tài-hoa. Con mới lên ba, thì ông Phó Tổng mắc bệnh, từ trần / rồi chẳng bao lâu, đứa con bé cũng mệnh-một, khiến đời bà bỗng trở nên hiu-quạnh, thê-lương . . . Đương buổi thanh-xuân mà ôm một mối sầu vô-hạn, bà quyết giữ tròn tiết - nghĩa, không chịu sang ngang, nên thêm chữ «Sương» vào tên hiệu của bà, hợp thành danh-xưng Sương Nguyệt-Ánh, — một danh-xưng sẽ còn mãi với non sông.

Cảm vì tài-sắc và chí-khí của bà, một vài nhà văn làm thơ hoặc ngỏ lời trêu-gheo ; nhưng bà luôn luôn giữ một thái-độ trang-nghiêm, khiến ai nấy thêm phần quý-nể . . . Riêng đối mấy người ra giúp việc tân-trào, bà không ngại cự-tuyệt bằng những lời khắt-khe, lạnh-dạm.

Nhiều bạn, vì kính-phục, yêu-cầu bà ra viết báo, để có ảnh-hưởng sâu-rộng tới nữ-lưu trong nước. Hưởng-ứng lời kêu gọi, bà đứng ra làm chủ-bút tờ «Nữ-giới chung», cơ-quan ngôn-luận đầu tiên của phụ-nữ Việt-Nam, cách đây trên 40 năm. Nhưng, dưới thời đô-hộ, ngọn bút sắc-sảo của bà đâu có được tự-do trình-bày tự-tư-ở ; bà chỉ có thể bàn đến phận-sự nữ-lưu đối với gia-đình, xã-hội, và nền giáo-dục của họ trước trào-lưu tân-học ; thỉnh-thoảng, bà lại dăng mấy văn-thơ kín đáo, nhưng bao giờ cũng tế-nhị, thanh-tao, và chứa-chan tình-cảm. Giữa buổi giao-thời, phụ-nữ nước nhà mới tiếp-xúc với văn-hóa Âu-Tây, và đời khỏi chốn khuê-môn để hoạt-dộng ngoài xã-hội, bà đáng được coi là một nữ-sĩ tiên-phong.

Song, vì đã bao phen nhỏ lệ, để khóc cha, khóc chồng, khóc con, khóc cả giang-sơn nghiêng-ngửa, rồi lại bận-bịu về công-việc hàng ngày, nên chẳng bao lâu, sức bà đã suy-kém. Bà thấy đau một bên mắt. Sợ mắc tật như cha già thuở trước, và theo lời can-ngăn của y-sĩ, bà đành từ-giã nghề làm báo,

ngậm-ngùi rút lui về ở cùng em, là ông Nguyễn-dình-Chiêm. Dù giữ-gìn và chữa chạy, bà cũng bị lòa cả hai mắt ; rồi bà mệnh-chung ngày 12 tháng chạp năm Canh-Thân, tức ngày 4-1-1921 Dương-lịch, hưởng thọ 58 tuổi.

Ngày nay, du-khách qua thăm làng Mỹ-Nhơn, tỉnh Kiến-Hòa, có thể nhìn thấy ở bên đường, gần chợ Ba-Mỹ, một nấm mồ, dưới bóng tre xanh . . . Đó là nơi yên-nghi cuối cùng, của nhà nữ-thi-hào bạc nhất miền Nam.

II.— Tư-cách thanh-cao :

Nói đến tư-cách của bà, ta không thể quên được ảnh-hưởng của gia-đình. Trước hết, bà được cụ Nguyễn-dình-Chiều trực-tiếp dạy-dỗ, và giảng-giải cho hiểu thấu đạo-lý của thánh-hiền. Chỉ đọc qua các câu trong Lục-Vân-Tiền, như :

Gát thời tiết-hạnh làm cầu trau mình.

hoặc :

Đốc lòng trả nợ áo cơm,

Sống mà trọn nghĩa, thác thơm danh hiền . . .

hoặc :

Muốn lo việc nước, phải đầu đạo nhà . . .

Ta đủ hiểu lời gia-huấn kia có tính-cách đạo-đức và xây-dựng là chừng nào ! Hoa nữa, với hành-động và cử-chỉ, cụ Đồ-Chiều đã nêu cao gương chính-nghĩa, và có thể tiêu-biểu cho cả nho-phong sĩ-khí của thời xưa. Đồ tú-tài năm Quý-mão (Thiệu-Trị thứ III, 1843), sáu năm sau, tức đầu năm Kỷ-dậu (1849), cụ sắp sửa ứng-thí ở trường Thừa, những mong rồi ra sẽ đậu tiến-sĩ trong khoa Canh-tuất, thì được tin thân-mẫu đã mệnh-chung. Cụ liền gác bỏ lều chông, về Gia-định phục tang ; cụ khác thương mẹ quá nhiều, đến nỗi mù cả hai mắt. Đó là đối với nhà ; còn việc nước, thì sau khi Sài - thành thất-thủ, cụ bày mưu thiết kế giúp cuộc khởi-nghĩa Trương-Công-Định, gieo hạt cho quân thù . . . Người Pháp, muốn mua chuộc, ngỏ ý trả lại đồng ruộng của cụ ở Tân-khánh, cụ chỉ mỉm cười nói : «Nước chung đã mất, đất riêng còn giữ mà làm gì ? ». Trương-truyền cụ cảm-giận kẻ xâm-lãng, đến nỗi chỉ dùng nước tro để giặt-giày, chứ nhất định không dùng xà - bông do chúng mang sang . . . Tâm gởi trong một không-khí thanh-cao, thuần-khiết, thấm-nhuần những tính-tình hiền-ngang, cương-trực của cha già, bà Sương Nguyệt-Ánh tất phải có một tâm-tính khác thường, xứng đáng với quốc-túy, gia-phong.

Như trên đã nói, khi chỉ là một thiếu-nữ, bà đã gián-tiếp chê - trách hai thư-sinh kiêu-nhã, bằng mấy lời than thở :

Chiều-Quán nhan sắc nghe ra ường,
Tây-Tử phong lưu nghĩ lại buồn.

Nhưng đến lúc là sương-phụ, bà mới nhận được nhiều thi-văn ngỏ lời
ướm thử. Trước hết, thầy Bầy-Nguyệt ở Mộ-cày, Bến-tre (Kiến-hòa ngày
nay) gửi tới mấy vần thơ :

At về nhân vớt Nguyệt-Ánh cô :
Chẳng biết lòng cô tỉnh thế mô ?
Không phải vãi chùa toan đóng cửa,
Đáy hồng gấm ghé bắc cầu ô.

Bà họa lại bằng hai bài :

Chẳng phải tiên-cô cũng đạo-cô,
Cuộc đời đầu bề biết là mô.
Lọng sườn đầu rách còn kêu lọng,
Ô bịch vàng ròng cũng tiếng ô.

và :

Phải thời cô-quả, chịu thời cô,
Chẳng biết tuồng đời tỉnh thế mô ?
Đòm thấy bụi trần toan đóng cửa,
Ngọc lành chi để thẹn danh ô.

Bà có ý chê ai là còn có nhiều tục-lụy, chỉ đáng ví với chiếc ô rầu-
rãi nắng mưa, chứ chưa phải là một tâm-hồn cao quý.

Hiệu bà là Nguyệt-Nga, nên ông Phủ Học ở Bến-tre, cũng gửi lời
hỏi Nguyệt :

Phải gần vớt Nguyệt lúc lưng vời,
Đặng hỏi Hằng-Nga nổi sự đời.
Ở hạ mây mưa còn kèm sắc,
Vè thu non nước tỏ cùng nơi.
Hay trông Du, Lượng xây lâu rước,
Hoặc đợi Thanh Liên (1) cất tiếng vời ?
Vóc ngọc há sỡn con gió bụi,
Tài tình rõ mặt khá đua bơi.

Nhận được, bà cầm bút ghi hai bài cảm-tác như sau :

(1) Hiệu của Lý Thái Bạch.

I

Đường xa vùi-vọt dặm chơi-vời,
Nghĩ nổi mây xanh ngán sự đời.
Biền át sóng ẩn còn lấm lức,
Mây ngàn hạc nội biết là nơi ?
Một dây oan trát rồi vay trả,
Mấy cuộc tang thương để đời.
Chước qui mưu thần âu những kẻ,
Gặp cơn nguy hiểm khó đua bơi.

II

Hết lúc trăng đầy đến lúc vơi,
Nên hư trong cuộc phát coi đời.
Ven mây bóng tỏ soi ngàn dặm,
Đáy nước cung thềm tỏ khắp nơi.
Nội tri đũa gian hềm về rặng,
Vui lòng người triết thú đua bơi.
Khỏi vòng Hối Thực ung ra mặt,
Đứng giữa trời xanh tiếc chẳng đời.

Bà tả rõ chí-nguyện của mình : dù gặp cảnh mây mờ, bóng Nguyệt cũng
soi tỏ ngoài « ngàn dặm », và lòng bà không bao giờ thay đổi :

Một dây oan trát rồi vay trả,
Mấy cuộc tang thương để đời.

Trong mấy lời họa trực-tiếp hay gián-tiếp trên đây, bà thốt ra những
giọng-diệu gay-gắt, gần như kiêu-hãnh. Thái-độ ấy có thể giải-thích bằng hai
đuyên-cớ : Một là các người gửi thơ đến có những câu khiếm-nhã, như thầy
Bầy-Nguyệt nhảm-nhủ: « Đáy hồng gấm-ghé bắc cầu Ô », ông Phủ Học
cũng viết :

Hay trông Du, Lượng xây lâu rước,
Hoặc đợi Thanh Liên cất tiếng vời ?

Hai là, như trên đã nói, là chẳng cần dè-dặt đối với những ai đã ra
cộng-tác với tân-trào...

Trái lại, khi họa thơ của ông Bái Liễu, Mỹ-tho, bà nêu rõ chí-khí của
mình, nhưng tuyệt-nhiên không có lời khinh-thị :

XƯƠNG

*Trời đất ghen chi bạc sắc tài!
Vườn xuân vật úa bầy phần mai.
Gương loan sần-sóc càng ngọc-ngáo,
Phần vẽ giết-mài lại kém-phai.
Lặng-lẽ duyên hồng to-tóc vẫn,
Vân-vương phận liễu tháng-ngày dài.
Bông đào bao thừa thay đôi lứa,
Nở đề trắng thu xẻ bóng đàoài.*

BÁI-LIÊU

HỌA

*Tài không sắc, sắc không tài,
Lá úa nhành khô cứng tiếng mai.
Ngọc ánh chi nài sơn phấn lột,
Vàng ròng há sợ sắc màu phai!
Ba giềng trước đã xe tơ vẫn,
Bốn đức nay tua nổi tiếng dài.
Dấu khiến duyên này ra đến thế,
Trăng thu bóng xẻ rạng non đàoài.*

III.— Tinh-thần quốc-gia :

Riêng về phương-diện quốc-gia, bà Sương Nguyệt - Ánh càng chịu ảnh-hưởng sâu-xa của thân-phụ. Thế mà, ta nhận thấy cụ Nguyễn-dinh-Chiêu có hai khuyh-hướng khác nhau : tranh-dấu chống lại thời-cục, chống lại kẻ thù, nhưng cũng cần có những ngày giờ ăn-dật, để an-ủi nổi lòng trước cảnh xâm-lăng của ngoại-chủng. Khi hoạt-động, — mà cụ cho đó là lý-tưởng binh-sinh, — thì cụ tham-gia phong-trào khởi-nghĩa ở miền Nam, như trên đã nói, và mở trường đề rèn luyện thanh-niên ; khi tiêu-giao, thì cụ trước tác, để gửi tâm-sự trong các văn-thơ, điệu-nhạc. Ngay trong cuốn Lục Vân Tiên, hai xu-hướng cũng được giải-bày rõ-rệt : Vân-Tiên tu-luyện thành-tài, rồi dẹp yên bờ cõi, đã tượng-trưng cho tinh-thần xây-dựng ; trái lại, các vai Chủ quán và Lão Tiêu thì phân chiếu các mộng-trường Lão Trang, ưa thích nhàn - hạ, thanh-cao xa vòng danh-lợi. Ta hãy nghe Chủ Quán :

*...Trần Đoàn chẳng chút lo-đu,
Gió trắng một túi, công hầu chiêm-bao.
Người nay nó khác xưa nào ?
Muốn ra ai cấm, muốn vào ai ngăn ?*

Và Lão Tiêu phụ :

*Kìa non, nọ nước, thông-dong,
Trăng thanh gió mát, bạn cùng hưu-nai.
Công-hầu phú-quí mặc ai,
Lộc rừng gánh vác hai vai tháng ngày.*

Trong thi-ca Sương Nguyệt-Ánh, cũng phảng-phất hình-ảnh của hai nguồn cảm-hứng tương-tự như trên. Tương-truyền thấy vua Thành-Thái ngự-giá qua Sài-thành, giữa những bọn tùy-tùng lộng-lẫy, xa-hoa trong khi lương-dân dương-rên-rỉ làm-than, bà không ngại tỏ nỗi căm-giận trong mấy vần thơ :

*Ngàn thụ may gặp hội minh lang,
Thiên-hạ ngày nay trí nở-nang.
Tấc đất ngọn rau tràn dưới mắt,
Đai cơm bầu nước chật ven đường.
Vui lòng thánh-đế trên xe ngựa !
Xót dạ thần-dân chốn lửa than.
Nước mắt cô cùng trời đất biết !
Biền đầu một cuộc nghĩ mà thương...*

Bà trách ai nỡ lòng ngắt-nguờng trên xe ngựa, không nghĩ tới cảnh đất nước bị xâm-lăng, và nhân-dân cơ-cực. Người ta còn nói rằng : bài thơ này đã lọt đến tai « thánh-đế », khiến nhà vua, tự lấy làm hổ-thẹn, liền vội-vả tìm có chấm-rút cuộc du-hành.

Trong hồi chiến-tranh 1914-18, bà ngâm-ngùi dự những cuộc ra đi của quân-lính Việt-Nam, — những người bị đưa ra ngoài ngàn dặm, để tranh đấu cho ngoại-bang, những kẻ chẳng được phụng-sự quê-hương, mà gia-đình cũng quạnh-hiu, heo-nhóc... Bà kín-đáo mượn lời chinh-phụ, mà gián-tiếp tỏ nỗi căm-hờn, bằng một bài hán-tự :

*Đình thảo thành sào liễu hựu tí,
Chinh phu hà nhật thị qui kỳ ?
Bán liêm tàn nguyệt thương tâm dạ.
Nhất trầm đề quyền lạc lệ thì.
Tái bắc vân trường cố nhận ảnh,
Giang nam xuân tận lão nga mi.
Tấc lai kỳ độ tương tư ty mộng,
Tằng đảo quân biên tri bất trí ?*

Ông Nguyễn-đình-Chiêu, bào-đệ-bà, thấy ý-tưởng tiêu-tao, thăm-thía, đã tự dịch ra quốc âm :

*Cỏ rạp sản thêm liễu rũ hoa,
Chàng đi bao thuà lại quê nhà ?
Nửa rằm trăng xế lòng ngao-ngán,
Chiếc gối quyền gào lụy nhỏ ra.
Ái bất mấy giăng che bóng nhận,
Vườn xuân nắng tạt ủ mây nga.
Nhớ nhau mấy lúc chiêm-bao thấy,
Ngàn dặm lang-quân biết chẳng là ?*

Tuy nhiên, bà không hề chán-nản vì thời-cực, và thường khuyên người chung-quanh vui-vẻ làm tròn phàm sự. Phải chăng bà tin-tưởng rằng : tuy ngoại-bang thẳng-thế, nhưng trời Nam còn đó, dân-chúng vẫn kia, mỗi cá-nhân có thể giúp ích đồng-bào, xú-sở, nếu giữ vững được công-tâm. Thiết-tưởng đó cũng là một hình-thức đấu-tranh. Vì vậy, bà làm thơ tiễn bạn đi đi Sadec, tức ông kinh-lich Trần-khai-Sơ, và thốt ra những câu tự-nhiên, khảng-khái :

*Ngàn xưa để mấy hội tao hùng ?
Sa-đéc nay thầy tách cõi đông.
Phong cánh mặc đầu chia đất khác,
Nắng mưa đầu cũng đội trời chung.
Quê người tạm gửi nhành đơng liễu,
Đường hoạn xin tròn phận kiếm cung.
Cát tác râu mày thì phải vậy,
Nặng bằng non Thát, nhẹ bằng lông.*

Rê bà là Nhâm-Sanh, Mai-văn-Ngọc, — một nhà nho có tâm-huyết, ở tỉnh Mỹ-thọ (ngay nay là Địch-tường), Phạm-Quỳnh có lần tới thăm, cũng phải chịu là một bậc cao-sĩ. Thấy tế-tử, sau khi vợ mất đã tám năm, vẫn chỉ một mình chung sống với con thơ, bà gửi lời khuyên nên tục-huyền, vì « muốn lo việc nước, phải âu đạo nhà ». Bà viết :

*Có lúc tông quyền, có lúc kình,
Làm trai nào ắt khòh tiên-tình,
Bơ-thờ nắng rọi hoa nghiêng nhụy,
Lây-lát mưa qua bướm giấu hình.
Ngửa mặt đàn cam con thất hiếu,
Nghiêng tai chịu tiếng qui vô tình.
Dưới đời ai đất đường sinh hóa,
Trướng chầu riêng người quận một mình.*

Đó là những chi-tiết, phản-ảnh chí quật-cường, tranh-thủ của nữ thi-hào : song, bà Sương Nguyệt-Ánh, nhất là trong buổi văn-niên, cũng thường có những phút muốn đảo-thoát, ưa ăn-dật, « xa cách trần ai, mùi tục-lụy »... Thật là hình ảnh của cả hệ-thống tư-tưởng Nguyễn-đình-Chiêu.

III.— Tinh-tinh thoát-tục

Thực ra, xu-hướng thoát-tục của bà đã nảy-nở từ hai nguồn cảm-hứng : sự hấp-dẫn của nền-nếp gia-đình như trên đã nói, và ảnh-hưởng sâu-xa của Lão-giáo, như đối với tất cả các văn-nhân thi-sĩ nước nhà.

Lão-tử tin-tưởng ở một nguyên-lý huyền-diệu, vô hình, vô sắc, gọi là Đạo, và do đấy, mới nảy-nở ra hình-ảnh của thế-gian. Đạo là đơn nhất, gây ra âm-dương ; rồi âm dương sinh ra trời, đất, và muôn vật, muôn loài. Muốn vật lan-trần trên trần-thế, rồi lại trở về Đạo ; trở về Đạo, rồi lại hóa thành vạn-vật, và cứ như thế mãi, theo một nhịp luân-lưu điều-hòa, bất-tận... Kế thức-giả có « thanh tĩnh vô vi », tức là phó mặc thiên-nhiên, không cố-gắng, e-dè, thả tâm-hồn theo lẽ tuần-hoàn của Đạo, thì lòng trần mới an-nhàn, thư-thái, trong sạch mà êm-đềm,

« Cát thân ngoại vật, là tiên trên đời »

Tư-tưởng này lại càng hấp-dẫn, khi Phật-giáo luôn luôn mô-tả cuộc đời như bề khô, bên mê. Do đó, nảy-nở trong thi-văn Việt-Nam, biết bao tư-tưởng phiêu-diêu, phóng-khoáng...

Vì các lý-do kể trên, trong khi ngâm-ngùi về tình nhà thế nước, bà Sương Nguyệt-Ánh nhiều lúc muốn xa lánh chốn phồn-hoa đô-hội, về hòa mình vào cảnh nhàn-tản, quận-hi.

Bà khen-ngợi cây mai trắng nở hoa trên núi Điện - Bà, tỉnh Tây-ninh, ngụ ý tán-thường đời sống ăn-dật, thanh-cao.

*Non linh đất phước trở hoa thân,
Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân.
Tuyết nhuộm nhành tiên in sắc trắng,
Sương pha bóng nguyệt ánh màu ngân.
Mây lành, gió tạnh, nương hơi chánh,
Vóc ngọc, mình băng, bất khòh trần.
Sắc nước hương trời nên cảm mến,
Non linh đất phước trở hoa thân.*

Văng cảnh chùa, thấy ni-cô yên sống một cuộc đời lặng-lẽ, âm-thầm,
bà cũng cảm-xúc tặng thơ :

Văng-vời xa gần tiếng pháp-chung,

Tĩnh đời âm lạnh đã nguôi lòng.

Âm thanh thăm-thẳm trên ai lặng,

Các tịnh lâu-lầu ngọc giá trong.

Cánh cửa từ-bi nương phận bạc,

Mảnh gương tế-độ nhuộm màu hồng.

Trời tây biển khờ xem ngao-ngán,

Tĩnh giấc hoàng-lương nguyệt nửa vòng.

Vì nói tới ni-cô, nên bà khéo gọi những chi-tiết của nhà chùa ; nhưng khi bà mô-tả cảm-trưởng của riêng mình, trong câu cuối, thì ta lại thấy ngay ảnh-hưởng sâu-xa của Lão-giáo, với hai tiếng hoàng - lương, — hai tiếng nhắc-nhở cả giấc mộng kê vàng, và cuộc sống phù-du trên nhân-thế . . .

Khi bà họa thơ thầy Bày-Nguyễn, như trên đã kể, tư-tưởng Lão-Trang cũng phảng-phất trong lời thơ, ý-nghĩ :

Chẳng phải tiên-cô cũng đạo-cô . . .

x*x

So với Hồ-xuân-Hương hay Thanh-Quan, ngọn bút Sương Nguyệt-Ánh có lẽ kém về linh-động, tài-tình ; nhưng nó không thiếu phần dẫn-dõi, tự-nhiên, chân-thành, và thiết-thực . . . Hồn nữa, về tính-tình, tư-tưởng, về cách phản-ứng trước thời-cực và nhân-tình thế-thái, bà lại gần ta lắm ; bà là một nữ-sĩ tiên-phong, không ngại bước ra khỏi chốn gia-môn, để tham - gia các công-việc xã-hội, văn-hóa, mà lúc nào, cũng giữ một thái-độ trang-nghiêm, chung-thủy và thanh-cao, xứng-đáng với tinh-thần quốc-gia, dân-tộc.

Tài-đức và thi-ca của bà là những cánh hoa thơm ngát, những tia sáng tươi màu trong rừng văn-học nước nhà, những tài-liệu vô cùng quý-giá, đáng được ghi chép để lưu-truyền muôn thuở . . .

ĐỜI VIE

THỀM-ĐẤT

MỖI năm, vào lúc tháng ba, ở Giồng-Ông-Tổ (Gia - Định), người ta có lệ ăn ve.

Con ve là một loại côn-trùng, mùa nắng ẩn thân dưới cát sâu. Vừa mưa vài đám, ve bắt đầu làm việc. Ta hãy tưởng-tượng sự nhọc-nhằn, lòng cương-quyết của đoàn ve.

Mọi, bới, xới từ lớp cát ướt ngày lẫn đêm, không chán-nản, không sức gì cản nôi.

Đầu khô-sở đến đâu, con ve cũng hăm thân làm việc, ôm một hy-vọng tràn-trề được một ngày kia chui ra khỏi chốn âm-u, thấp hèn để lên tận chót cây xanh, reo lên cho rung-động cả bầu trời.

Thở một hơi dài khoan-khoái, sau những cuộc chiến-thắng gay-go với đất rắn với lòng mềm, ve được tạm nghỉ-ngơi để lột cái lớp phàm thô-bi.

Bây giờ, ve đã được thân hình đẹp-đẽ, một tâm hồn tinh-khiết len-lỏi lại góc cây. Kịp lúc ấy, tai-hại thay các cô thôn-nữ, vừa chập tối đã đèn đuốc đua nhau rảo từ cây này đến cây nọ, lượm hết ve non đem bán chợ mai hoặc làm bữa tiệc ngon đãi khách.

Còn một số ít, rất ít, tránh khỏi sự thê-thảm ấy, cứng - cát bay lên ngọn cây cao, ẩn trong chòm lá xanh, reo lên, reo lên mãi không dứt. Cũng có người bực-tức vì tiếng ve, mà cũng có người mê-thích giọng ve.

Quên cả thân, cả ăn uống, con ve cứ kêu vang, rút hết tơ lòng hiến cho nhân-thế những điệu đờn bất-diệt.

Vừa ca hát, ve vừa để rơi xuống những giọt lệ lấm-tấm như đám mưa phùn, khóc đời điều-dùng.

« Trời đất quạnh-hiu, một mình ta tuôn thắm dòng lệ » (Lưu-Trọng-Lưu).

Khi không còn một sức mọn nào nữa, từ từ tiếng hát im-bặt, tâm hồn ve cũng « thoát kiếp phù-du, tan thắm vào thánh khí », chỉ còn để lại trên đời một thân tàn trong sạch.

Lúc buồn, người ta mới lắng nghe giọng ve cho đỡ. Lúc bệnh tật, người ta trèo lên ngọn cây tìm xác ve làm thuốc mà mấy ai thương tiếc đời ve . . .

Thi ca

NON NU'Ó'C VÀ TA

(Đây là khúc thu-ngâm của tác-giả thường ngâm, đề tỏ ý mình đối với Non Nước, trong khi đi tản-cư ở vùng sông Thao núi Hùng. (Phứ-Thợ) và ở trong cảnh-huống cô-tịch.)

Chòm Hùng-Linh mây phơ về gấm,
Làn Thao-Giang sóng chầm vầy rồng,

Chiều nay sông núi lạnh-lùng,

Gió thu thổi mạnh, cối lòng nao-nao!..

o°o

Núi ai đắp, núi cao chót-vót ?

Sông ai đào, sâu hút lòng sông ?

Và ai điềm lục, tô hồng ?

— Từ xưa công-đức cha ông bốn
nghìn.

Giờ, lữ-thứ lặng nhìn mây nước,

Sực nhớ lời thệ-ước non sông...

Ồ ! Ta cũng giống Tiên Rồng,

Có ta, nhưng cũng như không, bê-
bàng !

M.T

Nắng qua cửa, nghìn vòng mắt kính, (1)

Hoa rụng thềm, mấy cánh đầu thu.

Thời-gian không cánh bay vù...

Đầu ta chùng cũng sưng thu nhuộm đầu !

Ới tuổi trẻ ! Tìm đâu tuổi trẻ ?

Mà tài-hoa, mấy tí tài-hoa !

Gương tròn mọc túi soi ta,

Chưa già, ta thấy ta già hôm nay !

Người mảnh-khảnh, thân gầy, sức yếu,

Phận còn con, học thiếu, tài sơ,

Giờ đây, Tò-quốc mong-chờ...

Xa-xăm tiếng gọi, tiếng thưa vắng mình !

May còn chút Cao-Xanh soi xét :

Là thân này, một chiếc thuyền không (2)

Sạch trong, tự trước theo dòng,

Báo đền Tò-quốc, Non sông, gọi là...

Trời dẫu có phong-ba mấy nữa,

Chiếc thuyền không vẫn nó xưa nay,

Hoa rụng, gió thoảng, hương bay,

Thuyền không hững hờ, thuyền đầy ý thom ;

Lòng ta thể, Tiên-nhơn có thấu,

Núi Hùng cao, muôn tâu vua Hùng ;

Sông Thao thăm-thăm một dòng,

Chiều thu, mấy nước lạnh-lùng hiểu ta ?

ĐÔNG-XUYÊN

(Trích « Thuyền Thơ »)

CHÚ-THÍCH :

(1) Sách Nho có chữ : « Nhất thốn quang-âm, nhất thốn kim » nghĩa là : một tấc bóng, quý như một tấc vàng. Câu này ý nói : Đeo kính, nhìn nắng qua cửa, tiếc bóng qua, quý như nghìn vàng.

(2) Mượn ý câu của Nguyễn-Công-Trứ :

« Duy thám giả hoạn-hải, ba đào vô nộ tái không chu »

Bề hoạn sâu lắm, sóng-gió không giận chiếc thuyền không. Ý nói : Lâm quan thanh-liêm, thì không sợ gì quở-trách.

DƯỚI NẮNG THU

TRONG VƯỜN TAO - ĐÀN (SAIGON)

— Trời thu, tránh nắng tới «Tao-Đàn»,

Cò-thụ vì ai dãi lá gan ...

Gió chuyền, cành rung, cây vững gốc,

Chờ ai chung bóng, ngó tâm-can ...

— Bóng cây bóng khách khi mờ tỏ,

Gay-gắt nắng vàng, bóng lại rõ.

Khách ăn bóng cây, lòng thân-thơ,

Vân-ơ buồn hỏi khi im gió :

— « Bao năm đứng mãi giữa vườn này ?

Bão táp coi thường, mặc gió lay.

Nắng dài càng thêm xanh tốt lá,

Mưa nhuộm mát gốc tự bao ngày ?

— Phong-trấn ai đó, lòng khao-khát ...

Nương dưới thân cây tìm bóng mát.

Hoa nở trên cành, ai biết yêu ?

Say-sưa ai chuộng hương ngào-ngạt ?

— Chím nào sớm tới vẫn bay về ?

Tha-thiết gọi ai tình giấc mê.

Dưới bóng lá xanh, xây tổ ấm,

Nhắc ai riu-rit, động lòng quê ?

— « Tao-Đàn » ai đó còn lui tới ?

Tìm bóng nắng Thơ trong nắng mới ...

Tâm-sự cùng ai gửi cỏ hoa ?

Túi thơ rộng mở, sầu tuôn ối ...

— Đòi khi trăng bạc rọi trên cành,

Gương ngọc soi ai khách hữu-tình ?

Tấc da bôi-hôi ai xướng họa ?

Ngắm thơ riêng hỏi nước non xanh.

— Đòi khi trời tối mây che phủ,

Chím nấp dưới cành, hoa ú-rũ.

Bước thấp bước cao, ai ngậm-ngùi ?

Giang-san, gánh nặng, ai tranh-thủ ?

— Trong vườn, Cò-thụ biết hơn ta,

Giúp khách biết người, biết cỏ hoa ...

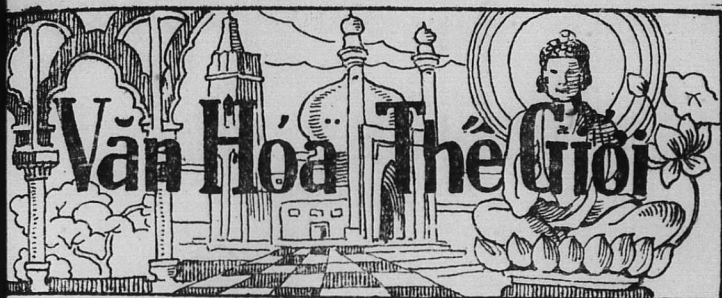
... Chợt thấy cành cây rung trước gió,

Bóng cây, bóng khách cũng la-dà ...

— Bâng-khuâng ta lại hỏi ta :

« Cây kia với khách, dễ là tương-trí ? ... »

TRỌNG - ĐỨC



LÃO-TỬ

ĐẠO - ĐỨC KINH

quốc - văn giải - thích

(Tiếp theo V. H. N. S. số 23)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XXVIII

長	則	常	其	忒	天	於	為	知	二
故	為	德	辱	復	下	嬰	天	其	十
大	器	乃	為	歸	式	兒	下	雄	八
制	聖	足	天	於	為	知	給	守	章
不	人	復	下	無	天	其	常	其	
到	用	歸	谷	極	下	白	德	雖	
	之	於	為	知	式	守	不	為	
	則	撲	天	其	常	其	離	天	
	為	撲	下	榮	德	黑	復	下	
	官	散	谷	守	不	為	歸	給	

DỊCH-ÂM

NHỊ THẬP BÁT CHƯƠNG.

Tri kỳ hùng, thủ kỳ thư, vi thiên hạ khê, vi thiên hạ khê, thường đức bất ly, phục quy ư anh nhi. Tri kỳ bạch, thủ kỳ hắc, vi thiên hạ thức, vi thiên hạ thức, ikerong đức bất thức, phục quy ư vô cực. Tri kỳ vinh, thủ kỳ nhục, vi thiên hạ cốc, vi thiên hạ cốc, thường đức nãi túc, phục quy ư phác. Phác tán tắc vi khí, Thánh nhân dụng chi tắc vi quan trường, cổ đại chế bất cát.

DỊCH-NGHĨA

CHƯƠNG HAI MƯƠI TÁM

Biết sống, giữ mái, làm khe lạch cho thiên hạ; làm khe lạch cho thiên hạ, đức hằng không lìa, dứt, lại trở về trẻ thơ.

Biết trắng, giữ đen, làm phép tắc cho thiên hạ; làm phép tắc cho thiên hạ, đức hằng không sai lạc, lại trở về không cùng.

Biết về vang, giữ hồ nhục, làm hang cho thiên hạ; làm hang cho thiên hạ, đức hằng bền đầy đủ, lại trở về mộc mạc.

Mộc mạc tan thời làm đồ dùng, Thánh nhân dùng dấy thời làm quan trên. Cho nên phép lớn không chia cắt.

CHÚ-GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản.

Khê 谿: La-Chấn-Ngọc rằng: *Thích văn* chép là chữ *Khê 溪*. Bản Cảnh-Phúc cũng chép là chữ *Khê 溪*. Bản Cảnh-Long chép là chữ *Hê 溪*. Bản Đôn-Hoàng chép là chữ *Hê 溪*.

Thường đức bất ly 常德不離: La-Chấn-Ngọc rằng: Bản Cảnh-Long đổi chữ *Đức 德* ra làm chữ *Đắc 得*. Các chữ *Đức 德* dưới cũng vậy.

Cổ đại chế bất cát 故大制不割: Bản của Phó Dịch đổi chữ *Bất 不* ra làm chữ *Vô 無*. La-Chấn-Ngọc rằng: Bản Đôn-Hoàng đổi chữ *Chế 制* ra làm chữ *Chuyên 割* (chữ *Chuyên* cũng là chữ *Chế*. Trong sù-ký, Ngũ-đế ký có câu: «*Y quý thân dĩ chuyên nghĩa 依鬼神以割義*» *Chính nghĩa 正義* rằng: chữ *Chuyên 割* tức là chữ *Chế 制* xưa).

Cao Hanh rằng: Từ «*Thủ kỳ hắc 守其黑*» đến «*Tri kỳ vinh 知其榮*», gồm 23 chữ, ngờ là người sau thêm vào.

Hùng 雄 1.— Chim bố (Theo Thuyết văn. Trong Kinh Thi, Tiều-nhã, thơ Chính nguyệt có câu *Thùy tri ô chí thư hùng 誰知烏之雌雄* = ai biết bố mẹ của chim quạ).

2.— Con đực trong loài thú.

3.— Mạnh.

4.— Thế đầy đủ, tài giỏi lạ.

Thư 雌 1.— Chim mẹ (Theo Thuyết văn. Xem câu thơ Chính- nguyệt trong lời giải nghĩa số 1, chữ *Hùng* ở trên)

2.— Con cái, trong loài thú.

3.— Mềm yếu; yếu ớt; mềm mại, nhũn nhặn.

Khê 谿 1.— Cũng viết là *khê 溪* nghĩa là *khe*.

2.— Trống không.

Anh nhi 嬰兒: Đứa trẻ con mới đẻ.

Tri kỳ hùng, thủ kỳ thư, vi thiên hạ khê; vi thiên hạ khê, thường đức bất ly, phục quy ư anh nhi.

Bố trước, mẹ sau; con đực trước, con cái sau; mạnh trước, yếu sau, đã biết đem thiên hạ đặt ở sau mình ắt là thiên hạ lán lên trước đây mình xuống sau, vì mình ý mạnh cậy tài, tìm cách thắng được người, tự nhiên thúc đẩy mọi người phản ứng, chống trả lại mình, càng ngày càng mãnh liệt. Cho nên đấng Thánh nhân thân lui xuống sau mà thành ra thân lên trước, cũng như khe lạch, không cầu các vật đến mà các vật tự đến, đứa trẻ con mới đẻ không dùng trí hiểu biết mà tự hòa hợp được với cái biết thiên nhiên. Đứng trước hai chữ «*thư, hùng*», người đời ai là không chuộng «*hùng*» mà bỏ «*thư*»; riêng Lão-tử cho rằng: Biết thì phải «*hùng*» nhưng chó nên cùng thiên hạ giành giật đua tranh; hãy cam tâm giữ «*thư*», nhường nhịn đối với mọi người, để có thể làm «*khe*» cho thiên hạ. Khe lạch ở sườn núi là nơi nước rót vào, tự lại. Thánh-nhân đã làm «*khe*», quần chúng sẽ thấy đều quy phục. Mặt khác, vì chính bản thân mình không kiêu bạc, lễ tất nhiên giữ được đầy đủ «*đạo thường*» do Thiên nhiên phú bẩm, cho nên mới nói «*Đạo hằng, Đức hằng*» không phân tán, chia ly.

«*Đức thường*» đã không tán, không lìa, ấy là quay trở về trẻ nhỏ sơ sinh, vì đứa trẻ lọt lòng chưa hề nhận, chịu, tập nhiễm những cái hậu thiên,

«*đức hằng*» ở nó thuần hậu, vẹn toàn, bởi vậy Lão-tử mới dùng hai chữ anh nhi để nói kẻ giữ được Thiên chân, khác nào Thầy Mạnh nói : «*Đạo nhân dã, bất thất kỳ xích tử chi tâm dã dã*» (1).

Thức 式 : 1— Phép tắc, mẫu mực ; khuôn mẫu
2— Nghi tiết
3— Tiết độ

Thắc 忒 : 1— Biến đổi
2— Sai lầm

Cốc 谷 : Suối thông ra với giòng nước ở lưng núi
Giữa khoảng hai núi, có đường nước chảy gọi là cốc.

Phác 樸 : 1— Gỗ làm đồ chứa thành đồ. Nói đồ đặc dương làm chưa xong.
2— Mộc mạc.

Tri kỷ bạch, thư kỷ hắc, vi thiên hạ thức, vi thiên hạ thức thường đức bất thức, phục quy ư vô cực.

Tri kỷ vinh, thủ kỷ nhục, vi thiên hạ cốc, vi thiên hạ cốc, thường đức nãi túc, phục quy ư phác.

Hai câu này chẳng qua chỉ đổi một vài chữ, chứ còn ý so với ý ở câu đầu không sai khác nhau nhiều lắm. Thực vậy, «*biết trắng*» nghĩa là mình sáng tỏ, nhưng lại nhũn-nhặn, cam chịu đen tối, không cùng người tranh đua giành giật, lấy phần sáng tỏ về mình.

Nếu được vậy, mình có thể làm phép tắc, mẫu mực cho chúng nhân ; đã làm khuôn phép cho đời, «*đức hằng*» tự sẽ không đổi, không sai ; và kết quả mình mới quay trở về tương hợp được với cái «*không cùng*» tức là Đạo thể.

«*Biết vô-vang*» nghĩa là mình cao sang rạng rỡ, nhưng lại nhũn nhặn, cam chịu nhuốc nha, xấu hổ, không cùng người tranh đua giành giật lấy phần vinh hiển về mình.

Nếu được vậy, mình có thể làm giòng nước suối ở lưng, ở khe, cho quần chúng về theo, «*đức hằng*» sẽ đầy đủ dồi dào, và kết quả mình mới lộn về hợp một được với Thiên-Chân, tức là cái giản dị, mộc mạc, đơn thuần của Đạo.

(1) 大人者不失其赤子之心者也 nghĩa là : Bậc đại nhân không mất cái tâm bản nhiên lương tri, lương năng từ thuở làm con đò vậy. (Mạnh tử, Ly Lâu hạ, thiên 4, chương 12)

Tóm lại, từ đầu chương, cả ba câu cùng nói : «*Đức hằng*» trở lại cái sau rồi, ấy là Đức trọn vẹn nơi ở của Đức, mà Đạo chuyên động theo lẽ của Đạo, nên mới bảo là «*không lìa*», «*không sai*», «*không đổi*», «*hằng đầy đủ*» để quay về «*Trẻ con mới đẻ*» với cái vô tục, mộc mạc ban đầu.

Tán 散 : Tan, trái lại với tụ.

Khí 器 : 1— Tiếng trỏ chung các đồ vật, đồ dùng.
2— Tài năng.

Quan trường 官長 : Quan là người điều-khiển, coi sóc, xử lý các việc công nhà nước. Trường : nói ngôi cao. Phạm trong bọn cùng hàng mà ở đầu, hay là thống xuất một số đông người đều gọi là trường.

Chế 制 : 1— Quyết đoán ; cấm chỉ.

2— Pháp độ ; thể lệ nhất định đặt ra cho người ta theo.

Cát 剗 : 1— Cắt đứt.

2— Chia

3— Tồn hại.

Phác tán tắc vi khí, Thánh nhân dụng chi tắc vi quan trường. Cố đạt chế bất cát.

«*Mộc mạc*» trở Thiên-chân ; Thiên-chân tan lìa ắt sinh trăm nét, trăm loài khác nhau, như cây gỗ mộc mạc đã thành các đồ dùng. Đấng Thánh nhân bèn nhân tình trạng Đạo đã chia mà đặt ra quan trường : kẻ hiền làm thầy, kẻ không hiền làm của (2), thay phong, đổi tục, khiến lại trở về Một ; cho nên phép lớn lấy lòng thiên hạ làm lòng mình mà không chia, cắt, ấy tức là nguyên-tắc của lối trị «*vô vi*».

Lã-Huệ-Khanh rằng : «*Mộc mạc*» là Thiên-chân hoàn toàn, mà vật hỗn thành chưa trở nên đồ dùng riêng, nghĩa là còn có thể đem ứng dụng vào bất cứ chỗ nào, lúc nào, trường hợp nào cũng được ; trái lại, khi thành khí cụ, ấy là đã lớn không thể nhỏ, đã tròn không thể vuông, đã dài không thể ngắn... không thể tùy cơ thích ứng ; đấng Thánh-nhân có dùng thì cũng chỉ để làm quan trường mà thôi. Ôi ! nếu hay biết ôm giữ mộc-mạc đơn thuần, để làm pháp độ cho thiên hạ noi theo, coi lẽ thường trong thiên hạ như anh dẫu bếp mỡ trâu, (3) đưa «*mũi dao đi vào đáy ắt có chỗ đất thừa*» thì hỏi việc gì phải chia, cắt cho thêm nhiều chuyện.

(2) Bất thiện nhân dã, thiện nhân chi tư 不善人者善人之資 (Xem lại chương XXVII ở trên)

(3) Xem phần phụ lục : «*Người nhà bếp mỡ trâu*», chương XXVII ở trên.

Nhưng trong cuộc sống, đại hóa lưu hành không nghỉ, cái Thiên-chân một mực giữ sao cho hoàn toàn trọn vẹn, rồi cuộc phải lìa tan thành đồ vật; Thánh-nhân giác ngộ lẽ Đạo, hẳn không bỏ gốc đuôi ngọn, nên dựa vào nguyên tắc « *hien phác* », cử quan, đặt chức, nhưng thâm ý không muốn làm vụn nát, mua việc mà chỉ chăm lo thực hành lối « *sửa trị không làm*. »

Người xưa rằng : « *Đại chế bất cắt* » (= phép lớn không cắt, không chia), « *Quần tử bất khí* » (4) (= người quân tử chẳng giống như cái đồ dùng) chính đề nói bậc người giỏi việc trị quốc, tu thân, vốn không phân tích, chia lìa mà khéo khiến cho tự mình thì dùng vào việc gì cũng được, vì toàn đức, toàn trí, toàn năng, mà vật thì vật nào cũng được thỏa thích vui vầy trong tính riêng của nó.

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Chương này có thể nói là Nhân-sinh triết học của Lão-tử đem ứng dụng vào Chính-trị, thành ra Chính-trị triết học. Lão tử hết sức chủ trương không tranh đua giành giật, diềm ấy ở đây càng biểu lộ rõ ràng.

« *Biết đen giữ cát, biết trắng giữ đen, biết sang giữ hèn* », tại sao lại nên luôn luôn làm kẻ mềm yếu u mê? ta thử ngẫm lại việc đời, mới thấy quan niệm sống trên rất là hợp lý.

Vì ở đời, càng tranh giành, càng không tới đích. Trái lại, càng không chen lấn, càng không có người cùng mình kèn cựa; mà cũng chỉ không giành giật mới có thể làm khe, làm phép, làm hang cho thiên hạ theo về.

Và lại không tranh, Đức hằng mới không lìa, không sai, và vẫn đầy đủ vẹn toàn; tóm lại một câu, Lão-tử khuyên ta noi theo Thề Đạo mà đi; nói « *Trì sơ sinh* », nói « *Vô cùng* », nói « *Mộc mạc* » chung quy vẫn là hình dung Thề Đạo.

Làm người đã biết quay lại Thiên-Chân, trở về Mộc-mạc, lại biết đem lẽ ấy dùng vào Chính-trị, tự nhiên thực hiện được phép lớn « *Trị Vô vi* ».

(4) — 君子不器 : Luận-ngữ, Thiên Vi-Chính, thứ hai, Chương 12

CÁC CUỘC BANG GIAO VIỆT-MỸ

TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

ANH-NGUYỄN

Theo một vài sử liệu, cuộc bang giao Việt-Mỹ đã chính thức diễn ra trong khoảng đầu thế kỷ thứ XIX. Trước những cuộc súc tiếp nói trên cũng đã có nhiều nhà buôn Mỹ qua Việt Nam như JOHN WHITE và căn cứ vào những trang sử cũ được ghi chép thì vào năm 1832, nước Mỹ có phái một sứ đoàn ngoại giao qua Viễn đông với mục đích giao thiệp với Việt Nam và Xiêm La chứ không phải là chủ đích điều đình thương mại với nước Tàu. Hồi này nước Tàu đã là nơi mà nhiều cường quốc trên thế giới đề ý nên mục đích của sứ đoàn Mỹ là tới ký thương ước với Việt Nam vì ngay từ hồi đó các nhà quan sát có tiếng đã nhận rõ Việt Nam có một vị trí đặc biệt trên Thái bình Dương.

Cầm đầu phái đoàn ngoại giao này là ông ED. ROBERTS một nhà hàng hải đã từng thông thạo Đông phương đáp tàu PEACOCK trong hải quân Mỹ có trọng trách là ký một hiệp ước thương mại với Việt Nam và Xiêm La. Được phong là Đặc sứ ngoại giao, Ông ED. ROBERTS mang theo trong cuộc viễn du của Ông một số quốc thư cầu thiết đề trình với những nước mà Ông có nhiệm vụ tới điều đình về sự thương mại vì trong cuộc trở về sau khi làm tròn sứ mạng, nhà hàng hải này còn có một việc không kém phần quan trọng là ký kết với thổ vương Mascate, một xứ thuộc Ả Rập ở bên Hồng Hải. Những quốc thư này do Tổng thống ANDRÉ JACKSON của Hợp chúng quốc ký, Ông ROBERTS có nhiệm vụ phải đưa đến tận tay triều đình Huế. Trong ĐẠI NAM THỰC LỤC CHÍNH BIẾN (đệ nhị kỳ) quyền thứ 86 có ghi về cuộc bang giao của sứ đoàn ROBERTS vào cuối năm 1832 tức năm Minh Mạng thứ 13 như sau :

« Quốc trưởng nước Nha-dị-Ly (Etats Unis), nước này ở Tây dương hoặc gọi là Hoa kỳ hoặc gọi là Ma-ly-căn (Amérique) hoặc gọi là Tân anh cát đại lợi (Nouvelle angleterre) đều là biệt hiệu của họ sai bày tôi là Nghĩa đức môn la Bách (dịch chữ Edmond Roberts ra) và đại úy Đức giai Tâm gia (dịch ở chữ Georges Thompson) cùng bọn đồng hành đem quốc thư đến cầu thông thương với ta. Thuyền họ đỗ ở cửa bể Vũng Lâm trong Phú yên. Triều đình sai chức Viên ngoại Nguyễn-tri-Phương và Tư vụ Lý văn Phúc vào Phú Yên hiệp với các quan tỉnh xuống dưới tàu họ đặt tiệc khoản đãi.

Hỏi mục đích họ đến nước ta làm gì, họ trả lời rằng chỉ muốn cùng ta giao hảo và thông thương mà thôi. Lời lẽ có vẻ kính cần, nhã nhặn nhưng khi dịch bức thư ra xem thì thấy có nhiều câu không hợp thể thức.

Hoàng đế dạy không cần đưa quốc thư ấy về triều song ngài chuẩn cho Nguyễn tri Phương và Lý văn Phúc quyền lĩnh chức quan Thương bạc (chức tước này có giá trị về Ngoại giao của nước ta đời bấy giờ) để trả lời cho sứ thần Nha di lý vấn tất thế này : « Nước họ muốn xin thông thương với ta, ta vẫn không chối từ nhưng họ phải tuân theo đúng lệ luật đã có sẵn. Từ nay trở đi tàu buôn của họ có đến nước ta thì phải vào đố trong vịnh Trà sơn cửa Đà nẵng. Có điều không được lên bộ làm nhà lập hiệu vì sự đó trái với phép nước.

Vậy các người trả lời cho họ như vậy để họ đi. »

Sở dĩ ông ROBERTS không làm tròn được nhiệm vụ của Ông vì phần lớn các quan trong triều hồi đó vẫn bo bo thủ cựu, theo chính sách « Bế môn tỏa cảng », quốc thư của ông cũng không chuyển đạt lên nhà vua, đó âu cũng là một khuyết điểm thật lớn. Hơn nữa với tổ chức hoàn toàn phong kiến vì quốc thư không có những chữ cung kính thường lệ như kính tâu Bệ hạ vãn vãn... nên các quan trong triều thật lãnh đạm với ông ROBERTS.

Không nản chí, cách cuộc đi thứ nhất 4 năm, vào năm 1836, Ông ROBERTS lại qua Việt-Nam một lần nữa. Cầm đầu sứ đoàn này vẫn là nhà hàng hải nói trên và chiếc tàu chở cả sứ đoàn vẫn là chiếc PEACOCK, một chiến thuyền nhỏ trong hạm đội Mỹ.

Thoạt tiên Ông ROBERTS tới Xiêm-La đưa trình quốc thư và xin mở cuộc thông thương. Xiêm hoàng nhận thấy sự ký kết với nước Mỹ có lợi về vấn đề đảm bảo cho nền độc lập nên tiếp đãi sứ thần Mỹ rất nồng hậu và ký ngay thương ước. Người Xiêm cũng đã tính toán kỹ và nhận thấy trong lúc các cường quốc như Anh, Pháp, Hà lan đang chú ý tới mảnh đất của họ, chính sách mở toang cửa ngõ như vậy khiến cho không có một cường quốc nào dám tính chuyện xâm lăng vì nước họ phải giữ miêng với nước kia nên công việc của Ông ROBERTS được trọn vẹn.

Công việc với Xiêm la đã làm xong, Ông ROBERTS lại qua Việt Nam rồi cũng trong cuộc công cán này tới Nhật bản. Mặc dầu chiến thuyền Mỹ vào cửa Đà nẵng rất đúng phép và có cuộc tiếp xúc hân hoan nhưng cũng không đi tới đâu vì lẽ dễ hiểu nhất, chính sách bế môn tỏa cảng của các vua chúa hồi bấy giờ không muốn tiếp xúc thương mại với một cường quốc nào từ Tây phương tới. Về việc chiến thuyền PEACOCK tới lần thứ 2, sách ĐẠI NAM THỰC LỰC CHÍNH BIÊN (đệ nhị kỷ) quyển thứ 168 cũng có ghi rõ như sau về sự tới của sứ thần Mỹ vào tháng 4 âm lịch niên hiệu Minh Mạng thứ 17.

« Tàu binh Ma-Ly-Căn vào vịnh Trà sơn cửa biển Đà nẵng, tỉnh Quảng Nam. Họ nói có quốc thư muốn cùng nước ta giao thông và xin cho vào kinh đô triều cận. Quan tỉnh Quảng Nam đem việc ấy tâu với triều đình. Vua hỏi Hộ bộ Thị lang Đào trí Phú : « Ta xem ý tứ và lời lẽ họ kính cần lắm vậy có nên nhận hay không ? » Đào trí Phú tâu rằng : « Họ là người nước ngoài, tình họ thật giả cũng chưa biết đâu. Họ thần thiết nghĩ cứ nên cho phép họ vào kinh, lưu họ ở nhà công quán Thương bạc sau đến đó tiếp đãi để dò xem ý muốn của họ đến nước ta ra thế nào ». Nội các Thị lang Hoàng Quỳnh tâu : « Nước họ sào quyết muốn phần vậy nên cự tuyệt ngay đi là phải. Nếu một khi đã dung nạp họ e phải gây ra điều lo ngại cho đời sau. Xem như người xưa đóng cửa ải Ngọc môn để tạ tuyệt sứ thần các nước Tây vực mà không cho bước chân vào Trung quốc. Cái đạo chống giữ quân nhung địch như thế là hay hơn cả. »

Vua phán rằng : « Họ ở cách xa hai bề mệnh mông, xa hơn 4 vạn dặm, nay vì ngưỡng mộ uy đức của triều đình mà đến, có gì lại cự tuyệt để tỏ ra cho người ta thấy mình không rộng lượng ư ? »

Đoạn vua sai Đào trí Phú và Lại bộ Thị lang Lê bá Tú lấy chức vụ là thuộc viên Thương bạc đi vào Đà nẵng thăm hỏi sứ Ma ly căn.

Phái viên ta đến nơi, viên thuyền trưởng cáo bệnh không ra mặt tiếp kiến. Ta sai thông ngôn xuống tàu hỏi thăm họ cũng sai người lên đáp tạ. Rồi ngay trong hôm đó, kéo buồm ra đi.

Bọn Đào trí Phú làm sớ tâu vua trong có câu rằng : « Họ chợt đến, chợt đi xem ra chẳng có lễ nghĩa gì ».

Tài liệu này trong sách ĐẠI NAM THỰC LỰC CHÍNH BIÊN không sai sự thật. Sở dĩ khi phái viên của triều đình tới tàu PEACOCK thì lúc đó ông ROBERTS bị bệnh thương hàn ốm nặng không sao tiếp được sứ thần của triều đình Việt-Nam nên phải sai vị thuyền trưởng KENNEDY ra thay mặt tiếp tân. Cũng vì bệnh thương hàn ông ROBERTS trầm trọng nên chiếc PEACOCK phải nhổ neo qua Áo-môn để tìm thầy chữa cho sứ thần của Mỹ quốc. Thuyền trưởng KENNEDY cũng mắc bệnh nếu ở hải phận Việt-Nam thuốc men không có mà trong lúc bệnh tình ông ROBERTS đang nguy hiểm thì có khi sẽ không sao cứu chữa được. Nhưng tiếc thay 20 ngày sau khi tới Áo-môn, ông ROBERTS đã từ trần vì bệnh thương hàn mắc phải khi đi công cán qua Xiêm la. Trên đất của Bồ đào Nha, ông ROBERTS đã thở hơi cuối cùng ngày 12 tháng 6 năm 1836 công việc thương thuyết thương mại với Việt-Nam chưa làm trọn.

Chúng ta nhận xét kỹ thì thấy hồi đó vua Minh-Mạng cũng có thiện chí tiếp xúc với người Mỹ nhưng câu chuyện chiếc chiến hạm PEACOCK kéo đi vội vàng đã khiến Việt-Nam bỏ lỡ một dịp may kết giao với nước Hoa Kỳ.

Sau năm 1836, nghĩa là sau khi ông ROBERTS mất, vì chăm chú vào những mục-tiêu lớn hơn như Nhật bản và Trung hoa, Mỹ đã không nhìn gì tới Việt-Nam nữa trong công cuộc ký kết hiệp ước thương mại. Cũng do lẽ này mà nước Việt-Nam đã không cùng với nước Mỹ nổi bật tình thân hữu.

o o

Ngoài việc nước Mỹ phái ông ROBERTS tới Việt-Nam, trong cuộc bang giao giữa nước ta với nước Mỹ mà không nói đến chuyện Ông Bùi Viện cũng hãy còn chưa đủ.

Sau khi vua Tự Đức nhượng ba tỉnh phía đông Nam kỳ cho nước Pháp, các đại thần không có mưu chước gì hay để lấy lại ba nhượng địa nói trên. Trong số những người yêu nước hồi đó đã dùng đủ mưu kế đuổi giặc cứu nước, thu phục lại bờ cõi có Bùi Viện. Làm Tham biện tại ty Thương bạc, ông có nhiều kiến thức về việc hải phòng nên được vua Tự Đức hết sức tin cần thường phái sang Quảng Đông bên Trung hoa, giao thiệp với tình này trong sự buôn bán và lo việc tiếp tế quân nhu. Cũng vì sự xuất ngoại của Ông mà Bùi Viện quen biết con vị lãnh sự Mỹ vì người này rất ưa khảo cứu Hán học, sính làm thơ văn. Trong câu chuyện văn chương Bùi Viện cùng con vị lãnh sự Mỹ hết sức tương đắc. Cũng vì lòng ái quốc lên đến cực độ mà Bùi Viện dám tính đến việc nhờ nước Mỹ giúp Việt-Nam thoát khỏi ách nô lệ.

Sau khi ngộ ý cùng người bạn Mỹ và được người này tán thành hứa sẽ nhờ cha can thiệp cho về việc Việt-Nam khi trình bày câu chuyện này với chính giới Mỹ ở Hoa thịnh Đôn, Bùi Viện trở về mặt tấu với vua Tự Đức và nói rõ nên cầu cứu nước Ma ly căn chống lại nước Phú láng sa như thế nào? Vua Tự Đức hồi đó cũng không biết nên làm ra sao, đành hỏi các quan đình thần. Những vị quan của triều đình thì không nhìn quá tầm mũi nên ngập ngừng và tìm hết cách ngăn trở. Ngày hẹn thắm thoát đã tới, Ông Bùi Viện vì sợ người bạn Mỹ chờ ở Hương Cảng nên tự quyết lấy việc cứu đất nước. Ông mạo viết quốc thư, sắm sửa mũ áo chức quan tam phẩm, sang Hương cảng cùng với người bạn nước Ma ly căn này xuất dương. Nhờ có sự giúp đỡ thành thực của chính giới Mỹ hồi đó, Bùi Viện đã được Tổng thống Lincoln tiếp đón rất nồng hậu. Nhận thấy nước Việt Nam cần được giúp đỡ chống lại nước Phú láng sa nhất là hồi đó giữa Mỹ và Pháp

có chuyện xích mích về việc Mễ tây Cơ cho nên chính giới Mỹ nhất quyết giúp triều đình ta. Về quân số và khí giới, họ Bùi đề nghị cùng chính phủ Mỹ, Tổng Thống Lincoln không từ chối sẵn sàng phái một số đi cùng với Bùi Viện. Sợ có tội với vua Tự Đức về việc giả mạo quốc thư cùng tự tiện may đồ quan tam phẩm, Bùi Viện tìm cách hoãn việc phát binh xin về nước lấy huấn lệnh đã. Trong thâm tâm, Ông Bùi Viện sợ bị tội chu di tam tộc. Nước Mỹ cũng ưng thuận sự đề nghị hoãn phát binh của Bùi Viện.

Cách một năm sau, Bùi Viện sau khi đã làm siêu lòng nhà vua, lại trở qua Mỹ lần này với quốc thư hẳn hoi nhưng tiếc thay đường lối chính trị của Mỹ đã đổi sang chiều khác. Các chính giới Mỹ hồi đó yêu cầu Bùi Viện phải có đủ tiền lộ phí cho quân Mỹ chừng 2 triệu quan tiền dùng trong việc phát binh, sự yêu sách này chỉ là một lời từ chối khéo.

Thất vọng trở về, Bùi Viện trình bày cùng vua Tự Đức sự thế. Cũng vì ghen ghét, các quan hồi đó đã bện cho Bùi Viện tội tư giao ngoại quốc.

Câu chuyện Bùi Viện với chính phủ Mỹ như vậy hiện nay trong tài liệu Việt-sử không có dấu vết gì và chúng ta chỉ biết chi tiết như vậy qua câu chuyện kể lại của vài vị lão quan triều đình cho con cháu nghe chơi.

Đề kết luận bài này, chúng ta có thể nói là nước Việt-Nam đã bỏ lỡ một dịp thật là đặc biệt nối liền mối tình giao hảo với Hoa Kỳ. Biết đâu nếu câu chuyện kể trong tài liệu thực hiện được mà Ông ROBERTS ký xong thương ước với triều đình Việt-Nam, tiếp theo ông Bùi Viện ngoại giao cùng chính phủ Mỹ cầu cứu nước Ma ly căn bằng quân lực thì nước Việt-Nam yêu quý của chúng ta đã có một tương lai sáng lạn từ lâu, đủ sức ganh đua cùng các nước bạn như Nhật bản, Xiêm la, văn, văn... trên con đường tiến bộ.

GHEN

DƯỚI NGỌN BÚT THẦN CỦA RACINE VÀ CỦA NGUYỄN DU.

NGHIÊM TOÀN

(Tiếp theo V. H. N., S. số 23)

Nhìn ngược trở lên tôi thấy đã vượt qua một đoạn đường dài ; tôi có cảm giác nhường như nhẹ nhàng khoan khoái hơn khi trở về với Nguyễn Du. Tôi cảm thấy mà thôi, chứ thực ra, vượt khỏi khó khăn này tôi vấp liền ngay vào trở lực khác.

Tại sao ? vì Nguyễn Du và Truyện Kiều đối với người Việt-Nam đã quá quen thuộc. Chúng ta ai không nhớ từng đoạn nếu không phải là nhớ tất cả cuốn truyện ấy ! Ai còn lạ gì những nhân vật trong truyện đã thành nhân vật điển hình phổ biến đại biểu cho từng hạng người đời nào cũng có như « *cậu Sở Khanh số lá...* », « *mụ Tú Bà bán thịt buôn người...* »

Nói điều ai cũng biết thừa rồi, há không phải là một một truyện rất khó đấy ư ? Tuy nhiên, tôi cũng cố gắng trình bày cặn kẽ vị và các bạn một vai trò quan hệ Thúy Kiều đã gặp trên bước đường « *đứt ruột* » của nàng, vai trò ấy bây giờ trở nên con người kiều mẫu trong hàng phụ nữ ghen : đó là *chị Hoan*.

Thiên hạ chỉ yên trí nói « *ghen như chị Hoan* », nhưng đã mấy ai xét kỹ Hoan Thù tại sao mà nổi tiếng ? Chúng ta đọc lại truyện Kiều mới thấy rõ chỉ lòng danh vì là người mưu cơ cực kỳ sâu sắc ; Chỉ thuộc vào hạng đàn bà trầm nghị, lý trí luôn luôn ở trên tình cảm, chỉ dằn cảnh ghen tuyệt khéo : trong làng ghen, chỉ là một *nghe sĩ vô song*.

Tấn kịch ghen diễn ra có thứ lớp rõ ràng : 1 — Khởi đầu là màn giới thiệu vai chủ động, với sự sắp đặt chương trình đối phó, gồm đủ thể thủ, thể công ; — 2/ Tiếp đến màn 2, Ung, Khuyển sang Lâm-Chuy bắt Kiều : — 3/ Màn ba thất dần động tác lại với công việc « *uốn nắn* » Kiều về vật chất và tinh thần, ở nhà mẹ, rồi ở nhà con ; — 4/ Màn thứ tư, Kiều bị hành hạ ngay trước mặt Thúc sinh, tức là màn then chốt ; — 5/ Thất rồi phải gỡ. Màn năm, Hoan Thù sai Thúc sinh tra hỏi Kiều, để cho Kiều ra tu tại Quan Âm các. Chị muốn mở cho Kiều một đường lối thoát — *một lối thoát bất buộc* — ; 6/ Màn thứ sáu là màn chốt : Chính Kiều tự cắt bước ra đi hẳn, không bao giờ trở lại, vì nàng bỏ trốn với tội ăn cắp khăn bạc, chuông vàng.

I.— *Hoan Thù* — Hoan Thù là con nhà nề nếp, về làm vợ Thúc sinh kẻ đã lâu ngày. Tất cả tâm tính nàng thu lại trong hai câu :

*Ở ăn thì nết cũng hay,
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già !*

Thật là đầy đủ gọn gàng : nàng là con người khôn ngoan, biết đường ăn nói, cư xử, biết lẽ lui tới kinh quyền ; nhưng lại cũng rất có đóm lược cơ mưu, gặp việc cần đối phó sẽ to thái độ thép danh, lý già, nhẽ cứng.

Lúc thường, nàng là người tốt, nhưng « *chỉ hiền với bụt* » ; khi « *biến* » nàng mới để phát hiện hết tấm lòng thâm độc ; cảnh « *biến* » ấy ở đây là gì ? Tức là « *chuyện Thúc sinh lấy giầu vợ lẽ* » : cố nhiên phần lực tâm lý thứ nhất ở Hoan Thù là nỗi « *căm tức nồng nàn* » :

*Từ nghe vườn mới thêm hoa,
Miệng người đã lảm tin nhà thì không.
Lửa tâm càng dập càng nồng,
Giận người đen bạc ra lòng trắng hoa...*

Song nàng biết điều, nghĩa là diêm tinh suy nghĩ trước sau, cân nhắc nặng nhẹ, giữ lấy lẽ phải về mình ; đại phạm con người danh thép không bao giờ để một khe hở nào trong hành động đến nỗi huyệt lý thấp cơ. Hoan-Thù còn lạ gì luật « *thất xuất* » bó buộc đàn bà ; nàng cũng thừa hiểu chuyện đàn ông lấy vợ lẽ không phải là tội lớn lao gì đứng trước dư luận, phong tục và luật pháp. Nàng chỉ cần bảo vệ uy tín, quyền lợi người vợ cả ; nếu kẻ kia không xâm phạm vào quyền lợi ấy, nàng có bôn phận phải bao dung người dưới : nàng sáng suốt nhận thấy ngay các « *lý* » tha thứ, khi lòng tự ái và địa vị nàng được thỏa mãn, tôn trọng đường hoàng :

*Vì bằng thú thật cùng ta,
Cúng dong kẻ dưới mới là lượng trên.
Đại gì chẳng giữ lấy nền,
Hay gì mà rước tiếng ghen vào mình.*

Nhưng kẻ kia dám cả gan « *trước mắt thợ múa rìu* », rõ trò « *bưng mắt bắt chim* ! » A ! nếu vậy, Hoan-Thù sẽ xử dụng hết quyền nàng ; trong trí nàng lập tức phác họa ra một chương trình hành động có ba mục tiêu : (1) — làm cho hai người giáp mặt nhau « *muốn nhìn mà chẳng dám nhìn* », (2) — đẩy dọa Kiều không thể ngẩng được đầu lên và (3) — nhất là làm cho cả hai « *trông thấy nhau tiền* » ; ba mục tiêu thu gọn lại trong luật « *ăn mặn trả đũa* », « *giấu ta thì ta giấu lại* » :

Lại còn bưng bít giấu quanh,
 Làm chi những thói trẻ ranh nực cười !
 Tinh rằng cách mặt khuất lời,
 Giấu ta, ta cũng liệu bài giấu cho.
 Lo gì việc ấy mà lo !
 Kiến trong miệng chén có bỏ đi đâu ?
 Làm cho nhìn chẳng được nhau !
 Làm cho đầy đọa cất đầu chẳng lên !
 Làm cho trông thấy nhân tiên !
 Cho người thăm ván bán thuyền biết tay !

Chiến hòa, công thủ, hai đường đã xếp đặt trước trong thâm tâm, bây giờ mới đến giai đoạn thực hành ; đã là việc giấu, cần phải kín như bưng, lại cần đối phương không lưu ý và không biết rõ cử động của mình, Hoạn-Thư thừa hiểu miệng lưỡi bọn mách lẻo đem tin, làm do thám kiểm án cả hai bề ; nàng đã biết đủ những điều cần biết xảy ra tại Lâm-Chuy nên nàng mới bắt đầu dàn cảnh và đóng kịch...

Nàng sai vả miệng, bẻ răng quân hớt lẻo, nàng quát tháo ầm ỹ, dùng cả những tiếng nặng : « chớng tao ! » là tiếng ngày thường người khuê các không bao giờ dùng tới, rồi nàng thành thoi ra vào cười nói ; nàng biết lắm, chung quanh nàng từ hàng xóm đến họ hàng xa gần, bè bạn, đều tò mò muốn xem cách nàng xử-trí ; cảnh kịch có dàn ra như thế mới khiến cho đối phương « ngủ yên trên cả hai tai » :

Nổi lòng kín chẳng ai hay,
 Ngoài tai, để mặc gió bay mái ngoài.
 Tuổi sau bỗng thấy hai người,
 Mách tin ý cũng liệu bài tàng công.
 Tiêu thư nổi giận đùng đùng :
 « Gớm thay thù dệt ra lòng trên người !
 Chớng tao nào phải như ai ?
 Điều này hẳn miệng những người thị phi ! »
 Vội vàng xuống lệnh ra uy,
 Đưa thì vả miệng, đưa thì bẻ răng.
 Trong ngoài kín mít như bưng,
 Nào ai còn dám nói năng một lời !
 Buồng đào khuya sớm thành thoi,
 Ra vào một mực nói cười như không.

II.— *Khuyên, Ung bắt Kiều* — Đoạn văn trên soi sáng hết thấy hành động Hoạn-Thư về sau này :

Thúc Sinh vàng lời Kiều về thăm vợ cả với « sứ mệnh » « đến nhà trước liệu nói sòng cho mình ». Hoạn-Thư làm như không biết chuyện gì đề dọ lời thú tội của con người phụ bạc. Vì thuộc tính chông rút rút, nàng đợi mãi không được, đã phải tự mình khời ra trước, mở đường cho chông để ăn để nói và có dịp giải quyết một tình thế mập mờ khó xử, nhưng Thúc sinh đã hèn lại ngược, bỏ lỡ mất cơ hội duy nhất, khác nào một người sắp chết đuối, tự tay gạt cái sào của vợ cả đưa cho.

Nàng giục Thúc-sinh trở về Lâm-Chuy. Thúc đi rồi, nàng cũng « thuận đường quy ninh » :

Thưa nhà huyền hết mọi tình,
 Nổi chàng ở bạc, nổi mình chịu đen.
 Nghĩ rằng : « Ngứa ghê hờn ghen,
 Xấu chàng mà có ai khen chi mình !
 Vây nên ngành mặt làm thình,
 Mưu cao vốn đã rắp ranh những ngày.
 Lâm-Chuy đường bộ tháng chầy,
 Mà đường hải đạo sang ngay thì gần.
 Dọn thuyền lựa mặt ga nhân,
 Hãy đem giấy xích buộc chân nàng về.
 Làm cho, cho mệt, cho mê,
 Làm cho đau đớn, ê chề, cho coi !
 Trước cho bỏ ghét những người,
 Sau cho để một trò cười về sau !...

Thế là nàng « tấn công ». Nàng đã tỏ hết thủ đoạn trong việc sai Ung, Khuyên đi bắt Kiều, không quên dặn bày cả trò ném vào nhà bị đốt, thầy kẻ chết tới, để đánh lừa Thúc Ông và nhà chức trách.

III.— *Thanh y hai lần*.— Bị đưa về Vô-tích ở với bà « Lại hộ », Kiều thực mờ mịt như người trong mộng, không còn thể nào dò tìm ra nguyên có xô đẩy mình vào cảnh tối đời quái gở ấy... Nhưng nếu Kiều không hiểu, thì trái lại bà Lại hộ hiểu, và chúng ta hiểu lắm ! Đây chỉ là một giai đoạn nằm trong toàn thể kế hoạch của Hoạn thư.

Nàng không thể đưa thẳng Kiều về nhà mình, vì truyện ghen tương sẽ vô lý ra ngay. Đưa Kiều sang bên nhà mẹ, tự nhiên nàng lừa Thúy Kiều rất dễ dàng. Kiều sẽ tưởng lầm là bị bọn con đồ vô danh hạ độc thủ bắt nàng đem bán vào nhà một bậc Mệnh phụ phu nhân. Trong xã hội Trung Hoa xưa (thế kỷ thứ XVI) việc bắt cóc người, mua người, bán người như thế là thường ! Nàng run sợ hãi hùng, chỉ còn biết cúi đầu cam chịu.

Đánh lạc hướng trí suy xét của Kiều chưa đủ; còn phải làm cho mọi khi lực, mọi ý chí, mọi niềm mong phần ứng ở trong tâm hồn Kiều tan rã hết; vì chủ đích của Hoạn thư là hành hạ Kiều ngay trước mặt Thúc, mà khiến cả hai bên « giấp mặt chiến chiến » đều phải cắn răng ngậm miệng, như chưa từng quen biết chi nhau. Bởi vậy, Kiều vừa tỉnh cơn mê, đang ngây ngất bàng hoàng, bỗng nghe tiếng gọi, rồi có lú a-hoàn tới dẫn nàng đi qua những tòa nhà tráng lệ, nguy nga... bức đại tự « Thiên quan trùng tề » treo cao trên tường, bà Phu-nhân ngồi giữa giường thất bảo, ban ngày có sập thấp hai bên, đều là cảnh tượng đập vào mắt nàng, khiến nàng rụng rời hết vía.

Không sợ sao được ! khi nàng chỉ là một con diêm củ, lấy lệ anh lái buôn hèn mọn, nay tự nhiên lạc loài vào tướng phủ, đến trước mặt Cụ Lớn có quyền sinh sát đối với lú ty nhi thuộc hạ; khi bị tra hỏi, nàng cứ việc mình kể lại, nghĩa là khai thực nàng làm vợ nhỏ Thúc sinh.

Nàng bị đánh đòn, đánh đau, bởi lẽ bọn a-hoàn sợ chủ, chiều ý chủ, đầu dám nói tay. Đến đây nàng mới biết đã bị kẻ đem bán nàng, và Cụ Lớn sai đánh vì coi nàng như phường mèo mả gà đồng sao còn tự đại tự cao, xưng mình là đàn bà có chồng làm ăn lương thiện. Chúng ta dự biết trận đòn khiến Kiều « thịt nát gan kinh » ấy cốt để bịt kín miệng nàng Kiều lại. Kiều muốn sống, ắt từ đây sẽ dễ dặt, không đem lý lịch mình kể ra cho ai nghe nữa. Huống chi còn Mục Quân gia hoặc vì vàng lệnh chủ, hoặc vì thương Kiều thực, sẵn sóc thuốc men cho Kiều, rồi mở đường phương tiện, khẽ dặn nhỏ Kiều phải lưu ý coi chừng :

Ở đây tai vách mạch rừng,

Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.

Kẻo khi sấm sét bất kỳ,

Con ong, cái kiến kêu gì được oan.

« Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi » ! Tôi ngờ rằng lời dặn này do mẹ con Hoạn Thư bắt mục Mục Quân gia sang tai cho Kiều; thâm thực ! làm cho Kiều « thịt nát gan kinh », rồi lại bí mật khiến người thoa dju những vết thương da thịt cho nàng, nhưng đồng thời, kín đáo khùng bố tinh thần nàng bằng cách khuyên khéo nàng « chớ nhận ai quen ! », mưu sâu ấy khiến ta nhớ tới vai trò người nông phu già, Trương Lương đặt sấn trên bãi chiến trường để trở nên Hạng Vương đi nhằm vào miền trạch tả.

Sau cuộc rèn luyện ấy, một bữa chị Hoạn về thăm mẹ. Bà Phu nhân lấy có tiêu thư thiếu người hầu dưới trướng, cho Kiều theo sang ở bên nhà Mợ Cả; Kiều lĩnh lời đòi chủ, còn « biết đâu địa ngục thiên đường là đâu ».

Tại nhà chị Hoạn, sự có mặt của Hoa nô, con đòi bên Cụ Lớn phải sang, là việc rất thường; một mặt khác, từ khi hai kẻ mách lẻo đem tin bị và miệng bê răng, không còn ai nghĩ đến, nhắc đến, hoặc đem câu chuyện « cá lè » bàn ra nói vào, như vậy thì từ Hoa nô cho đến mọi người chung quanh, trong khi vô tình, biết sao được chị Hoạn là kẻ « mọc lông trong bụng ».

Nhưng Kiều khôn ngoan, nhẫn nhục; Mợ chủ càng nghiêm khắc, xét nét, Kiều càng dju dàng giữ phận; có khi thông thả, vì hiểu kỳ, chủ bắt đầy tớ gây một vài bản nhạc; cung đàn tuyệt diệu của Kiều đã làm cho Hoạn thư say sưa ngỡ ngàng...; chung đụng với con người có tư cách, sắc tài nhường ấy, mặc dù ghét ghen hờn giận, Hoạn thư cũng phải cảm thương mà « khuôn uy đẹp bớt »; đây là tác giả sửa soạn sẵn đường giải thoát cho Kiều ở màn kết cục, vì Hoạn thư có cảm thù đi nữa, phần lớn chỉ còn là cảm thù ông chồng phụ bạc với mình.

IV.—Hầu rượu gây đàn.— Nàng phải làm cho kẻ phụ bạc biết tay, Thúc sinh ở Lâm Chuy, từ khi yên trí Kiều chết thực rồi, cũng khuây dần nỗi nhớ thương; hẳn lấy câu « vận mệnh » tự an ủi mình, và hết hạn một năm, không còn vợ lẽ, hẳn trở về quê thăm vợ cả.

Hàn huyền vừa cạn, Hoạn-thư liền gọi Hoa-nô ra lạy mừng ông chủ. Trông xa, nhận được mặt Thúc, Kiều mới hoảng nhiên tỉnh ngộ và muốn phẫn khiếp sợ vì biết mình đã mắc vào tay một kẻ cơ mưu sâu sắc tuyệt vời :

Bề ngoài thon thót nói cười,

Mà trong nham hiểm giết người không dao.

Kiều sợ uy, đành nép xuống lạy Thúc sinh ! Thúc cũng bật vía bay hồn ; vốn sợ đã thành quen — *vâng ! sợ vợ là thói quen*, *Cụ Nguyễn Du tâm lý cực sành* — hẳn không còn biết làm gì ngoài việc *đề nước mắt trào ra !* Khi Hoạn hỏi, hẳn lòng cuống, đến nỗi nói bậy, nói liều là « *hiếu phục vừa xong* » nên động lòng thương mẹ !

Vịn ngay vào lời nói ấy, Hoạn sai bày tiệc tầy trần đề an ủi *con người hiếu tử !* Cố nhiên Kiều phải ở một bên hầu chủ. Và đây là dịp cho Hoạn dầy vò anh chồng phụ bạc, bằng cách dọa dẫm cô vợ lẻ ngay trước mắt cho coi :

Bắt khoan, bắt nhất, đến lời,

Bắt quỳ tận mắt, bắt mời tận tay.

Cuộc rượu chưa xong, Hoạn đã bắt Kiều gảy đàn. Phải lắm ! Tiệc vui kia mà ! Tiệc vui giữa vợ chồng sau một năm phân ly, hưởng hồ lại cũng là tiệc giải buồn, nên cần phải có trò chơi ; luôn thề, Hoạn thừ hân hoan giới thiệu với chồng ngón hồ cầm đặc sắc của con đời :

Rằng : « Hoa nô đủ mọi tạt,

Bàn đàn thử dao một bát chàng nghe ! »

Một lần nữa, Kiều so giày, độc tấu thiên Bạc mệnh.

Có người hỏi tại sao Kiều hoàn toàn khuất phục ? Xin đáp vì nàng đã bị « *uốn nắn* », như lũ tử tù bị người ta « *bóp hông, nắn xương cò*, và tuốt cho mềm xương sống » trước giờ « *phải rướn mình lên mà nhận lấy lưỡi dao thả mạnh xuống* » do tay điều khiển rất ngọt của Bát Lê nôi danh vì tuyệt kỹ « *chém treo ngành* ».

Đã trải qua trận đòn thị uy ở bên nhà mẹ Hoạn thừ, đã trải qua cảnh thanh y hai lần suốt ngày dãi dầu tóc rối da chít, đã được mục Quân-gia dẫn trước chớ có nhìn nhận người quen, Kiều mất hết ý chí, nghị lực tự lâu rồi ; nàng trông mong vào một ông chồng thì chồng lại chỉ còn là « *con nộm* » hoàn toàn chiều theo ý vợ cả mà nhin khóc, giả cười, gượng uống, gượng ăn, hỏi làm sao nàng chẳng phải thờn bon một bề chịu ép ?

Nhưng thú tuyệt vẫn là tâm lý chị Hoạn : Chị há hề khoan khoái vì hoàn toàn thắng lợi. Lòng tự ái của chị được thỏa mãn. Chị dùng phương pháp trả thù cô diên : bắt kẻ địch diển lại những trò họ ưa chuộng nhất. Ở Lâm-Chuy, Kiều và Thúc từng đã :

*Khi gió gác, khi trăng sân,
Bầu tiên chuốc rượu, cầu thần nổi thơ.
Khi hương sớm, khi trà trưa,
Bàn vầy đềm nước, đường tơ họa đàn.*

Bây giờ đây, lại rượu, lại đàn, mà con người hầu rượu gảy đàn vẫn người cũ Lâm-Chuy, Thúc sinh hẳn được thỏa tình, xứng ý.

Chúng ta còn lạ gì những thú vui tình ái là thú vui kín đáo, chỉ hai người riêng biết, không thể đề một người thứ ba xen vào được ; những cảnh vui ấy hề có người chứng kiến tự nhiên mất hết ý vị mà trở nên lóa lờ, tro trên, bi òi ; như vậy, còn hình phạt nào nặng nề, cực nhục, thảm thía hơn cho Kiều và Thúc khi cả hai đã bó buộc phải làm trò, dưới cặp mắt tinh ranh dò xét của Hoạn-Thư.

Hoạn-Thư lại còn hưởng cái thú đặc biệt của con mèo, nó giỡn với chuột, thả cho chuột chạy quanh quần rồi thu móng ngồi xem ; cái thú ấy là thú của kẻ bốn cọt với những thế hiềm nghèo, cái thú « *lộng hiềm* » của người làm trò xiếc ném dao hay đánh đu bay, người dạy mãnh thú, vào chuồng cạp, bắt cạp hôn, liếm má mình . . . chỉ một chút sai lệch như « *đầu sợi lông thú* » đủ gây ra biến thái bất ngờ, vô cùng nguy hại.

Thực vậy ! nếu Thúc sinh chỉ có một phút cương quyết, dù cương quyết trong lời nói như Chrysale rầy vợ Philaminte qua đầu cô em gái, hay nếu Kiều dám bạo gan ôm chân Thúc sinh mà cầu cứu, kẻ lẽ . . . chị Hoạn sẽ làm vào cảnh bi, không những mất hết uy tín, lại còn mang tiếng nhỏ nhen. Nàng e ngại, vốn vẫn

Nghĩ rằng : « ngửa ghe, hờn ghen,

Xấu chàng mà có ai khen chi mình ».

Nhưng may cho Hoạn-Thư ! Thúc thì « *phách lạc hồn xiêu* », Kiều thì « *ruột tằm đứt đoạn như tơ rối bời* », nên cả hai cùng nhẫn nhục làm thịnh, hèn chi mà chị Hoạn cả.

*Lòng riêng tấp tênh mừng thăm,
Vui này đã bỏ đau ngầm xưa nay.*

Mấy chữ « *tấp tênh, đau ngầm* » của Nguyễn Du thực đã lột trần được tình cách tiêu nhân, tâm thường của người đàn bà ghen muôn thủa.

V.—*Hoa-nô lại đổi tên ra Trạc-Tuyền.*—Màn này chỉ là màn sửa soạn. Trong khi chờ đợi một giải pháp và sắp đặt cho giải pháp ấy có kết quả tốt đẹp, Hoạn-thư không dám đề Kiêu cùng chồng mình chung dụng nhau nhiều quá. Nàng liền về ra câu truyện tra xét khiến Kiêu làm tờ thân cung đem đầu đuôi việc mình bày tỏ, rồi vin vào đấy, cắt Kiêu ở riêng, coi gác Quan Âm.

Màn « Thúc sinh làm chủ ông cật vấn Hoa nô » này vừa mình chứng lời nói của Kiêu ở trên — Kiêu từng đã công nhận Hoạn-thư tai quái tinh ma :

« Rõ ràng thật lừa dối ta,

Làm ra con ở, chủ nhà, dối nơi ! »

vừa làm cho tấn kịch ghen tăng thêm màu, vị, đậm đà, người đọc không lường trước được các tình tiết xảy ra đột ngột.

VI.—*Quan-Âm các.*—Màn Quan-Âm các tức là màn chốt. Kịch nào không phải có hồi thúc kết ? Hoạn-Thư giải quyết tấn trò « Chồng chung » ấy làm sao cho ổn ?

Đuôi Kiêu đi ư ? Nhỡ Kiêu lại về Lâm-Chuy thì thực là chí đại !

Cứ đề Kiêu ở nhà mình ư ? Đề thì trông coi sao cho xiết ? Nhỡ « lừa gần rơm » lâu ngày « bén lại » có phải tự nhiên về rần thêm chân !

Chỉ còn một cách làm thế nào cho Kiêu bỏ đi tự ý riêng nàng ; đi, không dám nghĩ tới truyện « tái hợp » với Thúc-sinh : đây tức là nguyên nhân khiến Hoạn-Thư giả cách vấn an về nhà, gạt Thúc-sinh lên đến tự tình với Kiêu ở gác Quan-Âm ; Hoạn-Thư bắt được quả tang nhưng vui vẻ ra về, dặn nhỏ con Hoa-tý ở lại học truyện cho Kiêu biết mà « phát hoảng. »

Kiêu « hoảng » thực ! đã « hoảng » tất nhiên phải trốn, trốn ngay tức khắc ! — nhất là khi chính miệng ông chồng cũng bảo : *ai ân đã hết, liệu mà cao bay, xa chạy* — Hoạn-Thư lại khôn ngoan đề sẵn tại nơi « Phật tiền » những đồ chuông vàng khánh bạc — (một người riết-róng như Hoạn-Thư có lẽ đầu ơ-hờ đến đổi đem của quý trao cho con đây đó) — đề xô đẩy Kiêu vào đường trốn cấp, rồi nàng cho người ngắm ngấm theo dõi Kiêu đến mãi tận Chiêu-àn am, chỗ ở của Giác-Duyên.

Tổng luận.—Quả quyết trong hành động, tính sâu nghĩ xa, Hoạn-Thư thực cũng có một trong bọn đàn bà ; đến ngay nạn nhân của nàng là Kiêu từng cũng đã phê bình nàng bằng những lời đầy e sợ và kính phục : *lúc chưa biết :*

*Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,
Ở vào khuôn phép, nói ra mới giương.
E thay những dạ phi thường,
Để dò rợn bề khôn lường đáy sông.*

đến khi biết :

*Chước đầu có chước lạ đời,
Người đầu mà lại có người (hiềm sâu)...*

*Nghे thôi kinh hãi xiết đầu,
Đàn bà thế ấy thấy đâu một người.
Áy mới gan, ấy mới tài,
Nghĩ càng thêm nổi sồn gai rụng rời !*

Thực ra, Kiêu khôn, Hoạn-Thư cũng khôn, hai người khôn và hiền đời ấy rất có thể thành một đôi tri kỷ.

Ta hãy hỏi tường lại, Thúy-Kiêu vốn sẵn sàng công nhận quyền người vợ cả và chỉ định ninh căn dặn Thúc sinh có thể ; Kiêu không phải không tiên liệu các tai vạ xảy ra :

*Dù khi sóng gió bất bình,
Lớn ra uy lớn, tôi đành phận tôi,
Hơn điều giấu ngược, giấu xuôi,
Lại mang lấy việc tay trời về sau.*

Một người vui lòng chịu lụy kẻ bề trên, một người chỉ đợi đề bao dong kẻ biết đến mình, rút lại, nguyên nhân gây biến là cái « hèn » và « góc » của Thúc sinh ; kẻ đọc truyện đành ngậm ngùi mà kết luận « âu cũng là nghiệp chướng của Thúy Kiêu », vì nếu Thúc sinh khôn ra thì Kiêu đã được vĩnh viễn yên thân mà không có sự « ma đưa lối quỷ đưa đường » để tạo nên một hồi não nhiệt nhất trong thiên « bi tình đứt ruột »

Một chứng cứ nữa tỏ rõ Hoạn-Thư và Kiêu rất có thể hiền nhau được là Hoạn-Thư về sau thường cùng ra về thương Kiêu và « khuôn uy đẹp bớt » ; khi đọc tờ Kiêu thân cung, Hoạn đã động lòng, ngờ ngần nói « tình nên thương mà tài nên trọng » ; song cái thế đã đến thế, không thể nào dung nạp Kiêu được nữa, nàng bó buộc bày ra màn « Quan Âm các » ; tuy nhiên, do chút lòng thương ấy, Hoạn-Thư không nỡ hại Kiêu hẳn, cho nên về sau mới có thể tự bào chữa :

« Nghĩ cho khi các viết kịch,
Với khi khỏi cửa đất tình chàng theo.
Lòng riêng riêng những kính yêu,
Chồng chung chưa để ai chiều cho ai. »

Khiến Kiều cũng thán phục ra miệng mà tha bổng cho con người :

« Khôn ngoan rút mực, nói năng phải lời ! »

o o

So sánh Racine với Nguyễn Du, hai nhà thi hào ta ghen.

Thưa quý liệt vị, thưa các bạn,

Thường khi phê bình, so sánh hai thi sĩ, văn hào, hoặc hai tác phẩm văn chương, người ta hay quyết định bên kém, bên hơn ; gặp trường hợp hai nghệ sĩ không cùng quốc tịch, lại còn có câu truyện dân tộc tự ái can dự vào, như trong trường hợp này chẳng hạn. Chúng tôi thiết tưởng so sánh như vậy sẽ thiên tư, lầm lạc, vì trong phạm vi nghệ thuật điêu khắc, hội họa, thi ca, âm nhạc... ta làm cách gì biện biệt được cái Đẹp, cái Hay nào hơn, cái Đẹp, cái Hay nào kém ? cho nên ở đây, tôi sẽ không thiết lập một giai tầng giá trị mà chỉ trình bày các điểm đặc biệt khác nhau.

Hãy gạt qua một bên sự sai dị về bề ngoài là : Nguyễn Du mô tả truyện ghen trong một gia đình bình dân ; Hoạn-Thư tuy đồng-dối nhà quan song chỉ làm vợ cả con một người lái buôn giàu ; còn Kiều là á giang hồ thoát khỏi lâu xanh ; trái lại các nhân vật trong kịch Racine toàn là bà Chúa ông Hoàng, đã có tên tuổi trong lịch sử Hy, La... đời cổ.

Ta nhận thấy tình cảm ghen hiện ra ở dưới ngòi bút hai thi hào, mỗi đảng một vẻ, vì ý thức cá nhân, gia đình, quan niệm luân lý ở hai xã-hội Tây-Âu (trào vua Lô-y XIV tại Pháp) và Đông Á (Trung-Hoa ; đời Minh Gia-Tĩnh ; Việt-nam, buổi Lê-mạt), quả thực huyền cách nhau một vực một trời.

Trong xã-hội Pháp thời Racine, cá tính con người, quan niệm ái-tình đã phát triển mạnh, đồng thời, vốn từ xưa vẫn có chế độ đơn hôn, ghen là kết quả của yêu đương và bản năng chủ hữu độc quyền ; đứng về hai phương diện tâm lý, luân lý, ghen được coi như một bệnh tất nhiên, gần giống như trong xã-hội hiện giờ chúng ta đang sống.

Trái lại, trong xã hội Trung-Hoa, triều Minh Gia-Tĩnh, hoặc Việt-Nam buổi cuối Lê, đầu Nguyễn, ái-tình đâu đã theo với chủ nghĩa cá nhân mà có thể đi tới mực độ độc quyền chủ hữu ; và lại chế độ đa thê không

cho phép ghen này nở ; về hai phương diện luân-lý, xã-hội, ghen bị kết án là một tội nặng ; trong hai thiên Chu-nam, Thiệu-nam, các thơ Cù-mộc, Chung-tư, Tiêu-tĩnh, Giang-hữu-rì tán dương cái gì nếu không phải là tán dương đức người vợ cả « không ghen. »

Bởi thế cho nên Hoạn-Thư yêu Thúc sinh, ghen với Kiều thì ít mà giận Thúc bạc thì nhiều ; quyền lợi bị va chạm, lòng tự ái bị tổn thương, bao nhiêu nhẽ khiến người đàn bà « thao lược », nhiều lý trí hơn tình cảm này, phải đối phó với kẻ ham thú lâu hồng, phụ nghĩa tao khàng ; từ ý nghĩ, lời nói đến cử động của Hoạn-Thư, hết thầy đều chỉ phối bởi những lẽ không nên làm và những lẽ phải làm ; ta chưa từng thấy ở một diêm nào có tình yêu tình thuần biểu lộ.

Racine và Nguyễn Du cùng đem một đề tài ghen ra khai triển, nhưng lại dùng hai thể thức văn nghệ riêng biệt hẳn đề sáng tác : Racine soạn kịch mà Nguyễn Du viết tiểu thuyết, cho nên sự sai biệt giữa hai nhà càng thêm rõ rệt, tuy họ vẫn không ra ngoài lĩnh vực thi ca.

Và chẳng kịch cổ điển Pháp, nhất là kịch Racine — như trên tôi đã trình bày — là kịch chuyên phô diễn tâm lý và biến chuyển tình, ý của từng vai ; Racine đã tuyên bố động tác của ông xây dựng rất sơ sài và chỉ linh động nhờ ở sự va chạm các tình cảm, thị dục, dầy vò, đốt cháy tâm can... gây ra trong lòng người những trận giông tố phú phàng mà kết quả là một tan vỡ tất nhiên, quyết định do lý của dục tình, không thể gì tránh khỏi.

Thành ra các vở kịch Racine chỉ là những cuộc phân tích động cơ tâm lý, những lời thở than hoặc câu chuyện giải bày tâm sự khác hẳn với lối Nguyễn Du xây dựng truyện Kiều là một trường thiên tiểu thuyết, trong đó động tác diễn ra có tầng có lớp, rồi tâm trạng mỗi nhân vật hiện hiện rõ rệt qua lời nói, việc làm.

Đến đây tôi xin phép được ngừng, vì việc so sánh đòi hỏi một công phu nghiên cứu vượt hẳn giới hạn buổi nói truyện này. Dù sao, tôi cũng phải đón trước và giải quyết vài câu hỏi con con, quý liệt vị cùng các bạn có thể nêu ra, vì vấn đề cũng đáng xét qua về toàn diện.

Các nhà tân học thì hỏi : thế còn ghen của Othello, trong kịch Shakespeare, sao không nhân dịp đem ra đối chiếu ; đã nói tới ghen mà bỏ qua Othello, là một điều nên tiếc thực. Xin đáp : Cái ghen Othello, ghen đến bóp cổ vợ yêu Desdemone cho chết cứng, là thứ ghen một khối, như trái

hỏa cầu lăn đầu cháy đó, khi bị tên tùy tướng bắt lương quý quyết lago ở bên, đốt lửa châm vào. Cái ghen của Racine cũng như găm thắt thề, như cúc trường sinh, như giọt sương buổi sáng, như viên kim cương dưới ánh mặt trời, ta dùng kính lúp soi thấy từng khía cạnh tỏa ra muôn sắc nghìn màu, điểm lệ huy hoàng, long lanh huyền ảo. Ghen của Hoạn-Thư, dưới ngòi bút Nguyễn Du, cho ta cảm giác theo dõi một cuộc cờ nhiều thế lạ, hoặc xem một cuốn phim nhiều « pha » đẹp mắt ; tóm lại, ta đọc ba nhà thơ tả ghen ấy, ta thấy « mỗi người một vẻ, mười phân trọn vẹn » : hoặc hùng hồ tàn bạo, hoặc tinh vi tế nhị, hoặc đôn dật biến chuyển bất ngờ.

Các bậc cự học thì rằng : ở Á-Đông, biết bao truyện ghen thú vị còn lưu truyền trong lịch sử và văn chương, cứ gì một truyện Hoạn-Thư ghen với Thúy-Kiều ! Xin thưa : Vàng ! từ Lá Trĩ ghen giết Thích-Cơ cho tới Ngô Tam Quế một giận bán nước vị má hồng, trở qua sử Việt, bà Ý-Lan giết Dương Hậu với 72 cung nhân, tôi xin nhận trăm ngàn tác phẩm có thể dùng ghen làm đề tài, nhưng tả ghen khiến nhân vật mình sáng tác trở nên người ghen điển hình, luôn luôn quần chúng nhắc đến họ tên, ta phải chịu Nguyễn Du đã thành công « độc đáo ».

Sau hết, nếu quỳ liệt vị và các bậc tiền bối có trách làm sao tôi lại trảm trổ khen ngợi hai thi nhân tả ghen như vậy thì tôi tự cáo lỗi cùng nhà đạo đức mà nhân danh nghệ thuật, xin : *đề cho thưa hết một lời* :

Ở thời đại khoa học này, người ta không kịp có thì giờ ghen ! Mới trong vòng hai chục năm trời, ghen đã tiến vượt bực từ 36 nhát dao tới bản, đốt, đồ cường toan... như vậy, rồi đây trong văn chương sẽ không còn có nghệ thuật ghen, vì văn minh nguyên tử khiến ta sống cũng chưa đủ thì giờ, nói gì đến truyện ghen tuông cho một !

Lúc ấy, nhà đạo đức cũng không kịp thì giờ bàn đạo đức nữa ; hoặc có, thì cũng là thứ đạo đức nguyên tử, tôi chỉ e rằng chính các ngài lại luyện tức thời buổi hoàng kim quá khứ, cái thời mà ta còn kịp ăn, kịp uống, kịp giải trí, kịp ung dung phân tích ghen theo kiểu nhà thơ Pháp, hoặc sắp đặt ghen theo kiểu cô gái huyện Vô-Tích của thi sĩ Tiên Điền.

CÁI THÚ HỌC-VẤN

Soạn-giả : LƯƠNG-KHÁI-SIÊU

Dịch-giả : TRẦN-TUẤN-KHÁI

TÔI vốn là người chủ-trương chủ-nghĩa «hứng-thú». Nếu đem hóa-học mà phân chất Lương-khái-Siêu ra để xem có những chất gì thì, rút hết cái nguyên-tố «hứng-thú» ra rồi, e rằng chỉ còn dính lại một chút những linh-tinh vụn-vật mà thôi. Tôi cho rằng phạm người ta phải sanh-hoạt ở trong «hứng-thú» thì sự sanh-hoạt mới có giá-trị ; nhược bằng cứ mang cái bộ mặt như người khóc mà mướn mà sống hết năm ấy sang năm khác, thì cái sanh-mạng bỗng dưng thành một cái sa-mạc, không còn lấy gì làm thú.

Nhưng thế nào gọi là hứng-thú ? Vậy xin nói : «Phạm những việc gì làm ra mà không có gì phạm tới cái thi-vị ở đời, thì việc đó tức là chủ-thê của «hứng-thú». Đánh bạc cũng thú, nhưng khi thua thấy thì sao ? Uống rượu cũng thú, nhưng đến khi đau ốm thì sao ? Phạm các cái đó, tuy trong một thời kỳ ngắn có thấu được ít nhiều thú-vị, song khi kết quả thì lại ra «táng hàng mất chủ», vì thế tôi không thừa-nhận những cái đó là chủ-thê của hứng-thú. Phạm cái tánh-chất của hứng-thú là phải bắt đầu đã có hứng-thú, mà kết cục cũng vẫn có hứng-thú. Thí dụ như mấy thứ kê tạm sau đây :

1°— Lao-tác.

2°— Du-hí.

3°— Nghệ-thuật.

4°— Học-vấn.

Xin các bạn hãy nhận kỹ những điểm tôi nêu lên đây, mà chớ hiểu lầm là tôi đã dựa vào đạo-đức để mà lựa chọn hứng-thú. Không, đây tôi không hỏi gì đến đạo-đức hay không đạo-đức, mà chỉ riêng nói về thú hay không thú mà thôi. Tôi không hề cho cờ-bạc là không đạo-đức nên đem xia đến cờ-bạc, nhưng chỉ vì bản chất cờ-bạc, kết cục thế nào cũng xảy ra câu truyện mất cả hứng-thú ; nên không thể nào cho cờ bạc là hứng-thú được. Cũng không phải tôi cho học-vấn là đạo-đức mà tôi xướng lên cái thú học-vấn, nhưng chỉ vì cái bản chất của học-vấn là có thể đem lại cái hứng-thú ngay từ lúc đầu, rồi mãi tới lúc cuối cùng cũng không có gì làm cho phá hoại đến cái hứng-thú của mình. Vì thế nên tôi dám quả quyết nếu sự học vấn cũng là một trong những ngành hứng-thú.

Cái hứng-thú của học-vấn như thế nào, Câu đó tôi không thể nào đáp lại được, Phạm cái hứng-thú cần phải tự mình lãnh hội lấy thì mới hiểu được, nếu mình chưa lãnh hội được, thì người ngoài không có cách gì mà giảng giải, để cho mình hiểu được. Nếu các bạn muốn nếm cái hứng-thú của học-vấn, thì xin theo tôi chia ra mấy chi tiết như sau :

1° — « *Vô sở vị* » (không vì cái gì).

Một điều-kiện rất trọng yếu trong quan-niệm hứng-thú là « vô sở vị » (không vì cái gì mà phải làm). Phàm làm việc vì theo đuổi một mục-đích, thì tất có sự miễn-cưỡng, không hay. Thí-dụ như anh học-sinh chỉ vì mong có cái bằng tốt-nghiệp mà đi theo học, nhà trước-tác chỉ vì cần thu tiền về bản-quyền mà đi theo học, những hạng đó đều là những hạng dùng sự học để làm thủ-đoạn, tức thị là « có vì cái gì » mà làm. Có vì cái gì mà làm, đã đành cũng có lúc này ra đời chút hứng-thú trong khi làm việc, nhưng tiếc vì tới khi cái thú vị vừa mới này ra thì lập tức đã phải thoát ly với cái « có vị » kia, mà không tồn tại được nữa.

Nay nếu hỏi tôi : « Vì sao mà học-vấn ? », thì tôi xin đáp lại là « không vì sao cả ». Nếu lại hỏi nữa, thì tôi xin đáp là « vì học-vấn mà học-vấn », hay hoặc đáp là « vì cái hứng-thú của tôi ».

2° — « *Không ngừng* ».

Phàm loài người, cái bản-năng sẵn có, nếu bỏ mà không dùng, thì chỉ trong ít lâu tiện-thị tế-liệt không dùng được nữa. Thí dụ, 10 năm giới không đi một bước bộ nào, thì hai chân trở nên tế-liệt vô dụng ; nhưng nếu mỗi ngày đi bộ độ một tiếng đồng-hồ, cứ luôn như thế trong mấy tháng giới rồi, bỗng một hôm không đi bộ nữa, thì tự khắc không sao chịu nổi. Loài người là một động-vật có lý-tánh, vậy « học-vấn dục » là một cái bản-năng sẵn có ngay tự sơ-sanh. Nhưng chỉ sợ sau khi ở nhà trường ra rồi, anh từ-giá ngay sự học không chịu để tâm đến, tức thị bỏ cái giác-quan về học-vấn không dùng, cũng như bỏ hẳn cái dạ-dày học-vấn đi, thì dù có sơn-hào hải-vị đến đâu cũng không thêm dính dúa vào nữa. Ngoài những thì giờ cần cấp về lao tác ra, các bạn hãy cố gắng bớt lấy độ một giờ để nghiên-cứu về môn học-vấn sở thích xưa nay. Một tiếng đồng-hồ không đáng là bao, trăm nghìn nên chớ cho kỹ, chớ để đến nỗi bỏ hỏng cái dạ-dày học-vấn, thành ra tự mình lột bỏ cái đặc-quyền nhân-loại được hưởng của mình.

3° — « *Nghiên-cứu sâu xa* ».

Nghiên-cứu sâu xa cái hứng-thú, thì tất thấy, càng lâu càng tăng ; ví như ăn mía, càng ăn xuống gốc lại càng thấy ngon (1). Giả tí ngày nào bạn cũng để một giờ theo đuổi về học-vấn, nhưng chẳng qua là dùng nó để làm phương tiện-khiến, tịnh không có một chút gì gọi là tánh-cách nghiên-cứu, thì

(1) — Có-tường Khang nước Tấn, ăn mía bắt đầu ăn ngọn trước. Người ta hỏi tại sao thì ông đáp : « Dân dân sẽ tới chỗ thú » nghĩa là ăn dần tới gốc thì chắc hẳn ngọt hơn.

cũng không khi nào gây được hứng-thú cho mình. Hay hoặc ngày nay nghiên-cứu cách này, ngày mai lại nghiên-cứu cách khác, thì thôi cũng đừng tưởng này được hứng-thú ở trong. Cái hứng-thú là ở một chỗ rất sâu, khi bạn tưởng ra được, tự khắc là bạn có thể bước vào. Cặp cái cửa này ngó qua một tí, gặp cửa sổ kia nhòm thử một chút, thì phòng bao giờ trông thấy « vẻ đẹp của Tôn-miêu, sự giàu của trăm quan » (1), vậy sao cho này ra hứng-thú ? Vừa rồi tôi có nói đến chữ « nghiên-cứu môn học-vấn sở thích », hai chữ « sở thích » rất là khẩn-yếu. Một người nào sau khi đã chịu qua cái giáo-dục tương-đương, vô luận thế nào cũng có một vài môn hợp với chí-hướng của mình và cũng đã hiểu được đại-khải về cái phương pháp đề nghiên-cứu về môn đó. Vậy bạn hãy chọn lấy một môn để làm cái sự nghiệp chính cho cả một đời của bạn, (đó là nói về người theo đuổi nghề học ; hoặc chọn lấy một môn để làm sự-nghiệp phụ của bạn, đó là nói về những người theo đuổi về chức-nghiệp khác). Khi chọn lựa như thế, ta không sợ là phạm-vi chật hẹp vì càng chật bao nhiêu, thì lâu càng để đem tinh-thần mà nghiên-cứu bấy nhiêu. Như thế dù có khó khăn đến đâu, cũng không khổ gì mà không có vô tinh-thần để tiến dần lên được.

4° — « *Tìm bạn bè* ».

Cái hứng-thú ví cũng như là điện lực, càng cọ xát lại càng này nở. Một người phải cần có mấy bạn đồng-sự và mấy bạn đồng-học kèm thêm. Bạn đồng-sự là để giúp đỡ thêm cho công việc của mình, còn bạn đồng-học và bạn chơi là nhờ để cọ xát cho thêm này nở cái hứng-thú của mình. Những bạn đó nếu được là cùng một sở-thích với mình, thì càng hay, vì mình với họ có thể cùng nhau nghiên-cứu một việc cho tới cái mức hứng-thú tận cùng. Nhưng nếu bạn đó lại khác sở-thích với mình, cũng không lấy gì làm ngại, vì hai đảng cứ việc theo đuổi công-kuộc nghiên-cứu riêng biệt, mà vẫn thường liên lạc trao đổi kết quả cho nhau, thì sự ích lợi cũng không phải là nhỏ. Trong đời người có được vài ba bạn như thế, cũng có thể gọi là hạnh-phúc của nhân-sanh. Thiệt tưởng nếu ta cố ý tìm tòi thì quyết tìm ra được.

Trong 4 khoản nêu ra đây, tuy là một lời bàn thường của một anh già, nhưng chỉ sợ có nhiều người không sao làm nổi. Ôi ! Người đời thực lắm cách đáng thương ! Có một hứng-thú do mình tự tạo lấy, không phải cầu khần đến người không phải phiền lụy đến người, thế mà không mấy ai đã biết hưởng lấy, thực là một việc đáng thương ! Có-thư có nói đến truyện « Người què dâng nạng » (2) tôi đây cũng là một người thường được phoi nạng mùa đông, tuy không nở hưởng một mình, nên muốn mách để các bạn cũng biết mà hưởng. Duy có một điều tôi xin nói rõ : Anh nạng mùa đông tuy thì, nhưng chính các bạn phải tự mình phoi lấy, chứ người ngoài không thể nào phoi hộ các bạn bao giờ...

(1) Trong sách Luận-ngữ, ông Tử-Công bảo Tử-Phục-Cảnh-Bá rằng : « Ví như cung-tường của tôi mới tới vai mà cái tường của đức Khổng-tử cao tới mũ nhọn. Nếu không tìm được cửa mà vào thì không bao giờ được trông thấy cái đẹp của cung-tường và cái giàu của trạm quan ».

(2) Trong sách Liệt-tử, Dương-Châu có chép : « Ngày trước ở nước Tống có anh nạng phu, gặp rét thường hay phoi nạng để cho ấm người, Anh ta nhân bảo vợ rằng : « Suối mặt trời mà ấm ít người biết tới, vậy ta đem cái đó để hiến vua ta, chắc là sẽ được thưởng to ».

THỜI - GIAN

Khảo cứu của NGUYỄN-THỊ-THUẦN

Bốn mùa thay đổi, năm tháng trôi đi. Nhưng chu kỳ biến chuyển này tất không còn một ý nghĩa gì, nếu những hiện tượng vật chất cũng như tinh thần không đều đặn theo luật nhân quả mà phát sinh, để chứng thực rằng một sự gì vô cùng mầu nhiệm đã qua đi : THỜI GIAN.

Thời gian vô hình vô ảnh, nhưng ai là người chối cãi nỗi sự hiện diện của nó trong mỗi phần, dù là nhỏ bé, của cái đời sống ngắn ngủi của mình ?

Có chăng, đời phút ta lãng quên đi, nhưng nó sẽ lại đã vội vã trở về ngự trị tâm trí và nhấn nhủ ta rằng : một phần đời nữa của ta đã lại rơi vào quang hư vô, nó đã mất đi, và mất hẳn... !

Có kẻ đã bực tức thốt ra câu này : « Nếu thời gian ngưng lại, hay biến đi, thì đời ta thực là hoàn toàn tươi đẹp ». Họ đã quá lắm. Thời gian không trôi, thì mọi hoạt động cũng sẽ đều ngưng lại trong một trạng thái bất di bất dịch, và đời sống của ta, vốn dĩ chỉ là một chuỗi hoạt động thường xuyên, cũng sẽ không có nữa, còn đâu mà đẹp ?

Ta từng nghe thấy những lời thơ than trách móc của thi sĩ Xuân Diệu nổi lên như một lạc điệu trong bản hợp tấu của bao tâm hồn tươi trẻ :

*« Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ không hai lần thăm lại?... »*

(Vật vàng — Xuân Diệu)

Nỗi lòng của thi sĩ cũng là nỗi lòng của nhiều kẻ trong chúng ta, thi sĩ đã vô tình đầu độc những phút giây hiện tại bằng sự nhớ nhung thương tiếc tháng năm, nó vùn vụt trôi qua, đem theo chuỗi ngày tươi tắn của một thời xuân không bao giờ còn trở lại...

Nhưng trái ngược vốn là đặc tính của tâm trạng con người, nên chúng ta lại được nghe cả những lời than ngược lại :

*« Đêm sao đêm mãi tối mờ mờ ?
Đêm đến bao giờ mới sáng cho ? »*

(Đêm dài — Từ điển Đồng)

khiến người ta không khỏi băn khoăn về duyên cớ của hai tâm trạng trái ngược ấy.

THỜI-GIAN TÂM-LÝ.

Đo không gian thời dùng thước, đo thời gian phải dùng những biến cố xảy ra.

Theo Bergson, mỗi cảm giác ta thấu được về một hiện tượng nào đấy liền bị phân ra khỏi các cảm giác khác, bị lột hết mọi cá tính riêng biệt, để trở nên một đơn vị như trong toán học, rồi được đem ra xếp hàng với những đơn vị khác tương tự. Do đấy, ta quan niệm nổi một chuỗi hiện tượng liền tiếp xảy ra, và cảm thấy sự có mặt của thời gian trong cuộc sống.

Nhưng định lý này cũng chẳng lấy chi làm đúng cho lắm, vì các hiện tượng tâm lý quần quýt, pha trộn nhau như các âm thanh trong một nhạc điệu chứ có đâu rời rạc như những chiếc thước xếp cạnh nhau, khi ta muốn đo một chiều dài ? Vì vậy, sự lầm lạc là điều cố nhiên của thời gian tâm lý.

Đứng giữa cảnh đẹp, việc vui, tâm hồn ta say mê, bện hưởng. Thời gian cũng như sự kiện qua đi như chiếc bóng, ta còn nhớ đâu đến giá trị già ngắn đích xác của mỗi hiện tượng nữa mà hồng đo cho đúng thời gian ?

Đến như các nhà thi sĩ thì, ôi thôi, Vú Trụ, Không Gian, Thời Gian, tất cả đều tan đi trong điệu nhạc, lời thơ, trong khúc mắt giai nhân hay trong hương thơm men rượu...

Đến khi gặp phải việc bất như ý, thời tuy lòng ta e ngại muốn tránh, nhưng mọi sự kiện kia lại vẫn cứ lạnh lùng xảy ra. Ta tiếp chúng một cách miễn cưỡng, chua chát, nên vô tình đã ghi lấy tất cả chi tiết. Dấu vết thời gian vì đấy mà khó nhòa trong tâm khảm, và không còn qua đi một cách ẹn lút nữa...

Đơn vị tâm lý về thời gian như vậy quả là chun rần thất thường, còn mong chi đo lường được chính xác ?

Điều này đã cắt nghĩa tại sao hai câu hoàn toàn trái ngược như « Ngày vui ngắn chẳng tày gang » và « Ba thu dọn lại một ngày dài ghê » vẫn thường ở cửa miệng người đời.

THỜI-GIAN KHOA-HỌC.

Khoa học ưa sự chính xác, dùng sao được cái thời gian kể bất trác là lòng người ấy ? Khoa học chê rằng thời gian tâm lý chỉ là một « thực tại chủ quan » không ảnh hưởng chi đến ngoại vật, vậy ta thử xét xem khoa học đã thành công trong việc định giá một cách tuyệt đối khách quan về thời gian chăng ?

HƯỚNG THỜI-GIAN.

Trước hết, khoa học không công nhận một quan niệm thời gian trừu tượng, độc lập, ở ngoài cả vật chất và không gian, coi thường cả mọi sự kiện và mọi biến cố.

Áp - dụng nguyên-tắc của Carnot trong Nhiệt-động-học (Thermodynamique) ta thấy thời gian chỉ đi có một chiều, và không có cách nào đi ngược lại được. Nó trôi theo hướng biến-chuyển của sự vật, từ một trạng-thái này đến một trạng-thái khác cái nhiên hơn (plus probable). Thí dụ, ta để miếng sắt nóng cạnh miếng sắt nguội, thời độ nóng của chúng sẽ được đánh đồng sau một thời-gian nào đấy. Tình-trạng đánh thăng-bằng nhiệt - độ (équilibre thermique) là tình-trạng cái nhiên hơn, nên quãng thời gian chúng ta khảo-sát sẽ bắt đầu trôi từ khi hai miếng sắt còn chênh độ nóng, cho tới lúc đồng độ nóng.

Hướng thời gian đã định, khoa-học mới nghĩ đến chiều dài của thời gian.

THỜI-GIAN SINH-VẬT.

Có một cách giản dị nhất để đo chiều dài của thời - gian, là dùng những đơn vị sinh lý như : nhịp đi, nhịp thở, mức đập của tim v.v. . . hoặc một việc làm nào đấy, như ta thường nói: « độ gấp bã trầu » hay « trong chớp mắt ».

Những đơn-vị này rất dễ sai, chẳng hạn người già thời nhịp đi cũng chậm, kẻ chạy thời hơi thở mau hơn, hoặc đứng trước người đẹp thời tìm nhà thì sĩ cũng rộn ràng đập gáp ! . . . Chúng có thông thường hơn nữa, là ngày giờ thường đối với kẻ già có vẻ ngắn ngủi hơn đối với người trẻ, vì nhịp sống tức đơn-vị thời-gian sinh-lý của họ đã chậm dần đi vậy.

Khoa-học muốn có những định lý cụ-thể hơn, nên đã khảo - sát cả thời-gian tự hàn gắn của các vết thương trên thân thể người già và người trẻ, hòng tìm ra ở đây một lời giải đáp. Nhưng dù cho mục sống của tế-bào có giảm sút với tuổi chẳng nữa, đã chắc đâu nó là nguyên - nhân rút ngắn thời gian người già ? Có chăng, ta chỉ nên tạm đoán rằng, cảm giác kém mạnh, và cử-động chậm-chạp yếu dần của kẻ cao niên đã đánh lạc giá-trị về đơn-vị thời-gian, và trực-tiếp ảnh-hưởng đến sự đo-lường của các đơn vị ấy.

Đứng về phương-diện khoa-học mà nói, thời-gian của sinh-vật tuy đỡ phần sai lạc hơn là thời-gian tâm-lý, nhưng vẫn không có chi là chính-sắc. Đơn-vị đo lường thay đổi theo nhịp sống của cơ thể trong từng lúc, tùy theo từng cá-nhân, thời riêng đối với chính mình, những kết - luận lúc này cũng chẳng còn vững được đến lúc khác, nói chi đến giá - trị của nó đối với tập-thể xung quanh ?

Vì vậy, khoa-học cần phải căn-cứ vào một bộ máy, gây ra những biến-cố nho nhỏ và cực-kỳ đều-đặn, khả-di được tất cả mọi người công-nhận làm đơn-vị thời-gian.

THỜI-GIAN CƠ-KHÍ.

Chiếc đồng-hồ đã từ lâu làm thỏa-mãn điều-kiện trên đây một phần nào.

Từ sự ước-lượng sơ-hồ, chúng ta đã tiến tới chỗ cụ-thể - hóa thời-gian. Xưa kia, những giọt nước của chiếc đồng-hồ thánh-thốt rơi là hình-ảnh của thời-gian trôi đi, không bao giờ trở lại. Mực cát trong chiếc đồng-hồ cát xụt dần, cũng đã trong bao năm, cùng loài người xuôi giòng thời - gian, êm-dềm và lặng-lẽ . . . Tới nay, chiếc quả lắc nhẩn-nại và vô-tình đã thay thế những giọt nước và hạt cát, để lạnh-lùng đếm những ngày tháng mà định-mệnh dành cho mỗi người trong chúng ta . . .

Bộ mặt của thời-gian ngày nay đã trùng với chiếc mặt đồng - hồ, có đôi kim chỉ, và 12 con số quen thuộc. Ta quen với nó quá đến nỗi cái quan-niệm trừu-tượng xưa kia về thời-gian đã bị lãng quên hẳn đi. Chiếc đồng-hồ đã thay thần Chronos ngự-trị mọi hoạt-động của sinh-vật, và ra lệnh cho kẻ sinh, người chết . . .

Tính-cách đều-đặn của chiếc đồng-hồ đã dần dần được công-nhận và càng làm vững tính cách tuyệt-đối của thời-gian mà trước khi có nó người ta đã từng cảm thấy : chúng ta, dù muốn quên đi, dù mong cho nhanh lên hay chậm lại, đã nghĩ tới dĩ-vãng hay tương-lai, chiếc đồng-hồ chỉ biết có hiện tại và làm đến-đặn cái nhiệm-vụ trọng-tài, với uy - quyền tuyệt - đối. Chúng ta tự cảm thấy bất lực đối với sự chuyển-dịch của thời-gian, nó cứ đều-đặn chảy như một dòng sông bất-tuyệt.

Xưa kia Héraclite có nói : « Ta không bao giờ có thể hai lần cùng đuối một dòng sông » để tỏ rằng con sông vẫn đấy, nhưng dòng nước đã xối thay.

Nếu xét cho kỹ, ta thấy cũng có thể nói trái lại rằng : không phải vì dòng nước đã chảy đi, mà chỉ vì ta không dùng chân được ở một điểm nào trong dòng thời-gian đó mà thôi. Với quan-niệm ngược lại này, rất thông thường đối với nhiều triết-gia và cả với những kẻ tầm thường như chúng ta, thời-gian đã trút bỏ được mọi dây ràng-buộc với sự vật, và xứng đáng với địa-vị chúa tể mà nhân-loại dành cho nó.

THỜI GIAN VŨ TRỤ

Nhưng dần dần, sự tiến-bộ của khoa-học đòi hỏi những sự đo-lường ngày một tinh-tế hơn, ngày một chính-sắc hơn. Chiếc đồng-hồ dù tinh-xảo cũng đã đến lúc bị nghi-ngờ là không đúng nữa, và các nhà bác - học đã nhờ đến một chiếc đồng-hồ lớn hơn nhiều : đó là vũ-trụ.

Khoa học cho rằng chiếc đồng hồ có thể tin được trong việc chia những quãng thời gian ngắn ngủi, chẳng hạn trong một ngày, còn những quãng dài hơn thì phải giao cho trái đất đảm nhiệm : Mỗi lần mặt trời mọc lên, là một ngày và một đêm đã qua đi : đó là ngày mặt trời. Kể ra thời lối tính này thực là hợp lý, vì ta ăn, ngủ, làm việc hay vui chơi, đều theo nhịp của ngày mặt trời tất cả. Khoa học lại từng tin rằng nó phù hợp cả với cái thời gian tuyệt đối nữa, nên đã yên trí dùng nó trong mọi con tính.

Tới năm 1656, chiếc đồng hồ chính xác, do Huygens phát minh, ra đời, đã vạch rõ cho mọi người thấy sự lầm lạc của mình : « ngày mặt trời » hôm 23 tháng 12 đã dài hơn « ngày mặt trời » hôm 16 tháng 9 có tới 51 phút !

Khoa học đành đi tìm một cái mốc đứng đắn hơn. Sau khi dùng rất nhiều chiếc đồng hồ thực tốt để thí nghiệm, khoa học thấy chỉ có thể tin được ở các vị sao, vì nhận thấy ngôi nào cũng trở lại cùng một kinh tuyến của quả đất, sau một thời gian cực kỳ đều đặn : đó là « ngày vũ trụ ».

Trong suốt hai thế kỷ thứ XVIII và XIX, « ngày vũ trụ » được coi là tuyệt đối chính xác. Nhưng sang thế kỷ thứ XX, người ta lại đã tự hỏi : « Căn cứ vào đâu mà ta dám tin chắc rằng ngày vũ trụ không thay đổi ? »

Căn cứ vào đồng hồ ư ? Một chút bụi, một vài độ nóng hơn hoặc kém, đủ làm cho chiếc đồng hồ tốt nhất cũng phải sai đi. Vậy thời

đúng ? Có chăng, ta phải nói rằng chiếc đồng hồ được gọi là chính xác vì ta thấy nó đã chỉ đúng với ngày vũ trụ vậy.

Thực là cái vòng lẩn quẩn, vì rút lại, nào đã có cái gì chứng minh là ngày vũ trụ thực đúng ?

Quan niệm cho sự quay tròn của quả đất một chu kỳ đều đặn kể ra cũng không hẳn vô cơ. Một quả cầu nặng tới 6 nghìn tỷ tỷ tấn (6.000.000.000.000.000.000 tấn) như trái đất, quay trong quãng không có thể coi như hoàn toàn, không hề phí sức vì có sát vào một chiếc trục nào, lý tất nhiên phải quay một cách cực kỳ đều đặn. Nhưng xét cho kỹ, hàng giờ hàng phút vẫn có nhiều lực lượng vĩ đại làm sai lệch cái đà của địa cầu một cách đáng kể : nước thủy triều dâng lên hạ xuống, những vẩn thạch (météorites) rơi xuống trái đất, ngày một tăng thêm trọng lượng của nó, tất cả đều có tác dụng hãm dần đà quay của trái đất.

Ngoài ra, còn những cuộc động đất kinh hồn, những khối băng hàng bao nhiêu triệu tấn chuyên dịch theo từng mùa, v...v... không thể không ảnh hưởng đến thời gian xây tròn của địa cầu vậy.

Nhiều bạn tất mỉm cười, cho rằng quá lo, vì so với trọng lượng vĩ đại của địa cầu, những biến cố kia có khác chi hạt bụi ảnh hưởng có là bao. Các nhà bác học cũng đã từng nghĩ thế nên đã lấy ngày vũ trụ làm đơn vị chắc chắn để đo cái thời gian tuyệt đối của Newton.

THỜI GIAN TUYỆT ĐỐI

Tính cách tuyệt đối của thời gian trước kia chỉ do ta cảm thấy, mãi đến Newton nó mới được công nhận hẳn hoi, bằng những định lý khoa học. Nguyên nhà bác học trú danh Newton, khi xây dựng nền Cơ Học cổ điển (mécanique classique) đã nêu ra một định luật chủ yếu, thuộc về quán tính (inertie) như sau :

« Một vật tự do chuyển động sẽ vượt qua những quãng không gian bằng nhau trong những khoảng thời gian bằng nhau ».

Định luật này sẽ trở nên vô nghĩa, nếu ta phủ nhận giá trị bất di bất dịch của không gian cũng như thời gian. Nếu không gian và thời gian chun rạn từng lúc, thì còn lấy đâu ra được những quãng bằng nhau nữa ?

Vì vậy, một khi sự khảo sát liên tiếp đã chứng minh giá trị của định luật Newton, thì nó cũng đã gián tiếp làm vững cả cái địa vị của thời gian tuyệt đối, do đó mà chẳng ai nghĩ đến trường hợp quan niệm trên kia có thể sai lầm.

Căn cứ vào Cơ học của Newton, đường đi của các tinh tú đều được tính trước, và chỗ đứng của nhiều tinh tú trong khoảng bao la vô tận đã được ấn định cho từng lúc một cách rõ ràng. Trong khoảng hai trăm năm trường, các tinh tú đều ngoan ngoãn chuyên văn, và đều đặn đến trình diện trước viễn vọng kính, đúng theo mọi dự tính của các nhà bác học. Các vị này vô cùng hi hã, vì như vậy, không những họ đã chứng minh giá trị của lý thuyết Newton, họ lại đã gián tiếp chứng minh luôn cái giá trị tuyệt đối của « ngày vũ trụ » nữa, vì đơn vị đo lường này đã được dùng một cách hiệu nghiệm trong những con tính dự trù đường đi của các tinh tú...

Tuy thế, sự vui vẻ cũng không được bền lâu, và đã có kẻ đến phá rối: đó là chị Hằng.

Cách đây gần một trăm năm, nhà bác học Delaunay đầu tiên nhận thấy chị Hằng không tuân những con tính học thuyết của Newton nữa. Chị đã cả gan tới nơi hẹn trong không gian trước định kỳ!

Các nhà bác học bù đầu tính lại xem học thuyết của Newton đã sai ở chỗ nào, hồng bỏ khuyết, để làm biến sự phi lý này đi. Nhưng vô ích. Học thuyết của Newton vẫn vững, và chị Hằng vẫn cứ đến sớm như thường!

Chỉ còn có một kết luận tất nhiên là « ngày vũ trụ » lấy làm đơn vị thực ra không đúng hẳn. Thực vậy, nếu ta hẹn với ai cùng ta gặp mặt, mà đồng hồ của ta chậm thời tất nhiên ta sẽ đến chậm. Nhưng nếu không rõ lỗi mình, ta dễ lầm lạc mà trách người đã đến nơi hẹn quá sớm. Nay đã không đổ được lỗi cho chị Hằng tới sớm, thời ta đành phải nhận lấy sự thực buồn rầu là « ngày vũ trụ » đã phụ lòng tin của các nhà bác học, mà cứ mỗi lúc một dài thêm ra vậy.

Tuy nhiên, lý thuyết thuần túy không đủ tin đối với khoa học, vì biết đâu chị Hằng chẳng tính khí thất thường mà tới nơi hẹn sớm thật chẳng? Muốn biết chắc, chỉ còn có cách xem tất cả các tinh tú khác có thật cũng chuyên văn nhanh theo một nhịp với chị Hằng không.

Điều này nói thì dễ, làm lại rất khó. Các tinh tú khác nhất là các vị sao, ở cách xa ta lằng lắt, khiến ta thấy chúng chuyển dịch cực kỳ chậm chạp, không như chị Hằng. Tuy thế, nhà thiên văn học De Sitter cũng đã cố khảo sát, tới năm 1926, ông đã có thể kết luận một cách đích xác là các tinh tú cũng đều đến nơi hẹn sớm như chị Hằng.

Thế là không còn nghi ngờ được nữa, so với thời gian của Newton, quả đất đã quay chậm dần, mỗi thế kỷ mất 17 giây. Sự chậm này cứ mỗi lúc một tăng thêm lên, tỉ lệ với bình phương của thời gian. Nếu căn cứ vào sách cũ,

nói về nhật thực, của Ptolémée, thời có kỳ nhật thực, cách đây 2.000 năm, đã chậm mất tới hai giờ, so với các con tính hiện nay của các nhà bác học.

Ngoài ra De Sitter lại còn nghiệm thấy quả đất quay rất thất thường, có lẽ tại vì những sự thay đổi trên mặt đất và trong lòng quả đất đã làm xô dịch trọng tâm diêm và gây nên những hiện tượng đó chẳng?

Rút lại, quả đất cũng không còn là một chiếc đồng hồ tốt nữa, và chỉ còn lại có toàn thể vũ trụ chuyên văn, với cái thời-gian tuyệt đối của Newton mà thôi.

THỜI GIAN TƯƠNG ĐỐI

Ta vừa mới làm quen được với thời gian của Newton, và chiếc đồng hồ vũ trụ, thời đã lại này ra một câu hỏi gay go:

« Thời gian có nhất định trôi đi một cách tuyệt đối đều đặn không? Thời gian có một giá trị chung, bất di bất dịch, cho tất cả mọi hiện tượng, và cho tất cả mọi quan sát viên không? »

Mới nghe câu hỏi dường như vô nghĩa, vì dù ta ngủ, hay ta thức, ta nhớ tới thời gian hay quên nó đi, ta có mặt ở đây hay ở nơi khác, nó vẫn cứ trôi đi đều đều đối với tất cả mọi người cũng như đối với chính mình ta.

Quan niệm này được coi là rất hợp lý tự thượng cổ, cho tới mới đây học thuyết của Einstein ra đời, nó mới bị phủ nhận.

Do những cuộc thí nghiệm rất tỉ mỉ, chính xác, và rất nhiều lần thử đi thử lại, người ta đã chứng tỏ rằng *thời gian không thể có một giá trị tuyệt đối và duy nhất đối với tất cả mọi người* xô dịch khác nhau được. Trái lại, học thuyết Einstein đã kết luận là nhiều khi, ta thấy hai việc xảy ra tại hai nơi theo thứ tự A rồi đến B, thế mà một kẻ khác ở trong một hệ thống đối với ta đang chuyển dịch rất có thể trông thấy B xảy ra trước rồi mới đến A, hoặc cả A lẫn B đều xảy ra một lúc! Như vậy, thời gian ở giữa hai hiện tượng A và B đã không có một giá trị nhất định đối với tất cả mọi người. Nó chỉ tuyệt đối theo sự nhận định của những người cùng trong một hệ thống chuyển dịch mà thôi. Vậy ta không nên có ảo vọng bắt cả mọi hệ thống chuyển dịch khác cũng phải cùng đo và thấy như ta.

Hơn nữa, dẫn lực giới (champ de gravitation) cũng có một ảnh hưởng tương tự đối với thời gian: Tốc độ đã làm cho thời gian dài ra thời ảnh hưởng dẫn lực cũng làm cho thời gian chạy chậm lại!

Những chi tiết lập luận và khảo sát đưa đến các kết luận trên đây không có chỗ trong một bài ngắn ngủi này, xin hẹn cùng các bạn trong cuộc gặp gỡ khác. Dưới đây chỉ xin đưa ra vài dẫn chứng cụ thể, tỏ rằng lý thuyết Einstein tuy kỳ dị nhưng rất đúng với thực tế:

Tốc độ làm dài thời gian. — Ta không có một người nào đi đủ nhanh để cho sự sai biệt ngắn dài về thời gian lớn tới mức nghiệm thấy được. Nhưng thay vào đó, đã có những phân tử « méson » chuyên dịch cực kỳ nhanh chóng. Khi đứng yên, phân tử này có một trọng lượng lớn gấp 216 lần một điện tử (électron), và đời sống của nó chỉ ngắn ngủi có 2,2 phần triệu (0,0000022) của một giây. Để tính quãng đường tối đa nó có thể đi được từ khi xuất hiện đến khi tan vỡ, ta cứ kể cho nó có được một tốc lực xấp xỉ với ánh sáng, tức là ngang với tốc độ giới hạn của sự vật, và sẽ tính ra là nhiều lắm chỉ chạy được $(300.000.000 \text{ mét} \times 22/10.000.000) = 660 \text{ mét}$ là cùng. Ấy thế mà về thực tế, những hạt méson nghiệm thấy trong các tia vũ trụ (xin coi bài Tia Vũ Trụ của giáo sư Nguyễn-Trung-Tú trong Văn-Hóa Nguyệt-San số 14) từng chạy tới mấy cây số, có khi tới 10 cây! Đối với học thuyết cổ điển, thời đây là cả một sự phi lý. Nhưng theo định luật của Einstein, nó không còn phi lý nữa, và đã chứng minh rạch ròi định luật này: chung qui chỉ vì chuyên dịch quá nhanh đối với ta, nên đời sống của méson đã trở nên dài hơn lúc đứng yên nhiều, do đó, có đủ thì giờ chạy tới hàng chục cây số mới tan vỡ.

Dẫn lực (gravitation) làm dài thời gian. — Trước khi dùng chiếc đồng hồ tỷ hơn và vô cùng chính xác mà tạo hóa dành sẵn cho ta là những hạt nguyên tử (atome) để khảo sát hiện tượng lạ lùng này, xin phép các bạn tôi nhắc sơ qua một chút về quang phổ và quang học.

Như chúng ta đã biết, các màu sắc chỉ sai biệt nhau về tần số (fréquence) của ánh sáng được phát ra. Newton xưa kia đã dùng lăng kính (prisme) phân tích ánh sáng mặt trời thành cả một cầu vồng rực rỡ nhiều màu, gọi là quang phổ mặt trời. Một đầu là màu đỏ với tần số rất thấp, và một đầu là màu tím với tần số rất cao. Vượt khỏi hai đầu là những màu với tần số quá thấp hoặc quá cao nên mắt ta không trông thấy những màu đó. Quãng giữa quang phổ, là những màu trung gian, giữa đỏ và tím, với những tần số trung gian.

Theo sự thí nghiệm thời những màu sắc do một chất đơn bị hơi nóng trong những điều kiện nhất định phát ra, có một tần số nhất định, thế thời nó đã có những chỗ đứng nhất định trong cái quang phổ này, không sao chệch đi được. Người ta đi đến một kết luận tất nhiên là tần số đã vững, thời chu kỳ của chúng cũng không thay đổi. Mỗi chu kỳ có thể dùng làm đơn vị để đo thời gian được, và các nhà bác học tự hào là đã nắm trong tay một thời gian kế tuyệt đối chính xác.

Khi các nhà bác học chiếu kính lên những ngôi sao trất (étoiles naines), để phân tích các chất trên đó bằng quang phổ (analyse spectrale), thời kính ngọc thấy màu sắc của các chất không còn đúng chỗ trong cầu vồng nữa, mà đều dịch đi một chút về phía màu đỏ, chứng tỏ rằng tần số đã bị giảm sút một phần nào.

Đặc tính của các ngôi sao trất này là vật chất trên đó có một tỷ trọng lớn kinh khủng. Thí dụ ngôi sao trất đi theo sao Thiên Lang (Sirus), lớn không hơn trái đất, mà nặng lại chẳng kém mặt trời. Một lít vật chất trên đó nặng có tới 50.000 kí lô. Tuy thế cũng còn ngôi khác đặc hơn nhiều, một hòn bi cón con cũng nặng tới hàng trăm tấn! Như vậy thời dẫn lực ở trên mặt những ngôi đó phải mạnh cực kỳ, và theo thuyết Einstein, nó làm cho thời gian « địa phương » trên đó giải hơn ở trái đất ta. Như ta đã rõ, tần số của một tia sáng là tổng số các làn sóng của nó phát ra trong một giây đồng hồ. Nay những làn sóng này lại rải rác trên một giây đồng hồ « địa phương » khá dài của sao trất, thời trong một giây đồng hồ ngắn ngủi hơn ở trái đất, ta không thể nhận được tổng số những làn sóng phát ra trong một giây đồng hồ « địa phương » ấy, vậy đối với ta, tần số đã rút đi, và hiện tượng trên kia bắt buộc phải xảy ra.

Thế là học thuyết của Einstein lại một lần nữa được chứng minh rạch ròi.

Và cũng một lần nữa, quan-niệm về thời-gian lại một phen sút mẻ. Chẳng còn có một chiếc đồng-hồ nào có thể làm sống lại được cái « thời-gian tuyệt-đối » mà người ta từng tin-tưởng và đã được Newton xác-nhận nữa.

Mỗi hệ-thống chuyên-dịch, mỗi ảnh-hưởng dẫn lực, lại tạo ra một thứ thời-gian dài ngắn khác nhau. Vậy nếu xét cho kỹ, kể lên cao, người ở thấp chịu những ảnh-hưởng dẫn lực khác nhau, và mỗi người chúng ta khi đi-chuyên, lại thuộc một hệ-thống riêng biệt. Như thế, nếu ta có được những thời-gian kế tuyệt-đối chính-xác và đủ nhạy, thời chúng ta sẽ thấy rằng mỗi người chúng ta đem theo mình một thời-gian riêng biệt, chứ không bắt-buộc phải chung sống trong một giòng thời-gian nhất định như ta vẫn tưởng . . .

THỜI GIAN GIÁN ĐOẠN

Lý thuyết của Einstein làm đảo lộn cả hình dáng thời gian, ta chưa kịp có được một ấn tượng rõ rệt về nó, thời một câu hỏi mới lại được đề ra, làm cho chúng ta vô cùng bối rối:

« Thời gian qua đi nhanh chậm khác nhau như Einstein đã nói, nhưng có thực nó đều đều chảy như một dòng nước không, hay nó lại nhảy từng bước một trong... một con nhái ? »

Các bạn đã nhận nại cùng tôi công nhận tất cả những cuộc cách mệnh liên tiếp trong quan niệm thời gian, nhưng đến đây tất cả bạn sẽ cho cái nghi vấn này là đi quá xa và không khỏi viên vông vô lý.

Kề thì cũng vô lý thực. Thời gian, cũng như không gian, đều có vẻ hoàn toàn liên tục (continu), ai là người có thể tưởng tượng được một sự gián đoạn trong đó ? Giữa khoảng một giờ đến hai giờ chẳng hạn, ta có thể chia ra làm bao nhiêu thời kỳ trung gian chẳng được ? Chia ra thành từng phút, từng giây, từng phần nghìn, phần triệu, phần tỷ v.v.. của một giây chẳng hạn không được hay sao ?

Nói như thế, lúc là vô tình phạm vào một lầm lỗi tương tự với người xưa, khi họ nghĩ là vật chất cứ chia ra mãi mãi vẫn được, dù nhỏ đến đâu cũng vẫn còn chia được nhỏ hơn nữa. Cho tới ngày nay khoa học đã chứng minh rõ rệt rằng hạ tầng cơ sở của thế giới vật chất là những hạt điện tử (électron), những hạt proton, v.v.. mà ta có thể làm cho biến đi một số như trong những vụ nổ bom nguyên tử, nhưng không sao bõ đổi hay chẻ ba ra được.

Sở dĩ ta đã lầm về vật chất, và nay lại lầm về thời gian, chỉ vì ta khó dứt bỏ được quan niệm liên tục (continu) về vật chất, nên dễ lầm lạc về hình ảnh của thời gian. Dầu sao, thực tại bắt ta phải công nhận rằng liên tục chỉ là đặc tính của thế giới thô đại (monde macroscopique) mà thôi, không thể ghép cho thế giới tế vi — (monde microscopique) được.

Giữa hai hình ảnh nối tiếp nhau trong một cuốn phim chớp bóng, có ghi sự sai biệt đơn giản nhất về cử động, mà ta không thể nào còn phân ra được, trừ phi chụp lại cuốn phim, với một độ quay nhanh hơn. Chiếc kim giờ của đồng hồ cũng vậy, ta thấy nó từ từ quay một cách liên tục, nhưng thực ra, mỗi khi quả lắc nhả một răng ở bánh xe thời chiếc kim này đã nhảy đi một chút xíu. Sở dĩ phim ảnh và kim đồng hồ cho ta được một cảm giác liên tục, chỉ vì những sự chuyển động đơn giản của chúng quá nhỏ ta không sao nhận thấy được nổi.

Trong cái thế giới thô đại ta đang sống, tất cả những sự liên tục chỉ che đậy cho những sự gián đoạn nhỏ li ti: vật chất có vẻ liên tục, nhưng thực ra do những nguyên tử gián đoạn tạo thành, trong ấy vật chất lại rất ít, mà hầu hết là trống rỗng. Ánh sáng là những luồng quang tử (photons), dòng điện là những luồng điện tử (électrons), đều có tính cách gián đoạn rõ rệt. Đến như

năng lực, thời trường chừng như muốn chia ra nhỏ bao nhiêu chẳng được, thế mà cũng có một đơn vị cuối cùng bất khả phân: đó là đơn vị « quantum » do nhà bác học Max Planck phát minh ra. Trong cái thế giới tế vi, sự gián đoạn thực đã thành một công lệ.

Thời gian kể nào cũng theo một nguyên tắc chung, là dùng sự trao đổi năng lực giữa vật chất mà gây ra những sự chuyển động tức là những biến cố nhỏ nhỏ, rồi lấy thời gian của sự chuyển động căn bản nào đấy làm đơn vị đo tính thời gian ? Nay ta thấy sự trao đổi năng lực đã không liên tục, mà lại gián đoạn, thời tất nhiên những sự chuyển động do năng lực gây ra chỉ có thể nhảy từng nấc một như chiếc kim đồng hồ vậy.

Quan niệm về thời gian phát sinh và tồn tại vì ta thấy cần phải ấn định chỗ đứng của một hiện tượng trong một chuỗi hiện tượng liên tiếp xảy ra, và trị giá của nó trong cái chuỗi hiện tượng liên tiếp ấy. Như trên đã nói, nếu mọi hoạt động ngưng lại, không một biến cố nào xảy ra nữa, thời cũng một lúc thời gian sẽ trở nên vô nghĩa, và đời ta cũng tắt. Thời gian như vậy đã được xây dựng trên sự liên tiếp của mọi chuyển động, nay sự chuyển động nhỏ nhất dùng làm đơn vị đo lường thời gian đã mất hẳn tính cách liên tục, đã đi đến những trị giá tế vi bất khả phân, thời thử hỏi ta còn căn cứ vào đâu mà dám quan niệm một thời gian liên tục ? Có chăng, cũng lại là sự lầm lẫn của giác quan trong thế giới thô đại mà thôi vậy.

Ta hãy lấy một thí dụ: Nếu bạn lên chiếc taxi đỗ ở cạnh một cây số ngàn, với trong túi những đồng-bạc chẵn chứ không có hào (cắc) lẻ, theo giá đi mỗi cây số là 1.000, và chẳng may gặp phải ông tài-xế dở hơi, nhất định bất khách phải đi đủ số tiền khách đã trả mới chịu ngừng, thời thử hỏi còn có cách nào để các bạn dùng xe lại ở giữa 2 cây số ?

Với những số tiền chẵn, bạn chỉ có thể ngưng ở những cột cây số mà thôi. Như vậy, giá-trị ngắn dài của các quãng đường mà bạn vụt thấy trong khi ngồi trên xe, còn có cách nào khảo-sát cho chính xác nữa ?

Không những đối với chúng ta mà thôi, dù có được một con người với tầm - vóc bằng hạt điện-tử, trong thế-giới tế-vi, thời tình-trạng khảo-sát thời-gian cũng sẽ éo-le như vậy.

Trong thế-giới nguyên-tử tế-vi kia, con người bằng hạt điện-tử ấy sẽ không dùng được những lối đo thời-gian của ta như ngày vũ-trụ, đồng-hồ v.v.. Tuy nhiên, con người ấy được chứng-kiến những cơ - cấu bên trong của sự vật, và của mọi biến-cố tế-vi, thời tưởng ta có thể tin ở sự nhận-xét của họ hơn là những nhận xét bề ngoài và thô-sơ của ta.

Vậy con người đó sẽ quan-niệm thời-gian ra sao ?

Hắn chỉ thấy quanh mình toàn những sự gián-đoạn, trong vật - chất cũng như trong các biến-cổ. Những sự gián-đoạn về chuyển động đối với hắn cực-kỳ rõ rệt : Mỗi khi nhận được một « quantum » của Max Planck, hạt điện-tử nhảy thêm từng bước lớn. Khoảng thời-gian cần cho điện-tử để nhảy một bước đó, thực không còn cách nào phân cho nhỏ hơn nữa, và ta tưởng có thể gọi nó là đơn-vị bất khả phân, hay là « một hạt thời-gian » cũng vậy. Ta cũng đừng bắt con người có tầm-vóc điện-tử ấy phải dùng những đơn-vị thời-gian nhỏ nhất của thế-giới chúng ta, vì nó quá thô trong tay y.

Ta cũng đừng bắt hắn đo những khoảng thời-gian kỳ lạ như thời-gian cần cho hạt điện-tử xoay tròn, trị giá có $1/63.000.000.000.000.000$ của một giây đồng-hồ, vì xét cho kỹ, nó không thể có được một giá-trị thực-tế.

Thực vậy, đối với ta, dành là thời-gian đó ngắn quá không sao đo được, nên chỉ là một trị giá ước lượng mơ-hồ trên mảnh giấy. Ngay đối với con người của thế-giới tế-vi kia cũng chẳng có nghĩa gì gì nốt : những « hạt thời-gian » nhỏ nhất hắn đo được còn to gấp bội cái khoảng thời-gian ta muốn đo này.

Giữa hai nguyên-tử là quãng không. Giữa nhân nguyên-tử và các điện-tử xây quanh cũng lại là quãng không. Vậy giữa « hai hạt thời-gian » cũng rất có thể là quãng « chẳng có thời-gian », vậy còn biết đo cái thời-gian xây tròn của điện-tử bằng cách nào đây ?

Những trị giá thời gian quá nhỏ bé như trên mà mọi người, kể cả người có thực trong thế giới thô đại, lẫn người tưởng tượng trong thế giới tế vi, đều không có cách nào đo lường được chính xác, có thể kể được là một thực tại không ? Hay chỉ là một trị giá lý tưởng và vô nghĩa ?

THỜI GIAN THỐNG KÊ

Khi ta thấy một đứa bé ngày thơ nói « Muốn lên thăm mặt trăng cũng chẳng khó gì, chỉ cần sắm một cái thang thật dài là đủ » (lời ví của Pierre Rousseau), hoặc có kẻ thấy một bảng thống kê ghi rằng « ở làng X... có 100 gia đình, năm nay sinh được 47 đứa trẻ » đã vội kết luận là mỗi gia đình đã sinh hạ trong năm đó 0,47 đứa trẻ, chúng ta tất không khỏi cười thầm.

Nhưng thực ra, chúng ta cũng ngày thơ không kém chi họ.

Thực vậy. Từ những lớp học rất thấp, khi mới biết bốn phép tính, ta đã rõ rằng : khi ta có nhiều túi tiền đựng nhiều ít khác nhau, thời phép tính chia tổng-số không cho ta biết mỗi túi đựng bao nhiêu. Phép đó chỉ dùng được, khi các túi đều đựng những số tiền bằng nhau mà thôi.

Căn cứ vào nguyên-tắc này, ta đã cười kẻ đọc bảng thống-kê trên kia, mà không biết tự cười mình, khi ta chia tất cả những trị giá về không-gian và thời-gian ở cái thế-giới thô đại này ra để hình-dung những trị giá về không-gian và thời-gian ở cái thế-giới tế-vi, đã không tự hỏi rằng : các hiện-tượng và các vật ở đây có giống nhau không, và có phải mọi sự kiện ở chỗ nhỏ hơn trong thế-giới tế-vi chẳng ? Hay chúng chỉ là tổng số (somme) của những sự-kiện đã xảy ra thất thường, nhiều ít khác nhau, trong thế-giới ấy ?

Không trả lời được câu hỏi này mà đã vội kết-luận, thời ta cũng nông-nòi như đứa bé, hay anh chàng đọc bảng thống-kê trên kia vậy.

Muốn biết ta có quyền chia một giây đồng-hồ ra làm $63.000.000.000.000.000$ phần để có một thời-gian xây tròn của điện-tử, hoặc lấy $19/10.000.000.000.000$ của một ly đề chỉ đường kính của nó hay không, ta thử xét xem sự vật đã trả lời câu hỏi trên kia ra sao.

Về vật-chất thời đã quá rõ-ràng : Khi ta đo một vật gì, ta lấy thước xếp vào cạnh vật ấy mà đo. Điều này chỉ có nghĩa lý khi thước đo cũng như vật để đo, đều là những hệ-thống liên-tục, gồm rất nhiều phần tử xếp liền với nhau một cách vững chắc để trị giá chúng không thay đổi. Nếu ken vào đó những quãng đứt dài ngắn khác nhau, thời kết-quả của sự đo lường sẽ rất thất thường và trở nên vô nghĩa.

Nay trong thế-giới nguyên-tử không những vật để đo gồm rất nhiều nguyên-tử, phân tử, chúng lại luôn luôn chuyển động như trong chất hơi hoặc rung động tại chỗ như trong chất đặc (mouvement brownien), các điện-tử lại xây tròn cực nhanh theo những đường đi không có chi là nhất định. Chiếc thước nhỏ bé cũng không sao tạo ra được, vì trước khi rút tới kích thước đủ nhỏ để đo được đường kính của nguyên-tử hay điện-tử, thời vật chất đã phân ra từng hạt nhỏ và tan tác đi từ lâu, trong tay ta chẳng còn giữ được chút chi cả . . . Như vậy, đo được những chiều dài quá nhỏ bé kia không phải truyện có thực được, và những con số nói trên chỉ ở trên giấy tờ và trong trí tưởng-tượng của ta mà thôi.

Một trường-hợp tương-tự cũng xảy ra cho thời-gian. Với tính-cách gián đoạn của nó, ta không có được một đơn-vị nào đủ nhỏ và liên-tục để đo lường những mẫu thời-gian quá ngắn như thời-gian xảy tròn của điện-tử. Ngay đến hướng thời-gian cũng không còn ấn-định được bằng nguyên-tắc Nhiệt-động-học của Carnot nữa, vì một lệ giản-dị sau đây: Khi một vật nóng chuyển sức nóng sang một vật nguội hơn, tức thì những hạt quang-tử «photons» bay từ vật nóng sang vật nguội, làm cho các điện-tử bị kích - thích mà nhảy lên những quỹ đạo rộng hơn, xa nhân của nguyên-tử hơn. Như thế nghĩa là sự trao đổi sức nóng giữa vật-chất chỉ có thể quan-sát được giữa nhiều nguyên-tử để gần nhau. Nay con người của thế - giới tế-vi lại đứng trong một nguyên-tử mà quan-sát, thời sự trao đổi sức nóng đối với họ sẽ chẳng còn xảy ra như dưới mắt ta, và họ chẳng làm sao mà nhận được tình-trạng nào cái nhiên hơn để định hướng thời-gian nữa.

Đã thế, những chuyển-động trong thế-giới tế-vi lại cũng chẳng có gì là đều-đặn, tùy theo những hạt quang-tử bắn đi ngẫu-nhiên gặp các nguyên-tử mà gây ra, lúc nhanh lúc chậm, lúc nhiều lúc ít . . .

Xét như vậy, nếu ta coi những sự kiện có vẻ liên-tục và đều-đặn nghiệm thấy hàng ngày là *bọt số* của mọi sự kiện trong thế-giới tế-vi thời quả là một điều ngộ-nhận lớn.

Đề cho đúng với thực-trạng, ta phải nói: Sự-kiện ta nghiệm thấy chỉ là tổng-số, tức là số thống-kê, của các sự-kiện đơn-giản, tế-vi, và không đều đặn mà thôi. Thay vào quan-niệm thông-thường, ta nên gọi cái thời-gian nghiệm thấy được (le temps observable) là một thời-gian thống - kê, và ta phải từ bỏ cái ý-nghĩ phân chia nó ra một cách vô hạn định.

KẾT - LUẬN

Xem như trên, ý nghĩa thời-gian ngày càng trở nên phức-tạp và thêm phần khó hiểu đối với ta. Mọi cố-gắng của nhân-loại để gây cho nó một địa-vị vững chãi, độc-lập, đều đã thất-bại hoàn-toàn.

Giờ đây, ta đã biết là thời-gian lệ - thuộc vào từng người, từng hoàn cảnh, từng hệ-thống chuyển-địch, từng ảnh-hưởng dẫn lực. Từ địa-vị chủ-nhân ông, định-đoạt số-mệnh của cái thế-giới chuyển-động, có sống có chết này, thời-gian đã tụt xuống đóng một vai phụ hữu-ích.

Nhưng chẳng biết chúng ta đã thấy bộ mặt thực của thời-gian chưa? Hay là còn nhiều sự bất-ngờ khác đang chờ đợi ta như đối với các thế-hệ trước đây?

Thi-nhân đã đo thời-gian theo lòng mình, nên bị khoa-học chế là chủ-quan

Người thường chúng ta luận theo kinh-nghiệm thô đại mà đoán mọi chi-tiết về thời-gian nên cũng bị khoa-học chế là chủ-quan nốt.

Đến lượt khoa-học, sau bao nhiêu khổ công nghiên-cứu, cũng vẫn không có được một «thời-gian thực-tại khách-quan» như sở ước.

Chẳng qua khoa-học đã thay cái thực tại chủ-quan của cá-nhân, (như trường-hợp thi-nhân), hoặc của tập-thể (như trường-hợp chúng ta) bằng một cái thực-tại cũng chủ-quan nốt của từng hệ-thống. Thay vào tình-cảm của thi-nhân và sự làm-lấn của giác-quan, nó để đánh lạc sự thực và gây ra những màu sắc bất ngờ, cũng lại có tốc-độ và dẫn lực của các hệ-thống khác nhau để bóp méo hình dáng và làm sai trị giá của thời-gian đi vậy.

Đứng về phương-diện cá-nhân mà nói, sự phát-minh về thời-gian co dãn của khoa-học cũng chẳng ảnh-hưởng chi đến cuộc đời riêng của chúng ta: Thời-gian của ta tuy ngắn ngủi dưới con mắt của dân-cư (nếu có) trên sao trất, nhưng nhịp sống của họ cũng lại đã chậm chạp hơn-nhiều, nên thời-gian của họ tuy dài ra mà họ đâu có cảm thấy.

Ấu là con Tạo cũng công-bằng, nên mới có sự bù-trừ này, khiến cho mỗi người, bất-cứ ở trong hệ-thống nào, cũng vẫn được sống đầy đủ quang đời mình, với những niềm sung-sướng cũng như mọi nỗi đắng cay của nó . . .

Riêng thi-nhân đã là người sống mãnh-liệt hơn hết. Ngoài những tình-cảm, màu sắc, lạc-thứ v.v. . . mà riêng họ biết tiếp nhận với một rung động cao độ, họ còn quan-niệm cái thời-gian trừu-tượng bằng cả một tâm-hồn phong-phú nữa.

Xuân-Điệu đã từng cảm và tả sự mau chóng của thời-gian trong những vần thơ chua chát:

... « Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.
Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật
Không cho dài thời trẻ của nhân gian
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn
Nếu tuổi trẻ không hai lần thắm lại ?
Còn đất trời, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời.
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt.
Con gió xinh thì thào trong lá biếc,

Phát chăng vì nổi phát bay đi ?
Chim rộn ràng bỗng dứt tiếng reo thì,
Phát chăng sợ độ phải tàn sắp sửa ?

(Vội vàng — Xuân Diệu)

Huy Thông lại tưởng như tình yêu cổ quyền lực hăm bước của thời gian :

... « Tình lang ! Chàng hãy chờ tìm mơ mộng,
Lặng tâm dưới lưu ly, hồ mộng tưởng !
Cho tìm mê, tưởng nhằm giờ vui sướng
Sẽ kéo giải mắt mắt với thời gian... »

(Kịch Anh Nga — Phạm huy Thông)

Đến Đoàn Phú Tứ, thì thời gian lại đượm thêm cả hương và sắc nữa :

... « Màu thời gian không xanh,
Màu thời gian tím ngắt,
Hương thời gian không nồng
Hương thời gian thanh thanh... »

(Màu thời gian — Đoàn Phú Tứ)

Đứng trước ba cái thời gian « chủ - quan » của tâm lý, của sinh vật cũng như của lý-thuyết Trương-đối, bạn Hoài-Quang đã tỏ nỗi thắc-mắc của mình trong mấy vần 5m-ở sau đây :

« Đố ai biết rõ thời-gian,
Xưa nay nhanh chậm, luận-bàn cho mình ?
Hỡi ai đa-cảm, đa-tình,
Tháng ngày nhanh chậm, tự mình ? tự ai ?
Hỡi ai bác-học hùng-tài,
Tháng ngày nhanh chậm, tự trời ? tự ta ?
Hay do quang-tuyến bày ra ? (1)
Chậm nhanh dễ khiến ai già, ai non ?
Làm cho trời đất suy mòn,

Đời thay như chiếc vòng tròn, chạy đâu ?
(Hoài Quang)

Theo thiên kiến, riêng cái thời gian của thi nhân quả dễ làm say đắm lòng người hơn cả, vì nó phóng khoáng, không bị một định luật nào câu thúc, nó khoác những bộ áo muôn màu, nghìn vẻ, nó cùng sống một nhịp với lòng ta.

Vì thế, dù có kẻ khắt khe chê nó là phân khoa học, u hưng ngày nào tình cảm con người còn tồn tại, còn tự do ngoài vòng kiểm tỏa của những con tính khô khan của nhà bác học, thời cái thời gian diễm ảo của thi nhân vẫn không lẽ nào tiêu diệt được. . .

(1) — Quang tuyến đã giúp Einstein khám phá ra định lý của học thuyết tương đối, vì sức nhanh của ánh sáng bất đi bất dịch đối với mọi chiều và mọi hệ thống chuyển dịch khác nhau.



A. — TIN TRONG NƯỚC

I. — LỄ KỶ-NIỆM ĐỨC KHÔNG-TỬ.

(28-9-1957)

Sáng 28-9, ông Nguyễn-Dương-Đôn, Bộ Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, đại-diện Tổng-Thống Cộng-Hòa, đã đến chủ-tọa lễ kỷ-niệm Đức Không-Tử, tại Tòa Đô-Sảnh Saigon.

Sau nghi-lễ thường lệ, ông Hội-trưởng « Không Học Hội Việt-Nam » đã đọc một bài diễn-từ trình-bày đạo-lý Không-Tử theo sự nhận-xét của các nhà đại-hiền-triết và văn-hào qua các thời-dại, cùng ý-nghĩa của đạo-lý ấy trong hiện tại.

Ông Hội-trưởng « Không Học Hội Việt-Nam » cũng đã nhắc lại tiêu-sử của Đức Không Phu Tử.

Kể đó, ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục đọc bản thông-diệp của Tổng-Thống Cộng-Hòa nhân dịp lễ kỷ-niệm ngày sinh-nật Đức Không-Tử.

Đoạn, ông Nguyễn-Dương-Đôn đề-cập tới vấn-đề truyền-thống tiến-bộ trong việc định hướng phụng-sự Nhân-Vị.

Bản thông-diệp của Tổng-Thống và bài diễn-từ của Ông Bộ-Trưởng có đăng nguyên-văn trong số này.

II.— BUỔI NÓI TRUYỆN CỦA NỮ-VĂN HÀO PHÁP SUZANNE LABIN

Ngày 10-10-57, hồi 16 giờ³⁰, dưới sự bảo trợ của Bộ Quốc-gia giáo-dục, cô Suzanne Labin, nữ văn hào Pháp, nói truyện về đề-tài: « *Có nên dung-tha cho những kẻ đã bóp chết tự do không?* ». Buổi nói truyện này khai diễn tại Tòa Viện-Trưởng Đại-Học-đường Saigon và đã hấp-dẫn một số rất đông thính-giả.

III.— THÔNG CÁO VỀ KẾT QUẢ CUỘC THI VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM NĂM 1956

Bộ Quốc-gia Giáo-dục chân thành cảm-tạ các vị đã vì nền văn-học nước nhà sốt sắng dự cuộc thi Văn-chương Việt-Nam năm 1956 do Bộ tổ-chức.

Hội đồng giám khảo nhận thấy rằng số tác phẩm dự thi, tuy chứng tỏ ít nhiều thiện chí, xong không có tác phẩm nào có thể gọi là xuất-sắc để có thể xứng đáng được giải thưởng nhất, nhì, ba.

Đồng thời, Hội-đồng giám khảo cũng có nhận thấy rằng tác phẩm « *Kiếp hồng nhan* » của Ông Nhất-Sơn VŨ-QUANG-HÂN (Saigon) và tác phẩm « *Truyện ngắn sáng tác* » của Ông NGUYỄN-NGỌC-THÔNG (Cần-thơ) tương đối hơn các tác phẩm kia về nội dung cũng như hình thức nên Hội đồng đã đồng thanh cấp giải khuyến khích cho mỗi tác giả.

Bộ Q.G.C.D. ước mong các nhà văn sẽ hưởng-ứng rất đông trong cuộc thi Văn-chương Việt-Nam năm 1958 mà thông-cáo sẽ gửi đăng báo trong một ngày gần đây.

IV.— KẾT QUẢ CUỘC THI SÁNG-TÁC VĂN-NGHỆ TẾT NHI-ĐỒNG 1957.

Nhân ngày Tết Nhi-Đồng (trung-thu) 1957, Văn-Hóa-Vụ Bộ Thông-Tin và Thanh-Niên tổ-chức 1 cuộc thi sáng-tác Văn-Nghệ cho Nhi-đồng. Văn-Nghệ-sĩ toàn-quốc đã nhiệt-liệt hưởng ứng và tham-dự. Tất cả có 225 tác-phẩm Văn-nghệ (truyện ngắn, Kịch, Nhạc) dự thi và sau các kỳ sơ-khảo, phúc-khảo và chung khảo, hội-đồng đã quyết-định như sau :

1)— Vì các tác-phẩm trúng giải chưa đạt được mức ấn-định, nên không có tác phẩm nào được giải Nhất.

2)— Tuy nhiên số tiền dành cho ba giải Nhất kể trên sẽ được phân-phối ra làm nhiều giải khuyến-kích.

V— QUỐC-HỘI TIẾP RƯỚC NƯỚC THIÊNG VÀ ĐẶT TẠI TRỤ SỞ

Đoàn lực-sĩ rước nước Thiêng Bến-Hải đã về tới Qui-Nhon hồi 15 giờ 15 chiều 21-9.

Sau cuộc lễ tiếp đón tổ-chức tại Công-trường Võ-Tánh trước sự hiện-diện của các đại-diện Dân Quân Chánh Bình-Định, cùng trên 5.000 đồng-bào địa-phương tham-dự, đoàn rước nước đã tới Qui-Nhon hồi 16 giờ tiếp tục lên đường về Thủ-đô và đã tới Nha-Trang vào hồi 16 giờ ngày hôm 22-9-57.

Cuộc lễ tiếp đón đã cử-hành trọng-thê ở Nha-Trang, tại công-trường Cộng-Hòa và bế-mạc hồi 17 giờ.

Sau đó, Đoàn lực-sĩ Truyền-tin lại tiếp-tục cuộc hành-trình lên đường về thủ-đô, qua Biên-Hòa, Gia-Định.

Sân Tao-Đàn, từ hôm trước đã được trang-hoàng long-trọng để đón rước nước Thiêng sông Bến-Hải.

Quá trưa, đoàn lực-sĩ Truyền-tin tới đô-thành giữa tiếng hoan-hô của thanh-niên, nhiều đoàn-thê và công-chúng.

Sau buổi lễ ở sân Tao-Đàn theo như chương-trình hồi 16 giờ 30, Văn-phòng Quốc-hội đã tổ-chức buổi lễ tiếp nước để đặt tại Trụ-sở Quốc-hội.

VI— TỔNG-THỐNG KHAI-MẠC KHÓA HỌP THƯỜNG-LỆ CỦA QUỐC-HỘI

— Sáng hôm 7-10 hồi 9 giờ, Ngô-Tổng-Thống đã đến chủ tọa buổi lễ khai mạc khóa họp thường lệ của Quốc Hội về tháng 10 năm 1957.

Trong số các yếu nhân văn võ Việt-Nam và ngoại quốc đến dự có ông Nguyễn ngọc Thơ, Phó Tổng Thống kiêm Bộ Trưởng bộ Kinh tế, các vị Bộ trưởng, các tướng lãnh cao cấp, trong quân đội Cộng-Hòa, đại diện các đoàn thể, các báo chí Việt-Nam và ngoại quốc.

Ngoài ra, còn có nhiều vị Đại biểu, các phái đoàn đến Thủ đô tham dự Hội nghị Kế hoạch Colombo.

Dưới đây, xin trích đăng bức thông-diệp của Tổng-Thống đã đọc trước Quốc-Hội

«... Trung thành với tinh thần Hiến pháp và muốn cung cấp cho dân tộc ta, trong hoàn cảnh và với phương tiện của Việt-Nam, những điều kiện căn bản cần yếu để tiến hóa đồng nhịp với các dân tộc tân tiến, Chánh phủ quy hướng phần lớn các nỗ lực vào việc xây hạ tầng cơ sở dân chủ trong mọi lãnh vực, hơn là gặt hái những thành tích có tính cách hình thức cốt để gây uy tín. Chỉ trên hạ tầng cơ sở tinh thần và vật chất ấy mà nước nhà mới giải quyết được, trong độc lập và tự do, những vấn đề trọng đại bên trong và bên ngoài, đặc biệt là vấn đề kỹ nghệ hóa và vấn đề thống nhất lãnh thổ.

Ta không thể chối cãi được rằng Thế giới ngày nay, trên phương diện tâm lý và kỹ thuật, hướng về các hình thức sống cộng-đồng. Việt Nam vì không thể đứng ngoài con đường tiến hóa chung có thể bị tràn ngập bởi làn sóng tập sản nếu không nhận định rõ chân vị trí các giá trị.

Hiến pháp đã qui định vị trí các giá trị và đặt Nhân vị lên trên hết. Hiến pháp cũng đồng thời, định rõ trách nhiệm của con người đối với cộng đồng mà trong đó, con người sinh sống và phát triển

Chủ nghĩa Nhân vị và cộng đồng phát huy cả hai trong một hoàn cảnh cụ thể, luôn luôn biến-đổi vì tình-trạng cách mạng khàn-trương, là căn bản của việc tái võ trang tinh thần người công dân Việt-Nam. Nó giúp người dân ý thức được nhân phẩm và vị trí của mình trong thế giới cùng bốn phương phải tự giải thoát ra khỏi các sự chuyên chế dù phát nguyên tự nơi nào.

Nó cũng giúp ta tái lập trong nước ta cái niềm đồng tâm nhất trí đã nhiều lần cứu dân tộc Việt-Nam thoát khỏi diệt vong.

Chủ nghĩa này đã được áp dụng ngay trong những cố gắng của Chánh phủ đề cấp trực tiếp hay gián tiếp cho mỗi gia đình vô sản một nóc nhà và một miếng đất sinh hoa lợi đủ sống...»

Đề-cập tới vấn-đề văn-hóa và xã-hội ; Tổng-Thống đã tuyên-cáo :

«...Xã-hội và Văn-hóa

Tuy nhiên vị trí quan trọng của kinh tế trong cuộc sống tân tiến không thể làm cho ta quên lãng con Người là nguồn gốc và cũng là cứu cánh của nền kinh tế ấy. Nỗ lực chấn hưng kinh tế trước tiên là một nỗ lực trí thức, văn hóa để tìm ra những giải pháp phù hợp với siêu năng của dân tộc, với tài nguyên quốc gia cũng như với vị trí của xứ ta trong hoàn vũ. Cho nên : *gây một xúc động mới cho nền giáo dục quốc dân, và phục hưng nền văn hóa dân tộc là vấn*

đề tối quan trọng. Nhiều sự cố gắng đã thực hiện trong địa hạt này. Nhiều trường học, nhiều lớp sơ học, trung học được mở thêm. Một Đại học viện đã mở tại Huế. Việc xin mở Đại học viện tư tại Đà-lạt đã được chấp thuận. Chánh phủ đã quyết định kiến trúc thêm một trường ốc Đại học Y khoa và một trường Đại học Thú y.

Trong cuộc đào luyện kỹ thuật, ba trường Cao Đẳng mới đã được thiết lập, như vậy là được bốn trung tâm chuyên nghiệp. Ngoài ra những lớp sơ học và trung học buổi tối cũng được khuyến khích để riêng dành cho giới lao động. Những sự thực hiện ấy tuy quan trọng nhưng chưa đủ về lượng cũng như về phẩm. Chánh phủ tin tưởng nơi công tác cộng đồng ở cấp xã và cấp tỉnh để giải quyết những vấn đề xã hội nói chung và vấn đề giáo dục sơ cấp, trung cấp nói riêng. Công tác cộng đồng khiến ta liên tưởng đến chế độ hương ước cổ truyền đã thấu hoạch được nhiều kết quả đáng khích lệ...»

VII.— LỄ KHAI-MẠC PHIÊN HỢP CHÍNH-THỨC CỦA HỘI-NHỊ KẾ-HOẠCH COLOMBO TẠI SAIGON

Phiên họp chính-thức của Hội-nghị Kế-hoạch Colombo đã khai-mạc sáng hôm 7-10-1957, hồi 10 giờ 30 tại Hội-trường Diên-Hồng, trước sự hiện-diện của toàn thể phái-đoàn các nước hội-viên Kế-hoạch Colombo và nhiều quan-sát-viên của những tổ-chức kinh-tế quốc-tế như Á-Châu và Viễn-Đông Kinh-tế Ủy-hội (ECAFE), Tổ-chức I.B.R.D, vv. . .

Do sự đề-cử của ông Trưởng-phái-đoàn Nam-Dương và được toàn-thể các phái-đoàn chấp-thị-a, ông Trưởng phái-đoàn Việt-Nam đã được bầu làm Chủ-tịch Hội-Nghị.

VIII.— GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI

Bản báo đã nhận được mấy cuốn sách rất có giá trị sau đây vừa mới xuất-bản :

(1) *Ngô-dinh-Diệm, Salazar Việt-Nam* do ông Phan-Thanh Nguyễn-hữu-Tiếp biên khảo. Trong sách này, tác-giả không những nói đến cá nhân Chí sĩ Ngô-dinh-Diệm mà còn lược bàn tới quá trình tranh đấu của người sáng lập nền Cộng-Hòa Việt-Nam, đồng thời nhắc nhở trách-nhiệm của toàn dân đối với quốc-gia và quốc tế. Tác giả không quên so sánh Ngô-Chí-sĩ với Giáo-sư Salazar, đương-kim Tổng Thống Bồ-Đào-Nha, cả hai vị đều tượng trưng cho tinh thần phục hưng quốc-gia,

Sách dày 83 trang, giá 58\$

2) *Tìm hiểu Kinh Dịch* (tập I: Phần đại-cương) do ông Bửu-Cầm, một học giả chuyên khảo về Văn minh Á-đông trước tác. Đúng như lời tác-giả đã nói trong bài tựa. « Cờ nhân soạn ra kinh Dịch cũng không ngoài ý muốn làm cho mọi người nhận thức sự đuan-hệ mật-thiết giữa người và vũ-trụ, do đó mà hiểu đạo người, biết được giá-trị của con người, rồi cố gắng hoàn thành cái nhiệm vụ làm người, lấy thành tín làm phương châm, lấy nhân-nghĩa làm mục-dịch. Đọc cuốn sách này, ta nhận thấy tác-giả đã dày công nghiên-cứu kinh Dịch, đã cố gắng áp-dụng phương pháp khoa-học để làm sáng tỏ phần tinh-t túy của bộ kỳ thư ấy và đã giúp ta để lĩnh-hội được Dịch lý một phần lớn. Trong tập I vừa xuất bản, dày 86 trang giá 35\$, tác-giả khảo luận về Dịch học đại-cương giúp ta hiểu rõ vũ-trụ quan, còn tập II sẽ xuất-bản, tác giả sẽ nghiên cứu tường tận nhân sinh quan của kinh Dịch.

3) *Sư-phạm khoa giản-yếu* do Ô. Phạm-xuân-Độ và Ngô-đức-Kính hợp soạn. Tác-giả là hai nhà sư-phạm lão-thành đã dày công nghiên-cứu, khảo-sát những vấn-đề giáo-dục, những phương-pháp sư-phạm, lại chịu khó thu-thập ở cuộc khảo-nghiệm tinh-vi hàng ngày để cống-hiến các bạn trong và ngoài giáo-giới một công-trình quý giá gồm những tài-liệu đầy-đủ, mới mẻ và thiết-thực về một nhiệm-vụ phức-tạp nhưng thanh-cao : nghề giáo-dục. Dày 272 trang, giá 45\$.

4) *Minh Đức Vương Thái phi* do ông Phạm-Đình-Khiêm trong « Tinh-Việt Văn-Đoàn » biên soạn. Cuốn sách này, dày 118 trang, giá 28\$, là một cuốn biên khảo lịch-sử có nhiều tài-liệu quý-giá, không những nói đến tiểu sử bà Minh-Đức-Vương Thái Phi, vợ thứ Ông Nguyễn-Hoàng, mà còn lược khảo lịch-sử khai-nguyên Công-giáo Việt-Nam về thời Chúa Nguyễn.

5) *Hành-văn* (tập I : Miêu tả) của giáo sư Võ-thu-Tĩnh trước tác. Sách dày 91 trang, giá 27\$, do nhà in Thanh-Long xuất-bản — Tập này soạn đúng chương trình ban Trung học do Bộ Q.G.G.D, đã ban hành, là một cuốn sách đầy công phu chọn lọc, hữu ích cho bạn học sinh các lớp Trung-học đệ nhất cấp.

Vậy bản báo ngỏ lời cảm tạ những tác giả đã gửi tặng những sách quý nói trên và ân cần giới-thiệu cùng bạn đọc thân mến.

B. — TIN NGOÀI NƯỚC

I. — VIỆT-NAM THAM-DỰ TRIỀN-LÂM NGHIỆP-ẢNH QUỐC-TẾ TẠI MÃ-LAI

Nhân dịp tân quốc-gia Mã-Lai tuyên cáo độc-lập (31-8-57) một cuộc triển-lâm nghiệp-ảnh quốc-tế được tổ-chức tại Thủ đô KUALA LUMPUR.

Nhân cuộc triển-lâm này, các bạn Nguyễn-cao-Đàm Lê-Anh-Tài và Nguyễn-văn-Lân cùng 1 số nghiệp-ảnh gia Huê-kiều ở Chợ-Lớn được mời và đã gửi một số ảnh đẹp tới KUALA LUMPUR tham-dự.

II. — VIỆT-NAM DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ SINH-VIÊN HỌP TẠI PHI-CHÂU

Ngày 11-9-1957, tại Phi-Châu, các sinh-viên của 60 nước, trong số đó nước Việt-Nam Cộng-Hòa, sẽ tham-dự Hội-nghị Quốc-Tế Sinh-viên đề chú-y đến vấn-đề Phi-Châu đang tiến-triển. Đây là Hội-nghị quốc-tế sinh-viên hàng năm và ở lần thứ bảy này sẽ có 200 đại-biêu nhóm họp tại Koadan ở Nigeria. Tổng Hội Sinh-viên Việt-Nam sẽ đại-diện cho Việt-Nam Cộng-Hòa ở kỳ Hội-nghị Quốc-tế này.

III. — « PHÁI ĐOÀN VĂN-BÚT VIỆT-NAM SANG ĐÔNG-KINH »

Tháng 9 năm 1957 Đại-hội Văn-Bút quốc-tế đã khai mạc tại Đông-Kinh, nhân dịp này, Việt-Nam cũng cử một phái-đoàn Văn-bút sang tham-dự. Ngày 28-8-57, phái-đoàn đã đáp phi-cơ sang Đông-Kinh. Ông Đỗ-đức-Thu trong Tự-Lực Văn-Đoàn) hướng dẫn.

Nhóm Bút Việt-Nam đã thành-lập tại Saigon ngày 10-8-57 và đã dự thảo bản Điều-lệ căn-cứ vào bốn nguyên-tắc của Hiến-chương Văn-bút thế-giới. Thành phần nhóm Bút Việt gồm có :

Chủ-Tịch : Đỗ-đức-Thu

Phó Chủ Tịch nhà Văn : Vương-hồng-Xên

Thủ-Quỹ : Kịch-sĩ Vi-Huyền-Đắc

Thư-Ký : Văn-sĩ Nguyễn-Hoạt.

IV. — TỔNG-THỐNG CỘNG-HÒA VIỆT-NAM VIẾNG NƯỚC CỘNG-HÒA TRIỀU-TIÊN

Nhận lời mời của Chính-phủ nước bạn Cộng-Hòa Nam-Hàn, Tổng-Thống Cộng-Hòa Việt-Nam đã lên đường đi thăm viếng nước Cộng - Hòa Nam-Hàn từ ngày 18-9-57 đến 22-9-57.

Chính-Phủ và nhân-dân Triều-Tiên đã đón tiếp Tổng-Thống với một niềm hân hoan nhiệt-liệt, biểu-lộ tình thân hữu và sự đoàn kết bền chặt giữa hai dân-tộc đã từng chiến-đấu và chịu nhiều hy-sinh cho Độc-lập và Tự-do.

Trong các cuộc hội-dàm, hai Tổng-Thống hoàn toàn đồng ý về việc thắt chặt thêm mối giao-hữu trên các phương diện.

Qua những việc viếng thăm tại Hán-Thành cũng như tại tiền-tuyến, Tổng-Thống đã có dịp nhận rõ những đức tính cao quý của dân-tộc Triều-Tiên, khiến toàn-thế-thế-giới Tự-do có thể tin được Triều-Tiên là một trong những thành-trì kiên-cố nhất trong mặt trận chống Cộng.

Thanh-niên Triều-Tiên có một sức mạnh dồi-dào và một niềm tin-tưởng mãnh liệt vào tương-lai Tô-Quốc; quân-đội Triều-Tiên quả là một quân-đội hùng mạnh. Nhiều trường Đại-học được thành-lập; việc kiến-thiết những nơi bị tàn-phá và sự chấn-hưng kinh-tế, kỹ-nghệ Triều-Tiên tiến-hành rất khả-quan. Văn-hóa Triều-Tiên vẫn duy-trì được các giá-trị chính-thống và trường-cửu của nền văn-minh Á-Đông, tất cả những điều ấy là những yếu-tố chính-yếu để đưa Cộng-Hòa Triều-Tiên đến sự toàn thắng cuối cùng và thực-hiện sự thống-nhất xứ sở trên nền tảng tự-do và dân-chủ chân-chính.

Sự hợp-tác liên-tục của các nước trên lãnh-thổ Triều-Tiên là một hãnh-diện cho Thế-giới Tự-do, là một bảo-đảm hiệu-nghiem cho chính-nghĩa và là một mối tin-tưởng mãnh-liệt cho các dân-tộc yêu-chuộng tự-do.

V. — MỘT CUỘC THI ĐUA NGHỆ-THUẬT ĐÔNG-NAM-Á

Một cuộc sưu-tầm nghệ-thuật Á-Châu điển-hình nhất đã khai diễn lần đầu tiên tại Manille vào mùa hạ vừa qua trong khuôn-khoảnh triển-lãm Văn-ngệ Đông-Nam-Á. Bảy nước Á-Châu Trung-Hoa tự-do, Ấn-Độ, Nam-Dương, Nhật-Bôn, Mã-lai, Phi-Luật-Tân, và Việt-Nam đã tham-dự cuộc triển-lãm này.

Bức họa Batek Malaya của họa-sĩ Mã-Lai Patrik Ng. Kah. Oun chiếm giải nhất, họa-phẩm Give this day của họa-sĩ Mã-Lai Vice its Manansala chiếm giải nhì và họa-sĩ Ấn-Độ Shanti Dave chiếm giải ba với họa-phẩm Village Family. Những giải thưởng huy chương bằng vàng bạc, đồng, đã được trao tặng cho các quốc-gia có những họa-phẩm tương-trưng, trừu tượng hữu định bằng nghệ-thuật chạm trổ, nhiếp ảnh, điêu-khắc.

Các họa-phẩm Việt-Nam tuy nhỏ nhưng đã được mọi người rất chú-ý, gồm có 4 họa-phẩm về cảnh mùa hoa « Những thiếu nữ trong vườn » khắc bằng đồi mồi trên gỗ và 1 bức họa « Hai bà Trưng » làm bằng giấy nổi được hoan-nghehnh nhất.

VI. — MỘT VĂN-NGHỆ-SĨ NHẬT SẼ ĐI CHU-DU MỘT THỜI GIẢN NGẮN SANG CÁC NƯỚC Á-CHÂU

Một văn nghệ-sĩ Nhật sẽ đi chu-du một thời gian ngắn sang các nước Á-châu để vận-dộng các nghệ-sĩ Á-châu tham-gia các cuộc hội-nghị tổ-chức những ủy-ban chọn-lọc tham-dự cuộc triển-lãm Họa-phẩm Á-châu định vào mùa thu 1957 tại Tokio. Cuộc triển-lãm đầu tiên được Hội Văn-Hóa Nhật tổ-chức với sự cộng-tác của tờ nhật báo Yomiuri Văn nghệ-sĩ Nhật-Bôn này định sẽ thăm viếng các Kinh-Đô: Karachi, Bombay, Colombo, Madrac, Delhi, Calcutta, Rangoon, Bangkok, Singapore, Djakarta, Sài-gòn, Manila và Hong-kong.

VII. — HAI QUYỀN SÁCH HỮU-ÍCH VỀ Á-CHÂU

Đại-học Đường Seton Hall (Hoa-Kỳ) vừa xuất-bản 2 quyển sách rất hay. Một đề tựa « Nền Văn-hóa Trung-Hoa và Thiên-Chúa Giáo » và 1 đề tựa « Nền Dân-Chủ ở Á-châu ».

Trong quyển « Nền Dân-Chủ ở Á-Châu » có đăng 1 bài của Tổng-Thống Cộng-Hòa Việt-Nam viết tại Hoa-kỳ lúc Người tự ý ẩn-dật ở Hải-ngoại. — Chính bài ấy nhan-đề « Việc phát-triển nền dân-chủ ở Việt-Nam » đã giới-thiệu nước Việt-Nam với dân-chúng Hoa-Kỳ và các dân-tộc trên thế-giới.

THI-CA

MỪNG NGÀY QUỐC-KHÁNH

Hai năm Quốc-Khánh hội thanh-bình,

Công-đức lưu-truyền rạng sử xanh.

Cờ-dộng đờ cao giương giáo-dục,

Hồ-hào chấm dứt cuộc đao-bình.

Tự-do sừng nờ rền non nước,

Độc-lập cờ treo khắp thị-thành.

Phượng đậu cành Ngô, danh bất-hủ,

Tinh-hoa chung-đức tự trời sinh.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

— Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hóa và xây đắp tương-lai xin hãy mua :

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

— Mua dài hạn một năm 240\$. Gửi thư từ và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-hóa số 266, Đường Công-lý Sài-gòn.

— Mua dài hạn mỗi năm 10 số, gồm cả các đặc-san.